

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch bê tông hóa giao thông nông thôn năm 2021
trên địa bàn tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 94/2020/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh về ban hành Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh về ban hành thiết kế mẫu mặt đường bê tông xi măng để thực hiện Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh,

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 49/TTr-SGTVT ngày 20/4/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch triển khai xây dựng Bê tông hóa giao thông nông thôn năm 2021 trên địa bàn tỉnh, với các nội dung chính sau:

1. Bê tông hoá giao thông nông thôn

TT	Địa phương	Chiều dài loại đường (Km)				Chiều dài (Km)	Lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)	Ghi chú
		Loại A	Loại B	Loại C	Loại D			
1	An Lão	-	17,211	2,300	3,780	23,291	3.519,070	Chi tiết theo các Phụ lục từ I.1 - X.1 kèm theo.
2	An Nhơn	3,336	31,372	6,037	3,317	44,062	7.029,760	
3	Hoài Ân	0,214	9,911	2,289	3,017	15,431	2.255,270	
4	Hoài Nhơn	1,186	16,200	25,292	19,434	62,112	7.546,100	
5	Phù Cát	0,578	13,555	21,544	12,804	48,481	5.953,710	
6	Phù Mỹ	1,047	33,578	26,114	3,515	64,254	9.127,490	
7	Tây Sơn	2,856	18,014	11,387	2,216	34,473	5.142,710	
8	Tuy Phước	2,674	2,988	9,869	6,803	22,334	2.794,100	
9	Vân Canh	0,790	9,330	-	0,300	10,420	1.786,900	
10	Vĩnh Thạnh	-	8,053	-	-	8,053	1.369,010	
Tổng cộng		12,681	160,212	104,832	55,186	332,911	46.524,120	

Lưu ý: đối với các tuyến đường GTNT đường xã, trục chính xã đăng ký danh mục đầu tư xây dựng với quy mô đường GTNT loại A và các tuyến đường GTNT từ trung tâm xã đến các làng, thôn ở các xã có đồng bào dân tộc thiểu số, địa hình bị chia cắt, phức tạp thuộc các huyện miền núi của tỉnh được xem xét hỗ trợ thêm kinh phí (*ngoài phần xi măng tỉnh hỗ trợ*) phải đảm bảo theo các tiêu chí của Chương trình bê tông hóa GTNT, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 94/2020/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 và các danh mục tuyến đường này phải được đoàn liên ngành của tỉnh kiểm tra, xác nhận và tổng hợp báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét quyết định theo đúng quy định.

2. Hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng các tuyến đường GTNT bị hư hỏng

TT	Địa phương	Đường huyện	Đường xã	Loại A	Loại B	Lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)	Ghi chú
1	An Lão	-	2,307	9,050	3,986	3.591,420	Chi tiết theo các Phụ lục từ I.2 - IX.2 kèm theo
2	An Nhơn	-	23,110	-	0,150	5.999,780	
3	Hoài Ân	1,500	6,350	7,021	13,925	7.111,870	
4	Hoài Nhơn	-	41,519	-	-	9.339,510	
5	Phù Cát	-	15,560	3,210	16,130	8.543,550	
6	Phù Mỹ	-	39,850	0,320	1,300	10.167,425	
7	Tây Sơn	-	0,068	0,480	6,870	1.300,700	
8	Tuy Phước	-	4,024	-	-	1.609,600	
9	Vân Canh	-	1,920	-	0,300	707,200	
Tổng cộng		1,500	134,708	20,081	42,661	48.371,055	

Điều 2. Giao UBND các huyện, thị xã bố trí kế hoạch vốn theo cơ cấu nguồn vốn được UBND tỉnh thông qua; chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn (*Chủ đầu tư đối với các công trình tại địa phương*) tổ chức thực hiện theo đúng quy định trong công tác đầu tư xây dựng về huy động, quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân để triển khai xây dựng Bê tông hóa đường giao thông nông thôn năm 2021 ở địa phương đảm bảo theo kế hoạch phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Giao Sở Giao thông vận tải:

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và UBND các huyện, thị xã kiểm tra, soát xét kỹ danh mục các tuyến đường xã, trục chính xã đủ điều kiện hỗ trợ theo Quyết định số Quyết định số 94/2020/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh; báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Chủ trì, phối hợp các ngành hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của các địa phương theo quy định hiện hành; báo cáo định kỳ hàng Quý cho UBND tỉnh để chỉ đạo thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K19.(M.30b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC X.1

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - HUYỆN VĨNH THẠNH
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	XÃ VĨNH HẢO			0,500	-	0,500	-	-
1	BTXM đường vào khu sản xuất Tà Điệt	Nối tiếp đường Bê tông hiện trạng	Đốc trại ông 3 Duom			0,500		
II	XÃ VĨNH KIM			1,250	-	1,250	-	-
1	Mở đường sản xuất từ nhà giá Tim đến rẫy giá Phiên A	Nhà giá Tim	Rẫy giá Phiên A			1,000		
2	Mở đường sản xuất từ nhà ông Đình Ngheo đến rừng ma suối nước Dơi	Nhà ông Đình Ngheo	Rừng ma suối nước Dơi			0,250		
III	XÃ VĨNH HÒA			1,500	-	1,500	-	-
1	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi từ nhà ông Phạm Hồng Linh đến Sông Kôn.	Nhà Phạm Hồng Linh	Sông Kôn			1,000		
2	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi tuyến từ đường bê tông liên thôn đến đồng ruộng M8	Đường liên thôn	Đồng ruộng M8			0,500		
IV	THỊ TRẤN VĨNH THẠNH			0,575	-	0,575	-	-
1	BTXM đường vào khu sản xuất Xoài Điệp	Giáp đường đường ĐH. 32 TT Vĩnh Thanh - Vĩnh Thuận	Thửa đất ông Trần Văn Lân			0,500		
2	BTXM đường nhà ông Nguyễn Văn Chung	BTXM hiện trạng	Nhà bà Ngô Thị Đi			0,075		
V	XÃ VĨNH THỊNH			0,978	-	0,978	-	-
1	BTXM đường từ nhà ông Lê Văn Sự giáp rộc Ông Tân và từ nhà ông 9 Công đến má ông Quả Vĩnh Định	Nhà 9 Công	Má ông Quả			0,578		
2	BTXM giao thông nông thôn xã Vĩnh Thịnh: hạng mục GTNT An Nội, Vĩnh Bình, Vĩnh Trường					0,400		
VI	XÃ VĨNH SƠN			3,030	-	3,030	-	-
1	Nâng cấp, cấp phối tuyến đường vào khu sản xuất ruộng Gní	Đường suối Quyên	ruộng Gní			0,900		
2	Tuyến đường từ nhà bá Khương đến ruộng mí Nham	Nhà bá Khương	ruộng mí Nham			0,600		
3	Đường từ nhà bá Khoan đến ruộng giá Roih	Nhà bá Khoan	ruộng giá Roih			0,650		
4	Đường từ nhà bok Lai đến suối Tung	Nhà bok Lai	Suối Tung			0,880		
VII	BAN QLDA ĐTXD&PTQĐ HUYỆN			0,220	-	0,220	-	-
1	BTXM khu dân cư thôn K3 sau nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	Từ lô đất số 01	Đến lô đất số 38			0,220		
Tổng cộng				8,053	-	8,053	-	-

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

8,053 Km

- Km

8,053 Km

- Km

- Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 220 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 170 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 110 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 90 Tấn/1Km

1.369,010 Tấn

- Tấn

1.369,010 Tấn

- Tấn

- Tấn

PHỤ LỤC VIII.1
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - HUYỆN TUY PHƯỚC
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	Xã Phước Quang			1,731	0,000	0,060	0,880	0,791
1	Ngã 3 bình dân - Nhà Man Sỹ Hiền	Ngã 3 bình dân	Nhà Man Sỹ Hiền					0,492
2	Ngã 4 Phường Bắc - Nhà Lê Thị Lan	Ngã 4 Phường Bắc	Nhà Lê Thị Lan					0,249
3	Nhà Trần Đình Cừ - Nhà Trần Văn Dũng	Nhà Trần Đình Cừ	Nhà Trần Văn Dũng				0,565	
4	Nhà Đỗ Khắc Minh - Nhà Võ Ngọc Cảnh	Nhà Đỗ Khắc Minh	Nhà Võ Ngọc Cảnh					0,050
5	Đường bê tông - Nhà Trần Đình Mỹ	Đường bê tông	Nhà Trần Đình Mỹ			0,060		
6	Nhà Trần Cao Dương - Nhà Huỳnh Văn Thi	Nhà Trần Cao Dương	Nhà Huỳnh Văn Thi				0,315	
II	Xã Phước Thắng			1,544	1,073	0,100	0,171	0,200
1	BTXM đường giao thông tuyến trường Mẫu Giáo đi ĐT 640	Trường Mẫu Giáo	ĐT 640		1,073			
2	BTXM đường giao thông tuyến từ cầu Mạc Long đến xóm Châu	Cầu Mạc Long	Nhà Châu			0,100	0,171	
3	Tuyến từ nhà Trần Đình Trà đến nhà Huỳnh Thị Tám	Trần Đình Trà	Nhà Tám					0,050
4	Tuyến từ nhà Phạm Ngọc Ánh đến nhà Diệu	Nhà Ánh	Nhà Diệu					0,030
5	Tuyến Gò ông Quảng đến Sờ Bà	Nhà An	Sờ Bà					0,120
III	Xã Phước Hòa			0,701	0,000	0,701	0,000	0,000
1	BT GT thôn Tùng Giản	Trước nhà thờ	Cua Tùng đình			0,548		
2	Đường nội đồng Đội 12, thôn Kim Tây	Đường BT	Nhà ông Chu			0,153		
IV	Xã Phước Sơn			2,850	0,000	0,557	2,293	0,000
1	Đường BTXM Xuân Phương (Ruộng ông Thanh-Trường Giang + sau nhà thờ)	Ruộng ông Thanh	Trường Giang				0,372	
2	Đường BTXM thôn Dương Thiện (trước nhà ông Diệp)	Nhà ông Diệp	Nội xóm			0,201		
3	Đường khu quy hoạch thôn Vinh Quang 1	BTXM	Nội xóm			0,039		
4	Đường khu quy hoạch thôn Xuân Phương	BTXM	Nội xóm			0,041		
5	BTXM đường nội đồng Mỹ Cang (TL 640-Xóm 2 Mỹ Trung)	TL640	Xóm 2 Mỹ Trung				1,184	
6	BTXM thôn Xuân Phương (TL640-Kênh TX6)	TL 640	Kênh TX6			0,276		
7	BTXM xóm 12 Lộc Thượng (Nhà ông Ba- Cầu cụt)	Nhà ông Ba	Cầu Cụt				0,737	
V	Xã Phước Nghĩa			1,468	0,000	0,335	0,390	0,743
1	BTXM Nhà bà Kiều Phương đến nhà ông Tèo, Hưng Sơn	Nhà bà Kiều Phương	Nhà ông Phan Văn Tèo					0,078
2	BTXM Nhà văn hóa thôn Huỳnh Mai đến nhà ông Võ Văn Bé	Nhà văn hóa thôn Huỳnh Mai	Nhà ông Võ Văn Bé			0,088		
3	BTXM Đường xuống xóm nhà ông Nguyễn Văn Dậu, Huỳnh Mai	Ruộng bà Nguyễn Thị Tuyết Thu	Nhà ông Võ Văn Tấn					0,258
4	BTXM Đường trục nội đồng từ nhà ông Nguyễn Hùng đến nhà ông Nguyễn Cầu, Hưng Nghĩa	Nhà ông Nguyễn Hùng	Nhà ông Nguyễn Cầu			0,247		
5	BTXM đường trục nội đồng dọc kênh N6	Đường BTXM	Ruộng bà Đỗ Thị Bường				0,390	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
6	BTXM đường trục nội đồng từ hạn dò dò đến gò Đốc	Kênh N23	gò Đốc					0,407
VI	Xã Phước Hiệp			2,272	0,000	0,000	1,342	0,930
1	Tuyến từ nhà Phước đến nhà Hồng	nhà Phước	nhà Hồng					0,200
2	Tuyến đường BTXM từ nhà 4 Thính đến nhà Thừa Lào	nhà 4 Thính	nhà Thừa Lào				0,342	
3	Tuyến từ khu trước nhà thờ Lục Lễ đến nhà Lộc, nhà Thơm	trước nhà thờ Lục Lễ	nhà Thơm					0,075
4	Tuyến từ nhà Tín đến nhà Vũ, nhà Nhứt, nhà Đông.	nhà Tín	nhà Đông					0,250
5	Tuyến đường BTXM từ nhà Diệp đến giáp ranh giới Phước Sơn	từ nhà Diệp	ranh giới Phước Sơn					0,170
6	Tuyến từ ngã ba nhà Hoàn đến ngã ba nhà Em	ngã ba nhà Hoàn	nhà Em					0,085
7	Từ đường BTXM đến khu nghĩa địa	đường BTXM	khu nghĩa địa					0,150
8	Tuyến đường BTXM từ nhà Bá đến nhà Tân	nhà Bá	nhà Tân				0,300	
9	Tuyến đường BTXM từ nhà Đánh đến nhà 4 Thơ	nhà Đánh	nhà 4 Thơ				0,450	
10	Tuyến đường BTXM từ nhà Sen đến nhà Châu	từ nhà Sen	nhà Châu				0,250	
VII	Xã Phước Lộc			2,444	0,311	0,066	0,276	1,791
	<i>Thôn Vinh Thạnh 1</i>							
1	Xóm Đông	Nhà ông Tú	Nhà ông Đạt + ông Tùng					0,095
2	Xóm Đông	Nhà bà Xuân Thu	Nhà ông Hưng + ông Tâm					0,085
	<i>Thôn Vinh Thạnh 2</i>							
3	Xóm Tây	Nhà ông Đức	Nhà ông Khánh + ông					0,095
	<i>Thôn Vĩnh Hy</i>							
4	Xóm Gia Phong	Đường BTXM (Hồ)	Nhà 3 Nhường + ông Hiệp					0,070
	<i>Thôn Hạnh Quang</i>							
5	Xóm Quang Phước	BTXM (nhà ông Liễn)	Nhà ông Quế + bà Hường					0,065
	<i>Thôn Phong Tấn</i>							
6	Xóm Cầu Đỏ	QL19 (Cây xăng Tùng Hoa)	Mố phía Nam Cầu Đỏ		0,311			
	<i>Thôn Quảng Tín</i>							
7	Xóm Hâm	Nhà Trần Văn Ngọc	Đường BTXM + ông Cẩn				0,071	
8	Xóm núi Đất	Nhà Ngô Tư	Nhà ông Trình					0,065
9	Xóm núi Đá	QL1A (nhà Khiêm)	Kênh tiếp nước Nhơn Bình			0,066		
10	Xóm núi Đá	QL1A (Công ty Minh Thảo)	Nhà ông Hòa (Đội 6)					0,045
11	Xóm núi Đá	QL1A (Nhà ông Luân)	Nhà ông 2 Tài					0,047
12	Xóm cây Dừa	BTXM (nhà ông Phước)	Nhà ông Cường					0,036
	<i>Thôn Đại Tín</i>							
13	Xóm Tín Tâm	Nhà bà Thanh Thủy	Nhà ông Kiên + bà Lăng					0,125
14	Xóm Tín Tâm	BTXM (nhà	Nhà Hưng + Hoàng + Hạnh					0,065
15	Xóm Tín Hiệp	Nhà ông Hồ Công Luật	Nhà ông Hùng + ông Tôn					0,052
16	Xóm Tín Hiệp	Nhà ông Đỗ Tấn Chín	Nhà ông Tình + ông Tân					0,095
17	Xóm Tín Hiệp	Nhà ông Trần Văn Tú	Nhà ông Mai Văn Thuận					0,034

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
18	Xóm Tín Nghĩa	QL1A (nhà bà Phước)	Nhà ông Đốc					0,072
19	Xóm Tín Hiệp	Nhà bà Nguyễn Thị Bích	Nhà ông Thuần + bà Yên					0,043
	Thôn Phú Mỹ 2							
20	Xóm Tây	Nhà bà Xuyên	Nhà ông Lý					0,140
21	Xóm Tây	Nhà ông Thuyền	Cầu lạc bộ người cao tuổi					0,070
22	Xóm Bắc	Nhà ông Mỹ	Nhà ông Lãnh + ông Sự + ông Sơn					0,131
23	Xóm Nam	Nhà ông Nhứt	Nhà ông Vương					0,131
24	Xóm Tây	Từ đường BTXM (Vũng Bá)	chùa Thánh Lâm 2					0,140
	Thôn Trung Thành							
25	Xóm Trung Lương	Dưới nhà ông Ân	Nhà bà Thơ + ông Khâm				0,103	
26	Xóm Trung Nghĩa	Khẩu xương gò Đình	Nhà ông Lang					0,045
27	Xóm miếu	Nhà ông Điều	Đồng bờ Thọ				0,102	
28	Xóm Thành Hưng	BTXM (nhà bà Tám)	nhà bà Hoa					0,045
VIII	Thị trấn Tuy Phước			1,569	0,000	0,035	0,518	1,016
	Khu phố Thạnh Thế							
1	Xây dựng đường BTXM tuyến từ nhà ông Đào Trường Hưng đến nhà ông Đặng Thanh Lâm khu phố Thạnh Thế	Đào Trường Hưng	Đặng Thanh Lâm				0,140	
2	Xây dựng đường BTXM tuyến từ đường bê tông đến nhà ông Phan Thanh Diện khu phố Thạnh Thế	Đường bê tông	Phan Thanh Diện			0,035		
	Khu phố Mỹ Điền							
3	Xây dựng đường BTXM tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Quý đến nhà ông Lê Minh Đức khu phố Mỹ Điền	Nguyễn Văn Quý	Lê Minh Đức				0,082	
4	Xây dựng đường BTXM tuyến từ QL1A đến Thát Cao Đài khu phố Mỹ Điền	QL 1A	Thát Cao Đài					0,054
5	Xây dựng đường BTXM tuyến từ Thát Cao Đài đến giáp đường bê tông khu phố Mỹ Điền	Thát Cao Đài	Đường bê tông				0,094	
6	Xây dựng đường BTXM tuyến từ nhà ông Võ Ngọc Thạch đến nhà ông Bùi Văn Ký khu phố Mỹ Điền	Võ Ngọc Thạch	Bùi Văn Ký					0,235
7	Xây dựng đường BTXM tuyến từ đường Biên Cương đến kênh tiếp nước Quy Nhơn khu phố Mỹ Điền	Kênh tiếp nước Quy Nhơn	Biên Cương					0,182
8	Xây dựng đường BTXM tuyến từ nhà ông Trương Minh Chương đến nhà bà Phạm Thị Hằng khu phố Mỹ Điền	Trương Minh Chương	Phạm Thị Hằng				0,144	
	Khu phố Trung Tín 1							
9	Xây dựng đường BTXM tuyến từ nhà ông Dương Văn Sách đến nhà ông Nguyễn Long khu phố Trung Tín 1	Dương Văn Sách	Nguyễn Long					0,130
10	Xây dựng đường BTXM tuyến từ nhà ông Trần Văn Bảy đến nhà ông Trần Văn Nam khu phố Trung Tín 1	Trần Văn Bảy	Trần Văn Nam					0,030

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
11	Xây dựng đường BTXM tuyến từ nhà ông Lâm Văn Mai đến nhà bà Hồ Thị Phụng khu phố Trung Tín 1	Lâm Văn Mai	Hồ Thị Phụng					0,070
12	Xây dựng đường BTXM tuyến từ nhà ông Cao Phi Hùng đến nhà ông Trần Văn Hưng khu phố Trung Tín 1	Cao Phi Hùng	Trần Văn Hưng					0,063
13	Xây dựng đường BTXM tuyến từ nhà ông Cao Rồi đến nhà bà Lê Thị Hiền khu phố Trung Tín 1	Cao Rồi	Lê Thị Hiền					0,158
14	Xây dựng đường BTXM tuyến từ 144 đường Nguyễn Huệ đến nhà ông Ngô Văn Nghĩa khu phố Trung Tín 1	Tuyến từ 144 đường Nguyễn Huệ	Ngô Văn Nghĩa				0,058	
15	Xây dựng đường BTXM tuyến từ nhà ông Hồ Ngọc Cẩm đến nhà ông Hồ Văn Bút khu phố Trung Tín 1	Hồ Ngọc Cẩm	Hồ Văn Bút					0,056
	Khu phố Công Chánh							
16	Xây dựng đường BTXM tuyến từ nhà ông Trần Thanh Thương đến nhà bà Nhân khu phố Công Chánh	Trần Thanh Thương	Nhà bà Nhân					0,038
IX	Thị trấn Điều Trị			0,802	0,000	0,584	0,000	0,218
1	tuyến: Từ nhà ông Lê-Bi Bà Mậu	Nhà ông Lê	Bi Bà Mậu			0,080		
2	tuyến: Từ nhà ông Vân-Đường BTXM	Nhà ông Vân	Đường BTXM			0,090		
3	tuyến: Từ nhà ông Tăng-Đường BTXM đội 3	Nhà ông Tăng	Đường BTXM đội 3					0,038
4	tuyến: Từ nhà ông Ký-Đường BTXM đội 3	Nhà ông Ký	Đường BTXM đội 3					0,180
5	tuyến: Từ Đường BTXM - Cầu sông Đục	Đường BTXM	Cầu sông Đục			0,064		
6	tuyến: Từ Đường BTXM - Gò Hồng	Đường BTXM	Gò Hồng			0,350		
X	Xã Phước An			2,208	0,950	0,000	0,509	0,749
1	BTXM kho nông sản - BTXM giáp Phước Thành	Kho Nông Sản	BTXM đi Phước Thành		0,950			
2	BTXM - ngõ Kim Ngọc An Hòa 2	BTXM	Ngõ Ngọc					0,040
3	BTXM - ngõ Gân An Hòa 2	BTXM	Ngõ Gân					0,085
4	BTXM - ngõ Bông An Hòa 2	BTXM	Ngõ Bông					0,080
5	BTXM - ngõ Sa An Hòa 2	BTXM	Ngõ Sa					0,160
6	Ngõ Tường - ngõ Dung An Sơn 2	Ngõ Tường	ngõ Dung					0,180
7	Ngõ Lương - ngõ Ân An Sơn 2	Ngõ Lương	Ngõ Ân					0,036
8	Ngõ Tín - Ngõ Đào An Sơn 2	Ngõ Tín	Ngõ Đào					0,030
9	Ngõ Mên - Ngõ Kỳ An Sơn 2	Ngõ Mên	Ngõ Kỳ					0,032
10	Ngõ Cường - Ngõ Thạnh An Sơn 2	Ngõ Cường	Ngõ Thạnh				0,068	
11	Ngõ Trúc - Ngõ Thành An Sơn 2	Ngõ Trúc	Ngõ Thành					0,046
12	BTXM - Ngõ Chút Ngọc Thạnh 1	BTXM	Ngõ Chút				0,030	
13	BTXM - Ngõ Huệ Ngọc Thạnh 1	BTXM	Ngõ Huệ				0,234	
14	BTXM - Ngõ Cơ, ngõ Lại Ngọc Thạnh 1	Đình Ngọc Thạnh	Ngõ Cơ, ngõ Lại				0,177	
15	BTXM - Ngõ Đẹt Ngọc Thạnh 1	BTXM	Ngõ Đẹt					0,060
XI	Xã Phước Thành			4,745	0,340	0,550	3,490	0,365
1	BTXM Tô Minh Văn - Thơm Tàu	Ngã 3 Tô Minh Văn	Thơm tàu					0,365
2	Trạm bơm 2/9 - Canh Vinh nổi dài	Trạm bơm 2/9	Canh Vinh			0,050		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
3	Ngã 3 Mảnh Hồ - H. lang Đường sắt	Ngã 3 Mảnh Hồ	H. lang đường sắt		0,340			
4	Ngã 3 Huỳnh Tấn Lộc - H. lang đường sắt	Ngã 3 Lộc	H. lang đường sắt			0,150		
5	BTXM ngô Thương -Vũng Thố	BTXM	Vũng Thố			0,150		
6	BTXM đất Đồng - Soi Bà Nghè	BTXM Đất Đồng	Soi Bà nghè				0,230	
7	BTXM Vườn cũ 10 Hào - Bờ sông	BTXM 10 Hào	Bờ sông				0,140	
8	BTXM Ngã 3 Vườn lớn - Cây xoài	Ngã 3 Vườn lớn	Cây Xoài				0,260	
9	BTXM Vỡ mè sâu - Ruộng mới	BTXM Vỡ mè sâu	Ruộng mới				0,140	
10	BTXM Trần Cây xoài Vỡ mè - Soi Khái	BTXM Vỡ mè	Soi Khái				0,100	
11	BTXM Ngô Hòa - Ngô Phan Văn Bay	Ngô Hòa	Ngô Bay				0,320	
12	BTXM - Ngô Nguyễn Văn Sen	BTXM	Ngô Sen				0,750	
13	BTXM - Cây Sung xóm 3	BTXM	Cay sung xóm 3				0,200	
14	BTXM xóm 3 C. an 1 - Vỡ mè xóm 2	BTXM xóm 3	Vỡ mè xóm 2				0,360	
15	BTXM ao Song - Vườn Ươm Hiện	BTXM	Vườn ươm Hiện				0,990	
16	BTXM Vườn Thìn - Đường vào CK52	BTXM	Đường vào K52			0,030		
17	BTXM - Công Hồ Cây Da	BTXM	Công Hồ Cây Da			0,170		
Tổng cộng				22,334	2,674	2,988	9,869	6,803

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

22,334 Km

2,674 Km

2,988 Km

9,869 Km

6,803 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 220 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 170 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 110 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 90 Tấn/1Km

2.794,100 Tấn

588,280 Tấn

507,960 Tấn

1.085,590 Tấn

612,270 Tấn

PHỤ LỤC IX.1

**KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - HUYỆN VÂN CANH
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	Xã Canh Vinh			0,300	-	-	-	0,300
1	Tuyến từ ngõ Nguyễn Văn Danh đến ngõ Nguyễn Thị Nga	Ngõ Nguyễn Văn Danh	Ngõ Nguyễn Thị Nga					0,150
2	Tuyến từ Quốc lộ 19C đến ngõ Lê Nguyên Thân	Quốc lộ 19C	Ngõ Lê Nguyên Thân					0,150
II	Xã Canh Hiến			2,810	-	2,810	-	-
1	Bê tông hóa đường từ Trạm bảo vệ rừng phòng hộ đến hồ Quang Hiến nối dài	Trạm bảo vệ rừng phòng hộ	Hồ Quang Hiến			0,850		
2	BTXM tuyến đường từ Cây Gạo đi Cây Trôi	Cây Gạo	Cây Trôi			0,300		
3	BTXM từ nhà ông Tiếng đến đất đôn sông Hà Thanh	Nhà ông Tiếng	Đất đôn sông Hà Thanh			0,800		
4	BTXM các đường thôn Chánh Hiến (Hạng mục: Nhà Hạ (Trần Văn Mươi) đi nhà ông Chân; bê nước sạch đi nhà ông Phước)	- Nhà Hạ (Trần Văn Mươi) - Bể nước sạch	- Nhà ông Chân - Nhà ông Phước			0,160		
5	BTXM các đường xã Canh Hiến (Hạng mục: Quốc lộ 19C đi nhà bà Cơ; bà Liễu đi Phụng Chèo; đường lên nghĩa địa thôn Tân Quang)	- Quốc lộ 19C - Nhà bà Liễu - Nghĩa địa thôn Tân Quang	- Nhà bà Cơ - Nhà bà Phụng Chèo			0,450		
6	BTXM đường từ dọc kênh N4 đến nhà ông Tiếng	Kênh N4	Nhà ông Tiếng			0,250		
III	Thị trấn Vân Canh			0,120	-	0,120	-	-
1	Khu phố 2	Nhà ông Khương	Nhà Văn hóa khu phố 2			0,120		
IV	Xã Canh Thuận			3,850	-	3,850	-	-
1	Tuyến đường từ đường liên xã đến suối	Đường liên xã	Suối			0,250		
2	Nối tiếp BTXM từ Hòn Lui đến Thị trấn	Bê tông xi măng cũ	Thị trấn Vân Canh			1,000		
3	Tuyến đường từ bể nước sạch cũ đến bể nước sạch mới, Làng Kà Xim	Bể nước sạch cũ	Bể nước sạch mới			1,000		
4	BTXM từ đường liên xã đến dốc Côn Chrang	Đường liên xã	Dốc Côn Chrang			1,500		
5	BTXM từ đường liên xã đến suối	Đường liên xã	Suối			0,100		
V	Xã Canh Hòa			2,550	-	2,550	-	-
1	BTXM tuyến đường Suối Đá - Đèo Hòn Lui	Suối Đá	Đèo Hòn Lui			0,550		
2	BTXM tuyến đường suối Ôi - Rổ Rằm	Suối Ôi	Rổ Rằm			1,000		
3	BTXM tuyến đường Canh Thành - Suối Ke	Canh Thành	Suối Ke			1,000		
VI	Xã Canh Liên			0,790	0,790	-	-	-
1	Đường bê tông xi măng nội bộ khu giãn dân làng Kà Nâu	Nội bộ khu giãn dân làng Kà Nâu			0,410			
2	Đường bê tông xi măng nội bộ khu giãn dân làng Cát	Nội bộ khu giãn dân làng Cát			0,380			
Tổng cộng				10,420	0,790	9,330	-	0,300

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:	10,420 Km
- Đường GTNT loại B:	0,790 Km
- Đường GTNT loại C:	9,330 Km
- Đường GTNT loại D:	0,000 Km
- Đường GTNT loại D:	0,300 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 220 Tấn/1Km	1.786,900 Tấn
- Đường GTNT loại B: 170 Tấn/1Km	173,800 Tấn
- Đường GTNT loại C: 110 Tấn/1Km	1.586,100 Tấn
- Đường GTNT loại D: 90 Tấn/1Km	0,000 Tấn
- Đường GTNT loại D: 90 Tấn/1Km	27,000 Tấn

PHỤ LỤC IV.1

**KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - THỊ XÃ HOÀI NHƠN
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	Xã Hoài Đức			4,325	-	0,200	2,356	1,769
1	Từ đường bê tông đến nhà bà Hương Lại Khánh	đường bê tông	nhà bà Hương				0,235	
2	Từ đường bê tông đến nhà bà Giàu Lại Khánh	đường bê tông	nhà bà Giàu					0,202
3	Từ ĐT630 - nhà ông Thành, ông Quang Lại Khánh	ĐT630	nhà ông Thành					0,216
4	Từ ĐT630 - nhà Long Vũ Lại Khánh Tây	ĐT630	nhà Long Vũ					0,195
5	Từ nhà ông Luận - nhà ông Hùng Lại Khánh Tây	nhà ông Luận	nhà ông Hùng					0,100
6	Từ ĐT 630 - nhà bà Khiêm Lại Khánh Tây	ĐT630	nhà bà Khiêm					0,101
7	Từ nhà ông Tuyển - đường xe lửa Bình Chương Nam	nhà ông Tuyển	đường xe lửa					0,230
8	Từ nhà thờ thác đá đến nhà ông Thơm Bình Chương	nhà thờ thác đá	nhà ông Thơm			0,200		
9	Từ nhà bà Nhạn - nhà ông Lại Văn Cang	nhà bà Nhạn	nhà ông Lại				0,500	
10	Từ nhà ông Lực - nhà bà Lợi Văn Cang	nhà ông Lực	nhà bà Lợi				0,140	
11	Từ nhà ông Tân - nhà ông Hùng Văn Cang	nhà ông Tân	nhà ông Hùng				0,120	
12	Từ nhà ông Lâm - nhà ông Nhất Văn Cang	nhà ông Lâm	nhà ông Nhất				0,120	
13	Từ đường bê tông - đường xe lửa - nhà ông Tốt Diễn Khánh	đường bê tông	nhà ông Tốt				0,500	
14	Từ QLIA - nhà bà Nghĩ Diễn Khánh	QLIA	nhà bà Nghĩ					0,220
15	Từ đường bê tông - nhà ông Hiệp - nhà ông Thị Lại Đức	đường bê tông	nhà ông Thị					0,170
16	Từ đường bê tông - nhà ông Minh - ông Nhứt Lại Đức	đường bê tông	ông Nhứt				0,154	
17	Từ đường bê tông - nhà ông Tuyết - ông Thức Lại Đức	đường bê tông	nhà ông Thức					0,115
18	Từ đường bê tông - nhà ông Tánh - ông Hồ Lại Đức	đường bê tông	nhà ông Hồ				0,200	
19	Từ nhà ông Sơn - nhà ông Đứng, nhà ông Hòa Định Bình	nhà ông Sơn	nhà ông Hòa					0,220
20	Từ nhà ông Thà - ông Quốc Định Bình Nam	nhà ông Thà	nhà ông Quốc				0,387	
II	Xã Hoài Thanh			12,238	-	-	8,110	4,128
1	Tuyến đường từ nhà Tiên đến giáp Hoài Xuân An Dinh 1	Nhà Tiên	Hoài Xuân				0,600	
2	Tuyến đường từ nhà Cường đến đất Phương An Dinh 1	Nhà Cường	Đất phương					0,230
3	Tuyến đường từ nhà Trị đến nhà Minh An Dinh 1	Nhà Trị	Nhà Minh					0,179
4	Tuyến đường từ nhà Chính đến nhà Bảy An Dinh 1	Nhà Chính	Nhà Bảy					0,270
5	Tuyến đường từ nhà Trục đến nhà Hùng An Dinh 1	Nhà Trục	Nhà Hùng					0,093
6	Tuyến đường từ nhà Việt đến Kênh N2 An Dinh 2	Nhà Việt	Kênh N2					0,200
7	Tuyến đường từ ngõ Nung đến Rộc xe An Dinh 2	Ngõ Nung	Rộc Xe					0,164
8	Tuyến đường từ Ngõ Tài đến ngõ Tồn An Dinh 2	Ngõ Tài	Ngõ Tồn					0,235
9	Tuyến đường từ ngõ Niên đến Ngõ Đẻ An Dinh 2	Ngõ Niên	Ngõ Đẻ					0,110

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
10	Tuyến đường từ Ngõ Hết đến ngõ Đồ An Dinh 2	Ngõ Hết	Ngõ Đồ					0,150
11	Tuyến đường từ Bình Điện đến nhà Thành An Dinh 2	Bình Điện	nhà Thành					0,760
12	Tuyến đường từ Trụ sở thôn đến nhà Ân An Lộc 1	Trụ sở thôn	nhà Ân				0,117	
13	Tuyến đường từ nhà Huỳnh Thê đến kênh N2 An Lộc1	nhà Huỳnh Thê	Kênh N2					0,354
14	Tuyến đường từ nhà Bạc đến nhà Đạm An Lộc 1	Nhà Bạc	Nhà Đạm					0,173
15	Tuyến đường từ nhà Đâu đến nhà Thu An Lộc 2	nhà Đâu	Nhà Thu					0,145
16	Tuyến đường từ nhà Đúng đến nhà Điều An Lộc 2	Nhà Đúng	Nhà Điều					0,090
17	Tuyến đường từ Nhà Ân đến nhà Tân Mỹ An 1	Nhà Ân đến	Nhà Tân				0,645	
18	Tuyến đường từ Nhà Phụng đến nhà Dung Mỹ An 1	Nhà Dung	Nhà Phụng				0,330	
19	Tuyến đường từ nhà Phong đến Sông Cạn Mỹ An 2	Nhà Phong	Sông Cạn				0,365	
20	Tuyến đường từ nhà Nhuận đến nhà Lợi Mỹ An 2	Nhà Nhuận	Nhà Lợi				0,370	
21	Tuyến đường từ nhà Thức đến nhà Thanh Mỹ An 2	Nhà Thức	Nhà Thanh					0,405
22	Tuyến đường từ Nhà Dung đến nhà Cho Trường An 1	Nhà Dung	Nhà Cho				0,266	
23	Tuyến đường Từ Công Trịnh đến nhà Nguyễn Thị Bảy Trường An 1	Công Trịnh	Nhà Nguyễn Thị Bảy				0,417	
24	Tuyến đường Từ nhà Lục đến nhà Cựộc Trường An 1	Nhà Lục	Nhà Cựộc				0,186	
25	Tuyến đường từ Nhà Trinh đến nhà Mạnh Trường An 1	Nhà Trinh	Nhà Mạnh				0,125	
26	Tuyến đường từ Nhà Sáu Cưa đến nhà Tuổi Trường An 1	Nhà Sáu Cưa	Nhà Tuổi				0,510	
27	Tuyến đường từ Nhà Mười đến nhà Nghê Trường An 1	Nhà Mười	Nhà Nghê				0,300	
28	Tuyến đường từ Nhà Vương đến nhà Vinh Trường An 1	Nhà Vương	Nhà Vinh				0,237	
29	Tuyến đường từ Nhà Đợi đến nhà Đâu Trường An 1	Nhà Đợi	Nhà Đâu				0,138	
30	Tuyến đường từ Nhà Đợi đến nhà Khâu Trường An 2	Nhà Đợi	Nhà Khâu				0,210	
31	Tuyến đường quán Chuyển đến nhà Đào Thanh Vân Trường An 2	Quán Chuyển	Đào Thanh Vân				0,385	
32	Tuyến đường từ Nhà Bốn đến nhà Lợi Trường An 2	Nhà Bốn	Nhà Lợi					0,480
33	Tuyến đường từ Nhà Lân đến nhà Diệm Lâm Trúc 1,	Nhà Lân	Nhà Diệm				0,226	
34	Tuyến đường từ Nhà Đồng đến Thanh Minh Lâm Trúc 1	Nhà Đồng	Thanh Minh				0,290	
35	Tuyến đường từ Nhà Siêng đến giáp BT Bàu Lưới Lâm Trúc 1	Nhà Siêng	BT Bàu Lưới				0,256	
36	Tuyến đường từ Nhà Sinh đến nhà Nam Lâm Trúc 1	Nhà Nam	Nhà Nam				0,120	
37	Tuyến đường Từ Ngõ Thỏ đến Ngõ Dương Lâm Trúc 1	Ngõ Thỏ	Ngõ Dương				0,243	
38	Tuyến đường Từ Ngõ Huấn Đến Ngõ Thiết Lâm Trúc 1	Ngõ Huấn	Ngõ Thiết				0,217	
39	Tuyến đường từ Ngõ Gập giáp bê tông Bàu Lưới Lâm Trúc 1	Ngõ Gập	BT Bàu Lưới				0,475	
40	Tuyến đường Từ nhà Hiệu đến nhà Chế Rê Lâm Trúc 2	Nhà Hiệu	Chế Rê				0,082	
41	Tuyến đường Từ nhà Hoàng (ĐT 639) đến nhà Mai Lâm Trúc 2	Nhà Hoàng (DDT)	Nhà Mai				0,178	
42	Tuyến đường từ Nhà Đức đến nhà Hoàng Lâm Trúc 2	Nhà Đức	Nhà Hoàng					0,090
43	Tuyến đường từ Bình Điện đến nhà Võ Văn Nguyễn Lâm Trúc 2	Bình Điện	Võ Văn Nguyễn				0,702	
44	Tuyến đường từ Nhà Thư đến nhà Thạnh Lâm Trúc 2	Nhà Thư	Nhà Thạnh				0,120	
III	Xã Hoài Thanh Tây			1,212	-	-	-	1,212
1	BTXM tuyến từ nhà Tường đến ngõ nhà Tuyết khu phố Bình Phú	nhà Tường	ngõ nhà Tuyết					0,045
2	BTXM tuyến từ nhà Võ Sứ đến nhà Lê Văn Ty khu phố Tài Lương 3	nhà Võ Sứ	nhà Lê Văn Ty					0,120

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
3	BTXM tuyến từ bê tông nhà Đoàn Như Hầu đến nhà ông Lữ Văn Tinh khu phố Tài Lương 3	đường bê tông	Đoàn Như Hầu					0,060
4	BTXM tuyến từ QL1A đến nhà Phạm Nông khu phố Tài Lương 3	QL1A	nhà Phạm Nông					0,125
5	BTXM tuyến từ nhà Lữ Văn Phúc đến nhà Lữ Văn Quy Khu phố Tài Lương 3	nhà Lữ Văn Phúc	nhà Lữ Văn Quy					0,036
6	BTXM tuyến từ bê tông Cai Thị Bích Thuận đến nhà Phạm Bình khu phố Tài Lương 3	bê tông Cai Thị Bích Thuận	nhà Phạm					0,030
7	BTXM tuyến từ nhà Hồ Lối đến nhà Nguyễn Sự Khu phố Ngọc An Đông	nhà Hồ Lối	nhà Nguyễn Sự					0,100
8	BTXM tuyến từ nhà Hồ Thăng đến nhà Phan Đông Ri khu phố Ngọc An Đông	nhà Hồ Thăng	nhà Phan Đông Ri					0,060
9	BTXM tuyến từ QL1A (Nhà Quy) đến nhà Ngô Thị Bạch khu phố Tài Lương 1	QL1A (Nhà Quy)	nhà Ngô Thị Bạch					0,190
10	BTXM tuyến từ nhà Huỳnh Thâm đến nhà Lê Thị Hương khu phố Ngọc An Trung	nhà Huỳnh Thâm	Lê Thị Hương					0,051
11	BTXM tuyến từ nhà Phùng Thị Dung đến nhà Bùi Thanh khu phố Ngọc An trung	nhà Phùng Thị Dung	nhà Bùi Thanh					0,175
12	BTXM tuyến từ nhà Trần Văn Tê đến nhà Trịnh Thị Thích khu phố Ngọc An Trung	nhà Trần Văn Tê	nhà Trịnh Thị Thích					0,070
13	BTXM Tuyến từ nhà Lê Thị Hiền đến nhà Nguyễn Tào khu phố Tài Lương 4	nhà Lê Thị Hiền	nhà Nguyễn Tào					0,150
IV	Xã Hoài Xuân			5,547	-	5,547	-	-
1	Tuyến đường từ nhà Chuyên đến nhà Thế 200m, nhà Ngọc đến nhà Bảy 155m (Thuận Thượng 1), dài 355m	Nhà Chuyên, nhà Ngọc	Nhà Thế, nhà Bảy			0,36		
2	Tuyến đường nhà Quả - nhà Phận 267m; nhà Bình - nhà Đông 140m (Thuận Thượng 1), dài 407m	Nhà Quả, nhà Bình	Nhà Phận, nhà Đông			0,41		
3	Tuyến đường từ nhà Tra đến nhà Vui (Thuận Thượng 2), dài 193m	Nhà Tra	Nhà Vui			0,19		
4	Tuyến đường từ ngã tư chia nước mương Trạm bơm đến nhà Đỗ Văn Phương (Song Khánh), dài 310m	Ngã tư chia nước	Nhà Phương			0,31		
5	Tuyến đường từ chang Túc đến nhà Vinh (Song Khánh), dài 211m	Chang Túc	Nhà Vinh			0,21		
6	Tuyến đường từ nhà Sỹ đến nhà Trọng (Hoà Trung 1), dài 251m	Nhà Sỹ	Nhà Trọng			0,25		
7	Tuyến đường từ nhà Thượng đến nhà Tâm (Hoà Trung 1), dài 119m	Nhà Thượng	Nhà Tâm			0,12		
8	Tuyến đường Cầu ông Đô từ nhà Tuấn (Hòa Trung 1) đến giáp An Dương, Hoài Tân, dài 108m	Nhà Tuấn	An Dương, Hoài Tân			0,11		
9	Tuyến đường từ nhà Minh (Thái Lai) đến nhà Nông (Hoà Trung 2), dài 261m	Nhà Minh	Nhà Nông			0,26		
10	Tuyến đường từ ngã ba nhà Minh đến kênh bê tông N2A (Thái Lai), dài 36m	Ngã ba nhà Minh	Kênh N2A			0,04		
11	Tuyến đường từ nhà Quốc đến nhà Nhậm (Thái Lai), dài 184m	Nhà Quốc	Nhà Nhậm			0,18		
12	Tuyến từ nhà Bảy Khánh đến đường bờ vùng bầu Vườn (Thái Lai), dài 100m	Nhà Bảy Khánh	Bầu vườn			0,10		
13	Tuyến đường từ bê tông Vĩnh Phụng 1 đến Bờ vùng nhà Hoàng (Thái Lai), dài 470m	Đường bê tông VP1	Bờ vùng nhà Hoàng			0,47		
14	Tuyến đường từ Nhà máy nước sạch đến nhà Xin Thái Lai (Vĩnh Phụng 1), dài 889m	Nhà máy nước sạch	Nhà Xin			0,89		
15	Tuyến đường từ nhà Sử đến nhà Xê đến nhà Hồng (Vĩnh Phụng 1), dài 360m	Nhà Sử	Nhà Xê, nhà Hồng			0,36		
16	Tuyến đường từ nhà Sang đến kênh N24 (Vĩnh Phụng 1), dài 125m	Nhà Sang	Kênh N24			0,13		
17	Tuyến đường từ nhà Trục đến vườn Tân đến giáp đường nhà Máy nước sạch (Vĩnh Phụng 1), dài 430m	Nhà Trục	Đường Nhà máy nước sạch			0,43		
18	Tuyến đường từ nhà Nĩ đến nhà Ngôn (Vĩnh Phụng 2), dài 434m	Nhà Nĩ	Nhà Ngôn			0,43		
19	Tuyến đường từ nhà Lê Thị Lệ đến nhà Nguyễn An (Vĩnh Phụng 2), dài 304m	Nhà Lê Thị Lệ	Nhà Nguyễn An			0,30		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
V	Xã Hoài Châu:			3,272	-	0,995	1,793	0,484
1	Tuyến từ đường đài tưởng niệm - Ngõ Quận, ngõ Thanh	đài tưởng niệm	ngõ Thanh				0,089	
2	Tuyến từ đường bê tông - Ngõ Hùng	đường bê tông	Ngõ Hùng			0,100		
3	Tuyến đường ngõ Khiêm, ngõ Tim, ngõ Nhanh, ngõ Thê, ngõ Màng, Nhà thờ họ Lê, ngõ Hoàng, Ngõ Khánh, ngõ Xu, ngõ Lắm, ngõ Phải	ngõ Khiêm	ngõ Phải				0,956	
4	Tuyến từ ngõ A - Ngõ Chờn	ngõ A	Ngõ Chờn					0,042
5	Tuyến từ đường bê tông - Ngõ Trường	đường bê tông	Ngõ Trường			0,104		
6	Tuyến từ đường bê tông - ngõ Phong	đường bê tông	ngõ Phong			0,155		
7	Tuyến từ Miếu Gia Xuân - Ngõ phú, ngõ Hạnh, ngõ Kiệt	Miếu Gia Xuân	ngõ Kiệt				0,161	
8	Tuyến ngõ Ký - Ngõ Dụ, ngõ Đệ	ngõ Ký	ngõ Đệ					0,083
9	Tuyến ngõ Tài - Ngõ Công, ngõ Chính	ngõ Tài	ngõ Chính				0,105	
10	Tuyến ngõ Ân - Ngõ Thâm, ngõ Thắng, ngõ Thanh	ngõ Ân	ngõ Thanh					0,173
11	Tuyến ngõ Thu - Ngõ May	ngõ Thu	Ngõ May			0,020		
12	Tuyến ngõ Ánh, ngõ Truyền, ngõ Bồng	ngõ Ánh	ngõ Bồng					0,186
13	Tuyến ngõ Tinh, ngõ Tâm Lập, ngõ Vân, ngõ Phòng, ngõ Dạng, ngõ Lúc, ngõ Bé, ngõ Lan, ngõ Ngợi	ngõ Tinh	ngõ Ngợi			0,386		
14	Tuyến ngõ Công - Ngõ Vọng	ngõ Công	Ngõ Vọng			0,230		
15	Tuyến ngõ Tiếp, ngõ Long, ngõ Nhung, ngõ Trung, ngõ Nghiệp, ngõ Địa	ngõ Tiếp	ngõ Địa				0,482	
VI	Xã Hoài Sơn:			5,800	-	0,300	-	5,500
1	Bê tông thôn An Đổ							0,50
2	Bê tông thôn An Hội Bắc							0,50
3	Bê tông An Hội							0,50
4	Bê tông Cấn Hậu							0,50
5	Bê tông Phú Nông							0,50
6	Bê tông Hy Tường							0,50
7	Bê tông Túy Sơn							0,50
8	Bê tông Hy Văn							0,50
9	Bê tông Tường Sơn							0,50
10	Bê tông Tường Sơn Nam							0,50
11	Bê tông Túy Thạnh							0,50
12	Tuyến từ Ngõ quá đến ngõ Nhủ					0,3		
VII	Xã Hoài Tân			2,590	0,400	1,490	0,700	-
1	Bê tông tuyến từ QL 1 đến cầu kênh N2	QL 1	cầu kênh N2		0,150			
2	BT tuyến từ Ngõ Đồi tổ 3 đến ngõ Bườn tổ 2 khu phố Giao Hội 1	Ngõ Đồi	Ngõ Bườn			0,970		
3	BT tuyến từ Ngõ Hà tổ 9 Giao Hội 2 đến ngã 3 cầu xã Bồng tổ 6, khu phố Đệ Đức 1	Ngõ Hà	Đường bê tông			0,520		
4	Bê tông tuyến đường khu dân cư khu phố Đệ Đức 3	cầu kênh N2	Khu dân cư		0,250			
5	Bê tông tuyến từ ngã 3 nhà Mạnh đến nhà Kha, khu phố Giao Hội 2	Nhà Mạnh	Nhà Kha				0,700	
VIII	Xã Hoài Phú			5,249	-	2,457	2,291	0,501

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	Tuyến đường xóm 13- đi xóm 19	xóm 13	đi xóm 19			1,12		
2	Tuyến từ ngõ Thọ đến ngõ Lộc	ngõ Thọ	ngõ Lộc			0,10		
3	Tuyến từ ngõ Tài Thì đến ngõ Hồng	ngõ Tài	ngõ Hồng			0,24		
4	Tuyến từ đường đến ngõ Thanh	đường BTXM	ngõ Thanh			0,01		
5	Tuyến từ ngõ Hào đến ngõ Bé	ngõ Hào	ngõ Bé			0,15		
6	Tuyến từ ngõ Y đến ngõ Hướng	ngõ Y	ngõ Hướng			0,03		
7	Tuyến từ Đường 2 đến ngõ Sơn	Đường 2	ngõ Sơn			0,22		
8	Tuyến từ ngõ Tám					0,25		
9	Tuyến từ ngõ Vụ đến ngõ Sơn	ngõ Vụ	ngõ Sơn				0,16	
10	Tuyến từ ngõ Thì đến ngõ Tín	ngõ Thì	ngõ Tín				0,09	
11	Tuyến từ Gò Đa Thì đến đường bê tông	Gò Đa Thì	đường bê tông				0,22	
12	Tuyến ngõ Nguyễn Tân						0,03	
13	Tuyến ngõ Lê Minh An						0,03	
14	Tuyến ngõ Phạm Bay						0,03	
15	Tuyến từ Sơn đến ngõ Mẫn	Sơn	ngõ Mẫn				0,08	
16	Tuyến từ ngõ Chiến đến ngõ Nghi	ngõ Chiến	ngõ Nghi				0,03	
17	Tuyến từ Ngõ Thuận đến Ngõ Trung	Ngõ Thuận	ngõ Trung				0,03	
18	Tuyến từ Ngõ Toàn đến Ngõ Công	Ngõ Toàn	Ngõ Công				0,16	
19	Tuyến từ Ngõ Tiết đến Ngõ Hóa	Ngõ Tiết	Ngõ Hóa				0,03	
20	Tuyến từ đường đến Ngõ Nghĩa	đường BTXM	Ngõ Nghĩa				0,04	
21	Tuyến từ đường đến Ngõ Cúc	đường BTXM	Ngõ Cúc				0,02	
22	Tuyến từ ngõ Thành đến Ngõ Hướng	ngõ Thành	Ngõ Hướng				0,25	
23	Tuyến từ ngõ Minh đến đường bê tông	ngõ Minh	đường bê tông				0,04	
24	Tuyến từ ngõ Nhật						0,01	
25	Tuyến từ ngõ Sau						0,05	
26	Tuyến từ ngõ Trương đi Cầu soi	ngõ Trương	Cầu soi				0,28	
27	Tuyến ngõ Minh đến ngõ Thành	ngõ Minh	ngõ Thành				0,07	
28	Tuyến ngõ Truyền đến ngõ Phúc	ngõ Truyền	ngõ Phúc				0,07	
29	Tuyến đường bê tông đến đập dóc	đường bê tông	đập dóc				0,37	
30	Tuyến từ ngõ Nhược đến ngõ Quyển	ngõ Nhược	ngõ Quyển					0,21
31	Tuyến từ Ngõ Thanh đến Ngõ Thuận	Ngõ Thanh	Ngõ Thuận					0,03
32	Tuyến từ Ngõ Quốc đến Ngõ Thanh	Ngõ Quốc	Ngõ Thanh					0,06
33	Tuyến từ Ngõ Quân đến Ngõ Dục	Ngõ Quân	Ngõ Dục					0,03
34	Tuyến từ đường bê tông đến ngõ Thiên	đường bê tông	ngõ Thiên					0,06
35	Tuyến từ trường xóm 15							0,03
36	Tuyến ngõ nhà Bốn							0,08
37	Từ đường đi ngõ Lê Tấn					0,17		
38	Từ đường đến ngõ Tịnh					0,17		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
39	Từ đường đi ngõ Hồ Văn Trị						0,11	
40	Từ đường đến ngõ Bích						0,11	
IX	Xã Hoài Mỹ			1,862	-	-	1,862	-
1	Tuyến đường liên gia từ nhà ông Võ Viết Bé đến nhà ông Hồ Văn Trâm	nhà ông Võ Viết Bé	ông Hồ Văn Trâm				0,671	
2	Tuyến đường liên gia từ nhà ông Trần Tám đến giáp nương thủy lợi	nhà ông Trần Tám	giáp nương thủy lợi				0,205	
3	Tuyến đường liên gia từ nhà bà Nguyễn Thị Lại đến nhà bà Phạm Thị Trung	nhà bà Nguyễn Thị Lại	nhà bà Phạm Thị Trung				0,181	
4	Tuyến đường liên gia từ Ngõ Tụ đến giáp nhà Sang Khánh Trạch	Ngõ Tụ	nhà Sang				0,360	
5	Tuyến đường liên gia từ nhà ông Chiêm đến nhà trại bò ông Ngọc thôn Phú Xuân	nhà ông Chiêm	trại bò ông Ngọc				0,445	
X	Xã Hoài Hải			0,835	-	-	-	0,835
1	Đường xóm, liên gia: KGTr: 223m; KGN: 162m; KGT:115m; DQ: 335m							0,835
XI	Xã Hoài Châu Bắc			7,830	-	1,710	4,500	1,620
1	Bê tông thôn Gia An - loại B					0,360		
2	Bê tông thôn Gia An - Loại C						0,320	
3	Bê tông thôn Gia An - Loại D							0,64
4	Bê tông thôn Chương Hòa - Loại C						1,200	
5	Bê tông thôn Liễu An Nam - loại B					0,850		
6	Bê tông thôn Quy Thuận - Loại C						0,500	
7	Bê tông thôn Ty An - Loại C						0,510	
8	Bê tông thôn Ty An - Loại D							0,47
9	Bê tông thôn Hy Thế - Loại C						0,450	
10	Bê tông thôn Gia An Đông - loại B					0,100		
11	Bê tông thôn Gia An đông - Loại D							0,4
12	Bê tông thôn Bình Đê - Loại C						1,000	
13	Bê tông thôn Liễu an - Loại C						0,120	
14	Bê tông thôn Liễu an - Loại D							0,11
15	Bê tông thôn Gia An Nam - Loại C					0,400		
16	Bê tông thôn Gia An Nam - Loại D						0,400	
XII	Xã Tam Quan Bắc			-	-	-	-	-
XIII	Xã Tam Quan Nam			2,575	0,616	0,324	0,735	0,900
1	Tuyến đường từ Cầu Soi đến cầu thiên Phước	Cầu Soi	cầu thiên Phước		0,616			
2	Tuyến đường: Ngõ nhà bà Canh - ông Thiệp (Tầng Long2)	nhà bà Canh	ông Thiệp				0,345	
3	Tuyến đường: Nhà ông Hoàng - ông Liên (Tầng Long2)	Nhà ông Hoàng	ông Liên				0,195	
4	Tuyến đường: Nhà ông Đạt - ông Nhẫn(Tầng Long1)	Nhà ông Đạt	ông Nhẫn					0,150
5	Tuyến đường: Nhà ông Lợi - ôngTrần Bình (Tầng Long1)	Nhà ông Lợi	ôngTrần Bình					0,120
6	Tuyến đường: Nhà ông Trần Mười - Bà Lữ (Cửu Lợi Tây)	Nhà ông Trần Mười	Bà Lữ					0,160
7	Tuyến đường: Nhà ông Phàn - ông Tới (Cửu Lợi Tây)	Nhà ông Phàn	ông Tới					0,110
8	Tuyến đường: Nhà ông Hải - giáp tuyến đường động rừng (Cửu Lợi Đông)	Nhà ông Hải	đường động rừng				0,195	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
9	Tuyến đường: Nhà bà Thị yết - ông Hải (Cửu Lợi Nam)	Nhà bà Thị yết	nhà ông Hải					0,360
10	Tuyến đường: Nhà ông Tư - ông Hôn (Trung Hóa)	Nhà ông Tư	nhà ông Hôn			0,324		
XIV	Xã Hoài Hương.			6,607	-	1,177	2,945	2,485
1	Tuyến từ nhà bà Mẹo đến nhà Trong	nhà bà Mẹo	nhà Trong			0,20		
2	Tuyến từ Bờ đê đến nhà Hà và nhánh rẽ nhà ông Ngo	Bờ đê	nhà ông Ngo				0,18	
3	Tuyến từ nhà Tồn đến bờ Kè	nhà Tồn	bờ Kè				0,18	
4	Tuyến từ nhà Thư đến nhà Tùng	nhà Thư	nhà Tùng					0,35
5	Tuyến từ nhà Oanh đến nhà Trâm	nhà Oanh	nhà Trâm					0,26
6	Tuyến từ nhà Tạng đến Bãi Cát	nhà Tạng	Bãi Cát			0,21		
7	Tuyến từ nhà Út đến Miếu cây Da	nhà Út	Miếu cây Da					0,45
8	Tuyến từ nhà Cản đến nhà Tài	nhà Cản	nhà Tài				0,14	
9	Tuyến từ nhà Phát đến nhà Bốn	nhà Phát	nhà Bốn				0,09	
10	Tuyến từ nhà Nghĩa đến nhà Bốn	nhà Nghĩa	nhà Bốn					0,11
11	Tuyến từ nhà Niềm đến nhà Chút	nhà Niềm	nhà Chút			0,12		
12	Tuyến từ nhà Kênh đến nhà Cầu	nhà Kênh	nhà Cầu			0,04		
13	Tuyến từ nhà Cúc đến nhà Dược	nhà Cúc	nhà Dược					0,08
14	Tuyến từ nhà Đạt đến nhà Lộc	nhà Đạt	nhà Lộc					0,09
15	Tuyến từ nhà Long đến nhà Mới ra nhà Thạnh	nhà Long	nhà Thạnh				0,44	
16	Tuyến từ nhà Đoàn Chí đến nhà Lê Xuân Đạo	nhà Đoàn Chí	nhà Lê Xuân Đạo				0,41	
17	Tuyến từ nhà bà Huỳnh Thị Giáp đến nhà Hoàng	nhà bà Huỳnh Thị Giáp	nhà Hoàng				0,20	
18	Tuyến từ nhà bà Võ Thị Phước đến nhà Huỳnh Kim Lân	nhà bà Võ Thị Phước	nhà Huỳnh Kim Lân					0,15
19	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Trọng Cường đến nhà Huỳnh Công Tấn	nhà ông Nguyễn Trọng Cường	nhà Huỳnh Công Tấn			0,05		
20	Tuyến từ nhà ông Trần Văn Xuân đến nhà Lê Văn Minh	nhà ông Trần Văn Xuân	nhà Lê Văn Minh			0,05		
21	Tuyến từ nhà Ngô Đình Tấn đến Nguyễn Minh Tới	nhà Ngô Đình Tấn	Nguyễn Minh Tới				0,12	
22	Tuyến từ Đất ông Trinh đến nhà ông Tin	Đất ông Trinh	nhà ông Tin				0,18	
23	Tuyến từ Quán Xưa đến nhà ông Tâm	Quán Xưa	nhà ông Tâm				0,15	
24	Tuyến từ khu phố Nhuận An Đông đến nhà ông Hòa	khu phố Nhuận An Đông	nhà ông Hòa				0,20	
25	Tuyến từ nhà ông Tinh đến nhà ông Hiền	nhà ông Tinh	nhà ông Hiền			0,27		
26	Tuyến từ nhà ông Khoa đến nhà bà Mỹ	nhà ông Khoa	nhà bà Mỹ				0,14	
27	Tuyến từ nhà Phạm Thanh Tân đến nhà Nguyễn Văn Hợp	nhà Phạm Thanh Tân	nhà Nguyễn Văn Hợp				0,10	
28	Tuyến từ nhà Nguyễn Văn Trọng đến nhà Nguyễn Thị Đức	nhà Nguyễn Văn Trọng	Nguyễn Thị Đức					0,29
29	Tuyến từ nhà Trương Bá Bồng đến nhà Miếu và nhánh rẽ	nhà Trương Bá Bồng	nhà Miếu và nhánh rẽ				0,26	
30	Tuyến từ phía nam nhà văn hóa đến nhà Trần Thanh	phía nam nhà văn hóa	nhà Trần Thanh			0,07		
31	Tuyến từ nhà Nguyễn Đức Khoa đến nhà Nguyễn Phước Phong	nhà Nguyễn Đức Khoa	nhà Nguyễn Phước Phong					0,13
32	Tuyến từ máy gạo ông Võ Xuân Phải đến nhà võ Xuân Quây	máy gạo ông Võ Xuân Phải	nhà võ Xuân Quây				0,05	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
33	Tuyến từ nhà Lê Anh Nhựt đến nhà Nguyễn Minh Tới	nhà Lê Anh Nhựt	nhà Nguyễn Minh Tới				0,12	
34	Tuyến từ nhà Trần Văn Tha đến nhà Nguyễn Văn Tỏi	nhà Trần Văn Tha	nhà Nguyễn Văn Tỏi			0,18		
35	Tuyến từ nhà Trần Chủ đến nhà Đỗ Hoàng	nhà Trần Chủ	nhà Đỗ Hoàng					0,22
36	Tuyến từ nhà văn hóa đến nhà ông Nguyễn Minh	nhà văn hóa	nhà ông Nguyễn Minh					0,14
37	Tuyến từ nhà Trần Liêu đến nhà Phạm Thu	nhà Trần Liêu	nhà Phạm Thu					0,11
38	Tuyến từ nhà Huỳnh Thanh Minh đến Nguyễn Văn Đông	nhà Huỳnh Thanh Minh	Nguyễn Văn Đông					0,11
XV	Thị trấn Tam Quan.			0,935	0,170	0,765	-	-
1	Tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân khu phố 8, 9					0,470		
2	Tuyến đường Ngô Mây đoạn còn lại				0,170			
3	Tuyến đường từ nhà ông Học đến nhà ông Trương khu phố 1	nhà ông Học	nhà ông Trương			0,295		
XVI	Thị trấn Bồng Sơn			1,235	-	1,235	-	-
1	Đường BTXM khu phố Thiết Đính Bắc tuyến từ dốc ông Lữ đến đất ông Bàn	dốc ông Lữ	đất ông Bàn			0,565		
2	Đường BTXM ven kênh Lại Giang từ cầu số 3 (cầu Bàu Đẻ) đến cầu số 4	cầu số 3	cầu số 4			0,670		
Tổng cộng				62,112	1,186	16,200	25,292	19,434

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:	1,186 Km
- Đường GTNT loại B:	16,200 Km
- Đường GTNT loại C:	25,292 Km
- Đường GTNT loại D:	19,434 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 220 Tấn/1Km	260,920 Tấn
- Đường GTNT loại B: 170 Tấn/1Km	2.754,000 Tấn
- Đường GTNT loại C: 110 Tấn/1Km	2.782,120 Tấn
- Đường GTNT loại D: 90 Tấn/1Km	1.749,060 Tấn

PHỤ LỤC V

**KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - HUYỆN PHÙ CÁT
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	Xã Cát Tân			0,295	0,000	0,000	0,295	0,000
1	Đường BTXM thôn Kiều Huyền	Đỗ Thành Long	Mai Văn Hương				0,160	
2	Đường BTXM thôn Kiều Huyền	Phan Thị Quyên	Huỳnh Văn Tiên				0,135	
II	Xã Cát Sơn			2,184	0,000	0,328	1,812	0,044
1	Nhà ông Nguyễn Kha đến nhà ông Nguyễn Văn Nhơn xóm Sơn Tượng	Nhà ông Nguyễn Kha	Nhà ông Nguyễn Văn Nhơn				0,102	
2	Từ đường BT nhà ông Vũ đến nhà ông Võ Văn Mơ xóm Sơn Phụng	Từ đường BT nhà ông Vũ	Nhà ông Võ Văn Mơ				0,071	
3	Từ đường BT nhà ông Lái đến nhà ông Phan Thanh Tinh xóm Sơn Phụng	Từ đường BT nhà ông Lái	Nhà ông Phan Thanh Tinh				0,090	
4	Cuối đường BT nhà ông Lãnh đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn xóm Sơn Mã	Cuối đường BT nhà ông Lãnh	Nguyễn Văn Tuấn				0,217	
5	Đường Thạch Bàn Đông - Hồ Thạch Bàn (nhà ông Phan Văn Luận đến ngã ba đoạn nhà ông Sa xóm Sơn Lộc)	Nhà ông Phan Văn Luận	Ngã ba đoạn nhà ông Sa				0,466	
6	Từ đường ĐT 634 đến nhà ông Lê Thành Công xóm Sơn Long Trung	Từ đường ĐT 634	Nhà ông Lê Thành Công				0,063	
7	Từ đường ĐT 634 đoạn nhà ông Đức đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng xóm Sơn Tuyên Bắc	Từ đường ĐT 634 đoạn nhà ông Đức	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng				0,148	
8	Từ đường BT đoạn nhà ông Trung đến nhà ông Nguyễn Tý Anh xóm Sơn Tuyên Bắc	Từ đường BT đoạn nhà ông Trung	Nhà ông Nguyễn Tý Anh				0,150	
9	Từ đường ĐT 634 nhà bà Phượng đến nhà ông Nguyễn Vinh xóm Sơn Tuyên Nam	Từ đường ĐT 634 nhà bà Phượng	Nhà ông Nguyễn Vinh				0,076	
10	Nhà ông Dương Văn Mận đến nhà ông Kiều Đức Dũng xóm Sơn Tự	Nhà ông Dương Văn Mận	Nhà ông Kiều Đức Dũng					0,044
11	Đường BT đoạn nhà ông Nguyễn Tấn Vũ đến nhà ông Đặng Văn Thái xóm Sơn Tự	Đường BT đoạn nhà ông Nguyễn Tấn Vũ	Nhà ông Đặng Văn Thái				0,106	
12	Từ đường BT đến nhà ông Đặng Văn Ban xóm Sơn Lâm Bắc	Từ đường BT	Nhà ông Đặng Văn Ban			0,026		
13	Đường BT nhà bà Đỗ Thị Miên đến nhà ông Đặng Ngọc Anh xóm Sơn Lâm Bắc	Đường BT nhà bà Đỗ Thị Miên	Nhà ông Đặng Ngọc Anh				0,068	
14	Đoạn nhà ông Lê Gặp đến nhà ông Phan Văn Hải xóm Sơn Lâm Bắc	Đoạn nhà ông Lê Gặp	Nhà ông Phan Văn Hải				0,150	
15	Ngã ba đoạn nhà ông Lê Gặp đến nhà ông Nguyễn Văn Sô xóm Sơn Lâm Bắc	Ngã ba đoạn nhà ông Lê Gặp	Nhà ông Nguyễn Văn Sô				0,045	
16	Đường BT nhà ông Trần Xuân Vân đến nhà ông Nguyễn Văn Thành xóm Sơn Lạc Đông	Đường BT nhà ông Trần Xuân Vân	Nhà ông Nguyễn Văn Thành			0,055		
17	Nhà ông Trần Xuân Lý đến nhà ông Đặng Quang Hương xóm Sơn Lạc Đông	Nhà ông Trần Xuân Lý	Nhà ông Đặng Quang Hương				0,028	
18	Nhà ông Trần Xuân Lý đến nhà ông Đặng Giác xóm Sơn Lạc Đông	Nhà ông Trần Xuân Lý	Nhà ông Đặng Giác				0,032	
19	Từ đường ĐT 634 qua cầu Bến Nước Nai đến nhà bà Kiều Thị Phụng	Từ đường ĐT 634	Nhà bà Kiều Thị Phụng			0,247		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
III	Xã Cát Tài			3,490	0,000	2,330	0,580	0,580
1	Từ ĐT 633 đồng Rằm thôn Vĩnh Thành	ĐT 633	Đồng Rằm			0,420		
2	Từ suối xi phong đến nhà ông Nguyễn Văn Tánh	Bờ suối	Nhà ông Nguyễn Văn Tánh			0,070		
3	Từ ĐT 633 đến nhà ông Nguyễn Văn Đức	ĐT 633	Nguyễn Văn Đức				0,170	
4	Từ ĐT 633 đến nhà ông Nguyễn Lê	ĐT 633	Nguyễn Lê					0,040
5	Từ đường BT đến nhà ông Nguyễn Kiệt	Đường BT	Nguyễn Kiệt				0,060	
6	Từ Lê Văn Thành đến Trần Đức Tiến	Lê Văn Thành	Trần Đức Tiến					0,040
7	Từ Đình Hoài Tám đến Phạm Văn Khanh	Đình Hoài Tám	Phạm Văn Khanh					0,050
8	Từ ĐT 633 đến Phạm Hòa	ĐT 633	Phạm Hòa					0,140
9	Từ ĐT 633 đến kênh S4	ĐT 633	Kênh S4			0,800		
10	Từ đường ngang đến nhà ông Phan Văn Biện	Đường ngang	Nhà ông Phan Văn Biện			0,090		
11	Từ đường BT đến nhà ông Lê Văn Thi	Đường ngang	nhà ông Lê Thị Thi				0,040	
12	Từ đường BT đến nhà bà Lương Thị Thom	Đường BT	Lương Thị Thom			0,020		
13	Từ đường BT đến nhà ông Phan Trọng Tánh	Đường BT	Phan Trọng Tánh			0,050		
14	Từ đường BT đến nhà ông Nguyễn Đình Năm	Đường BT	Nguyễn Đình Năm				0,030	
15	Từ đường BT đến nhà ông Nguyễn Hữu Giác	Đường BT	Nguyễn Hữu Giác				0,060	
16	Từ BT xóm 3 đến nhà ông Trần Xuân Thu	BT xóm 3	Trần Xuân Thu			0,030		
17	Từ Lỡ Thành Sơn đến Bàu Lưu	Lỡ Thành Sơn	Bàu Lưu					0,040
18	Từ đường BT đến Trần Thị Đây	Đường BT	Trần Thị Đây			0,030		
19	Từ đường BT đến nhà Nguyễn Bá Hanh	Đường BT	Nguyễn Bá Hanh			0,030		
20	Từ Đường BT đến nhà Dương Thị Liên	Đường BT	Dương Thị Liên			0,100		
21	Từ đường BT đến nhà Tăng Khắc Lại	Đường BT	Tăng Khắc Lại			0,060		
22	Từ đường BT đến nhà Lê Văn Nhựt	Đường BT	Lê Văn Nhựt			0,020		
23	Từ đường BT đến Huỳnh Ngọc Minh	Đường BT	Huỳnh Ngọc Minh			0,030		
24	Từ đường BT đến nhà Hồ Thị Gái	Đường BT	Hồ Thị Gái					0,100
25	Từ đường BT đến nhà ông Nguyễn Bá Hưng	Đường BT	Nguyễn Bá Hưng					0,060
26	Từ đường BT đến nhà ông Nguyễn Quang Quảng	Đường BT	Nguyễn Quang Quảng				0,150	
27	Từ đường BT đến nhà ông Hồ Văn Liêu	Đường BT	Hồ Văn Liêu				0,020	
28	Từ đường BT đến Nguyễn Ngọc Thạnh	Đường BT	Nguyễn Ngọc Thạnh			0,040		
29	Từ đường BT đến nhà ông Đặng Kim	Đường BT	Đặng Kim				0,050	
30	Từ Hồ Thị Ngọc đến Nguyễn Thị Ninh	Nguyễn Thị Ngọc	Nguyễn Thị Ninh					0,030
31	Từ đường BT đến Võ Ngọc Minh	Đường BT	Võ Ngọc Minh					0,040
32	Từ đường BT đến Trần Thị Liên (Hò)	Đường BT	Trần Thị Liên					0,020
33	Từ đường BT đến Ngô Tấn Hiền	Đường BT	Ngô Tấn Hiền					0,020
34	Từ đường BT đến nhà Đinh Chức	Đường BT	Đinh Chức			0,040		
35	Từ đường BT đến BT (Nguyễn Trường Tô)	Đường BT	BT (Nguyễn Trường Tô)			0,500		
IV	Thị trấn Cát Tiến			0,590	0,000	0,000	0,590	0,000

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	Công trình: Đường BTXM GTNT thị trấn Cát Tiến, tuyến: Quốc lộ 19B - nhà bà Phạm Thị Thủy	Quốc lộ 19B	nhà bà Phạm Thị Thủy				0,200	
2	Công trình: Đường BTXM GTNT thị trấn Cát Tiến. Tuyến: Nhà Cô Hà - Nhà ông Nguyễn Văn Bi	Nhà Cô Hà	Nhà ông Nguyễn Văn Bi				0,095	
3	Công trình: Đường BTXM GTNT thị trấn Cát Tiến. Tuyến: Mẫu giáo Phương Phi - Nhà ông Trần Văn Phương	Mẫu giáo Phương Phi	Nhà ông Trần Văn Phương				0,185	
4	Công trình: Đường BTXM GTNT thị trấn Cát Tiến. Tuyến: ĐT 639 đến đường số 3 khu 2,7ha.	ĐT 639	Đường số 3				0,040	
5	Công trình: Đường BTXM GTNT thị trấn Cát Tiến. Tuyến: Đường bê tông - Nhà ông Phan Hữu Thuận	Đường bê tông	Nhà ông Phan Hữu Thuận				0,070	
V	Xã Cát Nhon			1,535	0,458	0,637	0,440	0,000
1	Cổng nhà Lâm lên Miếu Nhon Chánh	Cổng nhà Lâm	Miếu Nhon Chánh				0,300	
2	Đường BT từ QL19B đến nhà Chín Mẫn	Đường QL19B	Nhà 9 Mẫn			0,275		
3	Đường BT từ QL19B đến nhà ngả ba nhà Chánh	Đường QL19B	Ngã 3 nhà Chánh		0,193			
4	Đường BT từ Ngã ba dưới trường cấp 2 đến ngõ nhà Năng	Đường BT dưới trường cấp 2	Ngõ nhà Năng		0,125			
5	Đường BT khu Tái Định Cư Đại Lợi Nam	Tuyến số 1: Từ đường bê tông	Giáp ngõ Nhà Trộn		0,140			
		Tuyến số 2: Từ đường bê tông	Giáp tuyến đường bê tông số: 1			0,210		
6	Đường BT từ QL 19B đến nhà ông Huỳnh Hữu Tho	Đường QL 19B	Ngõ ông Huỳnh Hữu Tho			0,152		
7	Đường bê tông từ Đám luống- Đình	Ngõ 3 đường bê tông	Giáp đình				0,140	
VI	Xã Cát Thành			5,827	0,000	0,626	4,799	0,402
	Thôn Chánh Thắng							
1	Nhà ông Dũng	Nhà ông Dũng	ngã 3 Nhà ông Dũng				0,062	
2	Giáp đường bê tông- nhà mai văn Tin	giáp đường bê tông	nhà ông Mai Văn Tin			0,095		
3	Giáp đường bê tông- ngã 3 nhà ông Trương Văn Tuất	giáp đường bê tông	ngã 3 Nhà ông Trương Văn Tuất			0,280		
	Thôn Chánh Hùng							
4	Mai Thị Hưu - Hồ Xuân Hoa	Mai Thị Hưu	Hồ Xuân Hoa				0,148	
5	Nguyễn Tấn Hóa- Ngô Thị Nhi	Nguyễn Tấn Hóa	Ngô Thị Nhi				0,125	
6	Đình Thị Thắng - Nguyễn Hữu Phụ	Đình Thị Thắng	Nguyễn Hữu Phụ				0,136	
7	Nguyễn Công Lệ- Nguyễn Tấn Nổi	Nguyễn Công Lệ	Nguyễn Tấn Nổi				0,202	
8	Nguyễn Thị Nữ- Huỳnh Thị Kim Huệ	Nguyễn Thị Nữ	Huỳnh Thị Kim Huệ				0,130	
	Thôn Chánh Thiện							
9	Nguyễn Ngọc Tiên -Mai văn Thành	Nguyễn Ngọc Tiên	Mai văn Thành					0,177
10	Ngõ Văn Minh - Giáp ĐT 639	Ngõ Văn Minh	Giáp ĐT 639				0,235	
11	Phạm Trụ- Phan Thị Huệ	Phạm Trụ	Phan Thị Huệ				0,158	
12	Phạm Sánh - Nguyễn Hồng Thái	Phạm Sánh	Nguyễn Hồng Thái				0,180	
13	Nguyễn Luận - Nguyễn Văn Thanh	Nguyễn Luận	Nguyễn Văn Thanh				0,037	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
	Thôn Chánh Hóa							
14	Giáp Đường Bê tông - Nguyễn Văn Thảo	Giáp Đường Bê tông	Nguyễn Văn Thảo				0,051	
15	Giáp Đường bê Tông - nhà bà Quyển	Giáp Đường bê Tông	nhà bà Quyển				0,090	
16	Võ Thị Sơn - Giáp đường Bê tông	Võ Thị Sơn	Giáp đường Bê tông				0,175	
17	Giáp ĐT 639 - Trần Thị Thủy	Giáp ĐT 639	Trần Thị Thủy				0,076	
	Thôn Hóa Lạc							
18	Huỳnh Nhanh- Giáp Bờ Suối	Huỳnh Nhanh	Giáp Bờ Suối				0,100	
19	ĐT 639 - Nguyễn Mai Châu	ĐT 639	Nguyễn Mai Châu					0,225
20	Ngã 3 7 Xị - Võ Toại	Ngã 3 7 Xị	Võ Toại				0,328	
21	Huỳnh Tấn(Điều) - Nguyễn Tấn Tuấn	Huỳnh Tấn (Điều)	Nguyễn Tấn Tuấn				0,253	
22	Giáp Đường bê Tông - Nguyễn Tấn Kinh	Giáp Đường bê Tông	Nguyễn Tấn Kinh				0,193	
23	Ngõ Nguyễn Đức Bưởi - Nông Ký	Ngõ Nguyễn Đức Bưởi	Nông Ký				0,220	
24	Giáp đường bê tông Dốc Cù -ngõ ông Thu	giáp đường bê tông dốc cù	ông Thu				0,242	
25	Ngã tư nhà ông Toán -nhà Nguyễn Tấn Sơn	ngã tư nhà ông Toán	nhà Nguyễn Tấn Sơn				0,251	
26	Ngõ ông Võ Hào - Ngõ bà Nguyễn Thị Phụng	Ngõ ông võ Hào	ngõ bà Nguyễn Thị Phụng				0,203	
	Thôn Phú Trung							
27	Đào Văn Thanh- Phạm Nhiều	Đào Văn Thanh	Phạm Nhiều				0,122	
28	Câu Cây Me - Đào Bá Cúc	Câu Cây Me	Đào Bá Cúc				0,671	
29	Giáp đường bê tông KDC - Ngõ Nguyễn Xuân Minh	giáp đường bê tông KDC	ngõ Nguyễn Xuân Minh			0,251		
30	Nguyễn Lợi - Đinh Văn Tri	Nguyễn Lợi	Đinh Văn Tri				0,279	
31	Lê Văn Tâm - Nguyễn Văn Hữu	Lê Văn Tâm	Nguyễn Văn Hữu				0,132	
VII	Xã Cát Lâm			0,200	0,000	0,000	0,200	0,000
1	Từ đường ĐT 634 đến nhà ông Trần Lan	ĐT 634	Nhà ông Lan				0,200	
VIII	Xã Cát Trinh			1,870	0,000	1,870	0,000	0,000
1	Tuyến từ nhà ông Mạc Đình Phu đến giáp đường Lê Hoàn	Nhà ông Mạc Đình Phu	Đường Lê Hoàn			0,610		
2	Tuyến từ nhà ông Phan Đình Toại đến gò mã Kiệu	Nhà ông Phan Đình Toại	Gò mã Kiệu			0,710		
3	Từ nhà ông Trần Đình Quế đến nhà bà Trần Thị Mai	Nhà ông Trần Đình Quế	Nhà bà Trần Thị Mai			0,200		
4	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Thông đến giáp đường bê tông Phú Nhơn	Nhà ông Nguyễn Văn Thông	Đường bê tông Phú Nhơn			0,350		
IX	Xã Cát Tường			5,950	0,000	1,550	4,400	0,000
1	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Phú Gia	Ngõ A	Ngõ Đồ				0,500	
2	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Phú Gia	Ngõ Bắc	Ngõ Quý				0,500	
3	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Phú Gia	Bê Tông An Đức	Nhà hạp xóm				0,150	
4	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Tường Sơn	Ngõ Hậu	Ngõ Chiến				0,250	
5	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Tường Sơn	Ngõ Thiệp	Ngõ Sương				0,200	
6	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Tường Sơn	Ngõ Phu	Ngõ Tùng				0,120	
7	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Tường Sơn	Ngõ Hoàng	Ngõ Lạc				0,120	
8	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Chánh Lạc	Ngõ Tám	Ngõ Hùng				0,300	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
9	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Chánh Lý	Ngõ Toại	Nhà Văn Hóa thôn				0,110	
10	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Chánh Lý	Ngõ Thật	Ngõ Cảnh				0,100	
11	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Xuân An	Ngõ Lẽo	Nghĩa địa			1,500		
12	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Xuân An	ĐT 635	Ngõ Ngang			0,050		
13	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Xuân An	Ngõ Hải	Ngõ Bông				0,300	
14	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Kiều Đông	Ngõ Thái	Ngõ Giáo				0,180	
15	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Kiều Đông	Ngõ Phúc	Gò Me				0,080	
16	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Kiều Đông	Trụ Điện	Ngõ Hồng				0,200	
17	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Kiều Đông	Ngõ Hải	Ngõ Sen				0,150	
18	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Kiều Đông	Ngõ Cúc	Ngõ Ngã				0,100	
19	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Kiều Đông	Ngõ Thành	Ngõ Ánh				0,080	
20	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Chánh Liêm	Ngõ Cường	Ngõ Sang				0,210	
21	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Chánh Liêm	Ngõ Tiến	Ngõ Ngọc				0,090	
22	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Chánh Liêm	Ngõ Cường	Ngõ Bằng				0,110	
23	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Chánh Liêm	Ngõ Thanh	Ngõ Diên				0,240	
24	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Chánh Liêm	Ngõ Lưu	Ngõ Chi				0,220	
25	Bê tông GTNT xã Cát Tường, thôn Chánh Liêm	Ngõ Chi	Ngõ Âm				0,090	
X	Xã Cát Hiệp			4,638	0,000	0,000	1,000	3,638
1	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi nhà Nguyễn Công Quý	đường bê tông liên xóm	nhà Nguyễn Công Quý					0,090
2	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi nhà Thái Thị Trâm	đường bê tông liên xóm	nhà Thái Thị Trâm					0,150
3	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi nhà Thái Văn Phát	đường bê tông liên xóm	nhà Thái Văn Phát					0,072
4	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi nhà Nguyễn Chí Tâm	đường bê tông liên xóm	nhà Nguyễn Chí Tâm					0,280
5	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi Gò Dư Đát	đường bê tông liên xóm	Gò Dư Đát					0,550
6	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi nhà Lê Đình Luận	đường bê tông liên xóm	nhà Lê Đình Luận					0,082
7	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi nhà Thái Quang Phó	đường bê tông liên xóm	nhà Thái Quang Phó					0,034
8	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi nhà Đỗ Cao Bình	đường bê tông liên xóm	nhà Đỗ Cao Bình					0,030
9	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi nhà Hà Văn Định	đường bê tông liên xóm	nhà Hà Văn Định					0,060
10	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi nhà Nguyễn Văn An	đường bê tông liên xóm	nhà Nguyễn Văn An					0,245
11	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi mương thoát nước cửa Hưng	đường bê tông liên xóm	mương thoát nước cửa Hưng					0,075
12	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi nhà Đặng Thị Sa	đường bê tông liên xóm	nhà Đặng Thị Sa					0,245
13	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi nhà Huỳnh Thị Thu Sương	đường bê tông liên xóm	nhà Huỳnh Thị Thu Sương					0,215
14	Đường BTXM tuyến từ đường ĐT638B xóm đi nhà Nguyễn Văn Kế	đường ĐT638B	nhà Nguyễn Văn Kế					0,100
15	Đường BTXM tuyến từ đường ĐT638B xóm đi nhà Phạm Văn Phụng	đường ĐT638B	nhà Phạm Văn Phụng					0,100
16	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi nhà Nguyễn Văn Hoàng	đường bê tông liên xóm	nhà Nguyễn Văn Hoàng					0,150
17	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi nhà Nguyễn Thanh Bình	đường bê tông liên xóm	nhà Nguyễn Thanh Bình					0,130
18	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi nhà Nguyễn Thanh Sa	đường bê tông liên xóm	nhà Nguyễn Thanh Sa					0,100

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
19	Đường BTXM tuyến từ đường ĐT638B xóm đi nhà Nguyễn Văn Phong	đường ĐT638B	nhà Nguyễn Văn Phong					0,200
20	Đường BTXM tuyến từ đường ĐT638B xóm đi nhà Trần Hiệt	đường ĐT638B	nhà Trần Hiệt					0,200
21	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên xóm đi nhà Lưu Văn Thao	đường bê tông liên xóm	nhà Lưu Văn Thao					0,370
22	Đường BTXM tuyến từ nhà Phan Văn Thịnh đến nhà Nguyễn Văn Hùng	nhà Phan Văn Thịnh	nhà Nguyễn Văn Hùng					0,160
23	Đường BTXM tuyến từ đường bê tông liên huyện đi trang trại bà Nguyễn Thị Lệ	đường bê tông liên huyện	trang trại bà Nguyễn Thị Lệ				1,000	
XI	Xã Cát Minh			2,618	0,120	0,494	1,439	0,565
1	Tuyến từ Trường Gò Đổ đến nhà văn hóa thôn Đức Phổ 2	Trường Gò Đổ	Nhà văn hóa thôn Đức Phổ 2		0,120			
2	Bê tông Trung Tâm đến Phan Văn Cư	Bê tông Trung Tâm	Phan Văn Cư					0,150
3	Bê tông Trung Thuận đến Nguyễn Hữu Trâm	Bê tông Trung Thuận	Nguyễn Hữu Trâm				0,060	
4	Bê tông Trung Bình đến Nguyễn Văn Nho	Bê tông Trung Bình	Nguyễn Văn Nho				0,060	
5	Bê tông Trung Tâm đến Tô Văn Trinh	Bê tông Trung Tâm	Tô Văn Trinh				0,030	
6	Bê tông Trung Thuận đến Võ Mộng Hùng	Bê tông Trung Thuận	Võ Mộng Hùng				0,190	
7	Võ Văn Dũng đến Nguyễn Thị Hoa	Võ Văn Dũng	Nguyễn Thị Hoa					0,035
8	Tuyến từ Nguyễn Thị Ánh đến Phạm Cúc	Nguyễn Thị Ánh	Phạm Cúc				0,030	
9	Bê tông An Bình đến Ngô Phạm Bá Cho	Bê tông An Bình	Phạm Bá Cho			0,012		
10	Bê tông An Trị đến Nguyễn Văn Thu	Bê tông An Trị	Nguyễn Văn Thu				0,050	
11	Bê tông An Thắng đến nhà Tô Văn Phiên	Bê tông An Thắng	Tô Văn Phiên				0,080	
12	Bê tông An Bình đến Lê Thị Miên	Bê tông An Bình	Lê Thị Miên					0,020
13	Bê tông An Tài đến Nguyễn Tấn Thanh	Bê tông An Tài	Nguyễn Tấn Thanh				0,080	
14	Bê tông An Trị đến Ngõ 4 Bằng	Ngõ 4 Bằng	Nguyễn Văn Thiệu				0,160	
15	Bê tông An Bình đến ngõ nhà Nguyễn Thị Thu	Bê tông An Bình	Nguyễn Thị Thu					0,080
16	Tuyến Nguyễn Bá Đồng đến nhà Trần Công Kính	Nguyễn Bá Đồng	Trần Công Kính				0,040	
17	Tuyến từ Ngõ Nguyễn Hữu Nhân đến sông	Ngõ Nguyễn Hữu Nhân	Sông Đức Phổ				0,050	
18	Tuyến từ Gò chùa đến nhà Trần Văn Hồ	Gò chùa	Trần Văn Hồ			0,045		
19	Tuyến từ bê tông Nguyễn Thị Thắng đến Giáp Văn Tân đến Đặng Cảnh Lâm	Bê tông Nguyễn Thị Thắng	Giáp Văn Tân, Đặng Cảnh Lâm				0,155	
20	Tuyến ĐT 639 đến nhà Nguyễn Hải Lâm	ĐT 639	Nguyễn Hải Lâm				0,220	
21	Tuyến từ bê tông Nguyễn Tấn đến nhà bà Trần Thị Thiện	Bê tông Nguyễn Tấn	Nhà Trần Thị Thiện				0,070	
22	Tuyến từ Nguyễn Thanh Điệp đến giáp nhà Nguyễn Thanh Trang	Nguyễn Thanh Điệp	Nguyễn Thanh Trang			0,120		
23	Bê tông Trung Bình đến nhà bà Qua Thị Hậu	Bê tông Trung Bình	Qua Thị Hậu				0,100	
24	Bê tông Trung Thiện đến nhà Lê Kim Ngọc	Bê tông Trung Thiện	Lê Kim Ngọc				0,040	
25	Tuyến ĐT 633 đến nhà Đồng Văn Đào	ĐT 633	Đồng Văn Đào			0,017		
26	Tuyến ĐT 633 đến mương SK4	ĐT 633	SK4			0,300		
27	Tuyến bê tông Lạc Quan đến Trương Thị Nhân	Bê tông Lạc Quan	Trương Thị Nhân				0,024	
28	Tuyến Nguyễn Tấn Dũng đến Nguyễn Thị Kim Yến	Nguyễn Tấn Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến					0,180
29	Đường nội bộ Nghĩa trang nhân dân 2 Cát Minh	BTXM cũ	Đường bê tông					0,100

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
XII	Xã Cát Hanh			9,015	0,000	1,870	0,740	6,405
1	Tuyến từ Cầu Sắt giáp đường liên xã	Cầu sắt	đường liên xã			1,150		
2	Tuyến Nhà Chí- Soi Vinh lạc	Nhà Chí	Soi Vinh Lạc					0,180
3	Nhà Bình- Nhà Lục	Nhà Bình	Nhà Lục					0,070
4	Kênh S2- Nhà Chiến	S2	Nhà Chiến					0,050
5	Kênh S2- Nhà Sứ	S2	Nhà Sứ					0,050
6	Kênh S2- Nhà Trính	S2	nhà Trính					0,060
7	Kênh S2- Nhà Lệ	S2	Nhà Lệ					0,060
8	Kiên Đông- nhà Phương	Kiên Đông	Nhà Phương					0,180
9	Kênh S2- Nhà Hiền	S2	Nhà Hiền					0,090
10	BTXM- nhà Đạt	BTXM	Nhà Đạt					0,095
11	Nhà Trung- nhà Sương	nhà Trung	nhà Sương					0,080
12	BTXM-nhà Giang	BTXM	nhà Giang					0,060
13	Nhà Thủy- nhà Bình	nhà Thủy	nhà Bình					0,070
14	nhà Khanh- nhà Thiên	nhà Khanh	nhà Thiên					0,070
15	nhà Hồng- nhà Nở	nhà Hồng	nhà Nở					0,120
16	BTXM- nhà Tôn	BTXM	nhà Tôn					0,200
17	BTXM-nhà Chiến	BTXM	nhà Chiến					0,060
18	nhà Thọ- nhà Trương	nhà Thọ	nhà Trương					0,060
19	BTXM-nhà Trung	BTXM	nhà Trung					0,050
20	Nhà Tụ- nhà Thanh	nhà Tụ	nhà Thanh					0,150
21	BTXM- nhà Đông	BTXM	nhà Đông					0,090
22	Nhà Yên- nhà Đông	Nhà Yên	Nhà Đông					0,200
23	BTXM- nhà Hùng	BTXM	nhà Hùng					0,070
24	BTXM-nhà Hồng	BTXM	nhà Hồng					0,060
25	BTXM- nhà Dương	BTXM	nhà Dương					0,060
26	Kênh S1- Gò Bứa	S1	Gò Bứa			0,720		
27	Kênh S1- nhà Thọ	S1	Nhà thọ					0,108
28	BT- nhà Toàn	BT	Nhà Toàn					0,050
29	Đường BT- nhà Hòa	BT	nhà Hòa					0,060
30	BT- nhà Kiềm	BT	nhà Kiềm					0,060
31	Cấp I- nhà Hùng	Cấp I	nhà Hùng					0,090
32	Cấp I- nhà Đình	Cấp I	nhà Đình					0,060
33	Cấp I- nhà Phúc	Cấp I	nhà Phúc					0,060
34	QL1A- nhà Đạt	QL1A	nhà Đạt					0,060
35	Tuyến 634- nhà Công	Tuyến 634	nhà Công					0,150
36	Nhà Số- nhà Thanh	Nhà Số	Nhà Thanh					0,100
37	BT- Nhà Văn	BT	Nhà Văn					0,300

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
38	BT- Nhà Trung	BT	nhà Trung				0,220	
39	Nhà Trung- nhà Tài	Nhà Trung	nhà Tài					0,340
40	BT- nhà Dũng	BT	nhà Dũng				0,305	
41	BT- nhà Vũ	BT	nhà Vũ					0,075
42	BT- nhà Lực	BT	nhà Lực				0,085	
43	BT- nhà Tường	BT	nhà Tường					0,075
44	BT- nhà Thủy	BT	nhà Thủy				0,130	
45	BT- nhà Bình	BT	nhà Bình					0,075
46	BT- nhà Phấn	BT	nhà Phấn					0,080
47	BT- nhà Thơ	BT	nhà Thơ					0,075
48	BT- nhà Hoa	BT	nhà Hoa					0,140
49	BT- nhà Liên	BT	nhà Liên					0,072
50	BT- nhà Lễ	BT	nhà Lễ					0,130
51	BT- nhà Trung	BT	nhà Trung					0,130
52	BT- nhà Ba	BT	nhà Ba					0,065
53	BT- nhà Thung	BT	nhà Thung					0,069
54	BT- nhà An	BT	nhà An					0,190
55	BT- nhà Lành	BT	nhà Lành					0,144
56	BT- nhà Dũng	BT	nhà Dũng					0,095
57	BT- nhà Lâm	BT	nhà Lâm					0,080
58	BT- nhà Trọng	BT	nhà Trọng					0,084
59	BT- nhà Phương	BT	nhà Phương					0,095
60	BT- nhà Bảo	BT	nhà Bảo					0,130
61	BT- nhà Thạnh	BT	nhà Thạnh					0,159
62	BT- nhà Giáo	BT	nhà Giáo					0,102
63	634- nhà Thạnh	634	nhà Thạnh					0,073
64	634- nhà Thành	634	nhà Thành					0,064
65	BT- nhà Hải	BT	nhà Hải					0,095
66	BT- nhà Thu	BT	nhà Thu					0,059
67	BT- nhà Kiệt	BT	nhà Kiệt					0,056
68	BT- nhà Đông	BT	nhà Đông					0,200
69	BT- nhà Tình	BT	nhà Tình					0,120
XIII	Xã Cát Thăng			7,314	0,000	1,320	4,904	1,090
1	Đường BTXM GTNT xã Cát Thăng. Tuyến: Muong Bắc - Ngõ 9 Tín (M)	Muong Bắc	Ngõ 9 Tín				0,150	
2	Đường BTXM GTNT xã Cát Thăng. Tuyến: Ngõ Lâm - Đường BT(M)	Ngõ Lâm	Đường BT					0,100
3	Đường BTXM GTNT xã Cát Thăng. Tuyến: Ngõ Hiếu - Ngõ 7 Bé(M)	Ngõ Hiếu	Ngõ 7 Bé					0,060
4	Đường BTXM GTNT xã Cát Thăng. Tuyến: Ngõ Bích - Ngõ 10 Ánh(M)	Ngõ Bích	Ngõ 10 Ánh					0,120
5	Đường BTXM GTNT xã Cát Thăng. Tuyến: Công Hương Hóa - Ngõ Ba(M)	Công Hương Hóa	Ngõ Ba				0,220	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
6	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Huệ - Ngõ Giảng(M)	Ngõ Giảng	Ngõ Giảng				0,660	
7	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Khánh - Mương Khai(M)	Ngõ Khánh	Mương Khai				0,210	
8	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Trước trường tiểu học Mỹ Bình đến đê sông Đại An(M)	Trường TH	Đại An				0,560	
9	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Trạm điện Gò Triêm - Ngõ Lục(M)	Trạm điện Gò Triêm	Ngõ Lục				0,280	
10	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Minh Hải - Ngõ Tuấn(M)	Ngõ Minh Hải	Ngõ Tuấn				0,260	
11	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Lễ - Cổng 6 Minh(M)	Ngõ Lễ	Cổng 6 Minh					0,060
12	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Công - Ngõ Tô Hùng(M)	Ngõ Công	Ngõ Tô Hùng				0,210	
13	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Vũ Ga - Nhà hàng Xuân Tuyền(V)	Ngõ Vũ Ga	Nhà hàng Xuân Tuyền			0,520		
14	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Chợ - Ngõ Liên(V)	Chợ - Ngõ Chi(V)	Chợ - Ngõ Chi(V)					0,180
15	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Canh - Ngõ Sanh(V)	Ngõ Canh	Ngõ Sanh				0,360	
16	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Đường BT - Ngõ Nhân(P)	Đường BT	Ngõ Nhân					0,050
17	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Thiêu - Ngõ Sơn(P)	Ngõ Thiêu	Ngõ Sơn				0,180	
18	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Cổng Đập Bài - Ngõ Dư(L)	Cổng Đập Bài	Ngõ Dư				0,132	
19	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Toàn - Ngõ Khương(L)	Ngõ Toàn	Ngõ Khương				0,160	
20	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Phụng - Ngõ Quý(L)	Ngõ Phụng	Ngõ Quý				0,220	
21	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Luyên - Ngõ Thành(L)	Ngõ Luyên	Ngõ Thành					0,050
22	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Cứu - Mương Bắc Lão Tâm(L)	Ngõ Cứu	Mương Bắc Lão Tâm					0,210
23	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Gái - Ngõ Chi(L)	Ngõ Gái	Ngõ Chi				0,060	
24	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Phương - Ngõ Qui(L)	Ngõ Phương	Ngõ Qui				0,080	
25	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Hải - Ngõ Bình(L)	Ngõ Hải	Ngõ Bình					0,090
26	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Thành - Ngõ Tám(L)	Ngõ Thành	Ngõ Tám				0,090	
27	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Dư - Ngõ Thanh(L)	Ngõ Dư	Ngõ Thanh					0,060
28	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Cổng đường trục - Ngõ Nghĩa(L)	Cổng đường trục	Ngõ Nghĩa				0,682	
29	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Nghĩa - Ngõ Ngôn(L)	Ngõ Nghĩa	Ngõ Ngôn				0,390	
30	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Cổng sân kho đội 2 - Điều tiết 4.	Cổng sân kho đội 2	CĐiều tiết 4.			0,380		
31	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Ngõ Dũng Gãy - Ngõ Thành(H)	Ngõ Dũng Gãy	Ngõ Thành					0,110
32	Đường BTXM GTNT xã Cát Thắng. Tuyến: Chùa Liên Tôn - Ngõ Biên(H)	Chùa Liên Tôn	Ngõ Biên			0,420		
XIV	Xã Cát Khánh			2,955	0,000	2,530	0,345	0,080
1	Đường liên xóm (An Quang Đông)	Nguyễn Ngọc Bé	Trương Thị Nin			0,140		
2	Đường liên xóm (Phú Long)	Đường Thắng Kiên-Phú Dõng	Nguyễn Hữu Cầu			0,250		
3	Đường liên xóm (Phú Long)	Trần Ngọc Dũng	Nguyễn Hồ Đậu			0,100		
4	Đường liên xóm (Phú Dõng)	Trần Xuân Thanh	Võ Thanh Chương			0,200		
5	Đường liên xóm (Phú Dõng)	Lê Văn Lâm	Mai Văn Thiét				0,050	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
6	Đường liên thôn (An Nhuệ)	Nguyễn Tấn Thầu	Nguyễn Xuân Thái			0,300		
7	Đường liên xóm (An Nhuệ)	Đỗ Đình	Dương Văn Ánh			0,090		
8	Đường liên xóm (An Nhuệ)	Dương Văn Bảy	Nguyễn Trường			0,150		
9	Đường liên xóm (An Nhuệ)	Nguyễn Tấn Hải	Nguyễn Phải				0,100	
10	Đường liên xóm (Chánh Lợi)	Phan Đình Tuấn	Trần Yêm				0,080	
11	Đường liên xóm (Chánh Lợi)	Huỳnh Văn Huyền	Nguyễn Thị Chín				0,065	
12	Đường liên xóm (Chánh Lợi)	Nguyễn Trinh	Nguyễn Hiến				0,050	
13	Đường liên xóm (Chánh Lợi)	Lê Thị Chiến	Phạm Thị Đức					0,080
14	Đường liên xóm (Chánh Lợi)	Trương Hồng Anh	Mai Thị Năng			0,080		
15	Đường liên xóm (Chánh Lợi)	Trần Thị Huệ	Phạm Tấn Thi			0,130		
16	Đường liên xóm (Chánh Lợi)	Ngô Tùng Hạnh	Nguyễn Thị Lùng			0,100		
17	Đường liên xóm (Ngãi An)	Phạm Văn Tiếng	Phạm Văn Nga			0,350		
18	Đường liên xóm (Ngãi An)	Lê Đình Kiêng	Trần Văn Ty			0,500		
19	Đường liên xóm (Thắng Kiên)	Tổng Xuân Hồng	Sông Đào			0,050		
20	Đường liên xóm (Thắng Kiên)	Phan Văn Trà	Lê Thị Ngon			0,090		
Tổng cộng				48,481	0,578	13,555	21,544	12,804

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:	48,481 Km
- Đường GTNT loại B:	0,578 Km
- Đường GTNT loại C:	13,555 Km
- Đường GTNT loại D:	21,544 Km
	12,804 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 220 Tấn/1Km	5.953,710 Tấn
- Đường GTNT loại B: 170 Tấn/1Km	127,160 Tấn
- Đường GTNT loại C: 110 Tấn/1Km	2.304,350 Tấn
- Đường GTNT loại D: 90 Tấn/1Km	2.369,840 Tấn
	1.152,360 Tấn

PHỤ LỤC VI.1

**KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - HUYỆN PHÙ MỸ
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	XÃ MỸ HIỆP			11,849	0,000	1,948	9,901	0,000
1	Đường BTXM nội đồng đội 1 thôn An Trinh	Cổng Chùa	Ngõ Tổng				1,183	
2	Đường BTXM từ Rộc Đình đi xóm Rừng thôn An Trinh	Đường bê tông	Nhà ông Hưng				0,552	
3	Đường BTXM từ QL1A đến nhà ông Thông thôn An Trinh	QL1A	Dưới nhà ông Thông				0,320	
4	Đường BTXM nội đồng đồng Đá Vàng thôn Vạn Thiện	Nhà ông Hương	Đầu Đồng Lam				0,680	
5	Đường BTXM nội đồng đồng Hóc Ráy thôn Hòa Nghĩa	Nhà ông Tâm	Hồ Hóc Ráy				0,591	
6	Đường BTXM từ nhà ông Sang đến nhà ông Cư và nhánh rẽ thôn Vạn Phước Đông	Nhà ông Sang	Nhà ông Cư				0,569	
7	Đường BTXM từ đường ĐT638 đến Nhà bà Phận và nhánh rẽ thôn Vạn Phước Đông	Đường ĐT 638, nhà ông Thanh	Nhà bà Phận, Trại ốc ông Trí				0,971	
8	Đường BTXM từ QL1A đến nhà ông Trọng thôn Đại Thạnh	QL1A	Nhà ông Trọng, Đường BTXM đi Tú Dương				0,530	
9	Đường BTXM từ nhà ông Thảo đến nhà ông Bá Công và nhánh rẽ thôn Vạn Phước Tây	Nhà ông Thảo, ông Tuấn	Nhà ông Công, Ngõ Kê				0,428	
10	Đường BTXM từ ngõ ông Bảo đến ngõ ông Hình thôn Bình Tân Đông	Ngõ ông Bảo	Ngõ ông Hình				0,222	
11	Đường BTXM từ đường BTXM Vạn Lộc đi Trung Thành đến trên nhà ông Thế thôn Tú Dương	Nhà ông Diễm	Đập Bàu Tre			0,828		
12	Đường BTXM từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Trí thôn Vạn Lộc	Nhà ông Ngọc	Nhà ông Trí				0,622	
13	Đường BTXM từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Tâm thôn Vạn Thiện	Nhà ông Tuấn	Nhà ông Tâm				0,314	
14	Đường BTXM từ cầu Rộc Dài đến ngõ ông Long và nhánh rẽ thôn Vạn Thiện	Cầu Rộc Dài	Ngõ ông Long, ông Nam				0,565	
15	Đường BTXM từ đường lên Hồ đến nhà ông Hòa và nhánh rẽ thôn Vạn Phước Tây	Đường BTXM lên Hồ	Nhà ông Hòa				0,578	
16	Đường BTXM nội đồng Bàu Vũng thôn Vạn Phước Tây	Nhà ông Sen	Đường BTXM V.P.Tây đi Vạn Thiện				0,504	
17	Đường BTXM từ nhà ông Cang thôn Vạn Lộc đi giáp xã Mỹ Tài	Nhà ông Cang	Núi Bằng Đầu			1,120		
18	Đường BTXM từ nhà Trí đến ngõ Chung thôn Vạn Lộc	Nhà Trí	Ngõ Chung				0,049	
19	Đường BTXM từ nhà Tâm đến ngõ Thương thôn Đại Thuận	Nhà Tâm	Ngõ Thương				0,085	
20	Đường BTXM từ đường BTXM đến ngõ ông Năm thôn Vạn Thiện	Đường BTXM	Ngõ ông Năm				0,115	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
21	Đường BTXM ngõ xóm thôn Tú Dương (Đoạn nhà bà Năm đến nhà bà Lành dài 0,065km, Nhà Quang đến nhà Trọng dài 0,037km)	Nhà Bà Năm, Quang	Nhà bà Lành, Trọng				0,102	
22	Đường BTXM ngõ xóm thôn Bình Long (Đoạn nhà Chung đến nhà Hải dài 0,255km, nhà Thọ đến nhà Lai dài 0,066km, Nhà Trường đến nhà bà Nam dài 0,171km)	Nhà Chung, Thọ, Trường	Nhà Hải, Lai, bà Nam				0,492	
23	Đường BTXM ngõ xóm thôn Đại Sơn (Đoạn nhà Lam đến ngõ Tài dài 0,095km, đường bê tông đến ngõ bà Chung dài 0,080km)	Đường bê tông	Ngõ Tài, Ngõ bà Chung				0,175	
24	Đường BTXM ngõ xóm thôn Vạn Phước Đông (Đoạn nhà Dũng đến nhà Phong dài 0,141km, nhà Vinh đến nhà Hùng dài 0,063km, Nhà Chiến đến nhà bà Hằng dài 0,050km)	Nhà Dũng, Vinh, Chiến	Nhà Phong, Hùng, bà Hằng				0,254	
II	XÃ MỸ LỘC			5,004	0,000	2,000	2,264	0,740
	Thôn Vạn Định							
1	BTXM Tuyến nhà ông Vạn đến nhà ông Thứ	nhà ông Vạn	nhà ông Thứ				0,490	
2	BTXM tuyến nhà ông Giám đến nhà bà Cẩm	nhà ông Giám	Nhà bà Cẩm				0,102	
3	BTXM tuyến nhà ông Tấn đến Đập Làng	Nhà ông Tấn	Đập Làng			1,000		
	Thôn Tân Lộc							
1	BTXM tuyến nhà ông Trọng đến nhà ông Thảo	nhà ông Trọng	nhà ông Thảo				0,120	
2	BTXM tuyến Từ trụ sở thôn cũ Tân Lộc đến giáp BTXM thôn Nghĩa Lộc	trụ sở thôn	BTXM Nghĩa Lộc				0,140	
3	BTXM tuyến nhà bà Xứng đến nhà ông Lương						0,060	
	Thôn Vạn Phú						0,000	
1	BTXM tuyến nhà ông Nhựt đến nhà ông dư	nhà ông Nhựt	nhà ông Dư				0,050	
2	BTXM tuyến từ trường Tiểu Học đến nhà ông cườm	Trường Tiểu Học	nhà bà Cườm				0,102	
3	BTXM tuyến nhà ông Tín đến giáp BTXM nghĩa trang liệt Sĩ	nhà ông Tín	BTXM Nghĩa trang				0,300	
4	BTXM tuyến nhà ông Tâm đến nhà ông Châu	nhà ông Tâm	nhà ông Châu				0,180	
	Thôn Cửu Thành							
1	BTXM Tuyến từ cầu bà lựa đến Đập Đá Ông	Cầu bà Lựa	Đập Đá Ông			1,000		
2	BTXM tuyến nhà ông Thông đến nhà bà Anh	nhà ông Thông	nhà bà Anh				0,100	
3	BTXM tuyến nhà ông Nông đến nhà ông Hòi	Nhà ông Nông	nhà ông Hòi					0,110
	Thôn Vĩnh Thuận							
1	BTXM tuyến nhà ông Lộc đến nhà ông Vinh	nhà ông Lộc	nhà ông Vinh				0,120	
	Thôn Nghĩa Lộc							
1	Tuyến giáp BTXM đến nhà ông Bình	giáp BTXM	nhà ông Bình				0,330	
2	BTXM tuyến nhà ông Quang đến nhà ông Phong	nhà ông Quang	Nhà ông Phong					0,100
3	BTXM tuyến nhà ông Dương đến nhà ông Vỹ	Nhà Ông Dương	nhà ông Vỹ					0,140
	Thôn An Tường							0,000
1	BTXM tuyến nhà ông Thông đến nhà ông Hiền	nhà ông Thông	Nhà ông Hiền					0,170
2	BTXM tuyến nhà ông Nhân đến nhà ông Sương	nhà ông nhân	nhà ông sương					0,100
3	BTXM tuyến nhà ông Hường đến nhà ông Dư	nhà ông Hường	nhà ông Dư					0,120

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
	Tân Ốc							
1	BTXM tuyến từ BTXM đội 3 đến nhà ông Vinh	BTXM đội 3	BTXM đội 3				0,170	
III	XÃ MỸ TÀI			4,326	0,000	3,140	1,054	0,132
1	BTXM tuyến đường từ đội 5 Mỹ Hội 5 đi Trung Thành 4 Mỹ Quang	Đội 5 Mỹ Hội 3, Ngõ ông Hiền	Giáp Trung Thành 4 Mỹ Quang			0,950		
2	BTXM tuyến đường Bia ông Cúc	Ngõ Thầy Bích	Giáp đường BTXM Dẹo Hòn Than đi đê sông			0,610		
3	BTXM tuyến đường đi Vườn Dừa Vạn Thái	Ngõ ông Thọ	Ngõ ông 8 Thạnh			1,300		
4	Tuyến giáp BT xóm đi ngõ 3 Sĩ Vạn Ninh 2	BT xóm	Ngõ 3 Sĩ					0,132
5	Tuyến BT xóm đi ngõ Đức Vạn Ninh 1	BT xóm	Ngõ ông Đức				0,135	
6	Tuyến Ngõ ông Sâm đi Ngõ ông Hải Vĩnh Phú 8	Ngõ Sâm	Ngõ Hải				0,068	
7	Tuyến Ngõ ông Nhánh đi Ngõ ông Thụy Vĩnh Phú 8	Ngõ ông Nhánh	Ngõ Thụy				0,280	
8	Tuyến BT xóm đi Ngõ ông 8 Lao Mỹ Hội 3	BT xóm	Ngõ 8 Lao			0,060		
10	Tuyến ngõ ông Phụng đi ngõ ông Khương Vạn Thái	Ngõ ông Phụng	ngõ ông Khương				0,065	
11	BTXM tuyến đường Ngõ ông Hoài Mỹ Hội 1	BT xóm	Ngõ ông Hoài				0,200	
12	BTXM tuyến đường Ngõ ông Thanh Mỹ Hội 1	BT xóm	Ngõ ông Thanh				0,047	
13	BTXM tuyến đường Ngõ bà Lng Mỹ Hội 1	BT xóm	Ngõ bà Lang				0,039	
14	BTXM tuyến đường Ngõ ông Ngô Vạn Thái	BT xóm	Ngõ ông Ngô				0,100	
15	BTXM tuyến đường Ngõ ông Diên Vạn Thái	BT xóm	Ngõ ông Diên				0,060	
16	BTXM tuyến đi chùa Linh Lý thôn Vĩnh Lý	BT xóm	Chùa Linh Lý			0,220		
17	BTXM tuyến Ngõ ông Phương đi ngõ ông Kiên Vĩnh Phú 3	Ngõ Phương	Ngõ Kiên				0,060	
IV	XÃ MỸ CÁT			4,447	0,000	1,528	2,454	0,465
	Thôn Hội Thuận							
1	Từ nhà ông Hào đến nhà bà Mẫn	Nhà ông Hào	Nhà bà Mẫn					0,070
2	Từ đường BTXM đến nhà ông Võ Hay	BTXM	Võ Hay				0,033	
	Thôn Chánh Hội							
3	Từ ngã ba nhà ông Phan Hữu đến nhà ông Tuấn - Nhị	Nhà ông Hữu	Tuấn-Nhị				0,250	
4	Từ nhà Lục đến nhà ông Phúc	Nhà ông Lục	Phúc				0,150	
5	Từ nhà bà Phượng đến nhà bà Liên-Vinh	Nhà bà Phượng	Nhà Liên				0,150	
6	Từ nhà ông Bình đến nhà ông Hội	Nhà ông Bình	Nhà ông Hội				0,030	
7	Từ đường BTXM đến đê sông	BTXM	Đê sông			0,480		
8	Từ đường BTXM đến nhà ông Mười - Kiếm	BTXM	Nhà ông Mười - Kiếm				0,050	
9	Từ đường BTXM đến nhà bà Hoa	BTXM	Nhà bà Hoa				0,250	
10	Tuyến đường BTXM từ đường BTXM đến nhà ông Huỳnh Thế Bảo	BTXM	Nhà Thúc Bảo				0,058	
11	Tuyến đường BTXM từ đường BTXM liên xã đến nhà bà Đinh Thị Lệ	BTXM	Nhà bà Lệ				0,158	
12	Tuyến đường BTXM từ nhà Khoa đến nh ông Đinh-Linh	BTXM	Nhà Đinh Linh				0,079	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
13	Tuyến đường BTXM từ ông Đỗ Kim Cúc Đến nhà Lang-Phượng	BTXM	Nhà Lang Phượng				0,067	
14	Tuyến đường BTXM từ nhà Nhân đến nhà Lang Phượng	Nhà Nhân	Nhà Lang Phượng					0,050
15	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mạnh đến Nguyễn Bá Giới	Văn Mạnh	Bá Giới				0,030	
16	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Khả đến Tăng Thị Tuyền	Hữu Khả	Thị Tuyền				0,040	
17	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Lịch đến Nguyễn Hồng Phong	Thanh Lịch	Hồng Phong				0,071	
18	Từ ngã ba Gò đến nhà ông Mười	Ngã ba	Ông Mười				0,160	
19	Từ nhà ông Linh đến nhà bà Hưng	Linh	Ông Hưng				0,100	
20	Từ nhà ông Thủy đến nhà bà B	Ông Thủy	B				0,085	
	Thôn Trinh Long Khánh							
21	Từ nhà ông Đác đến nhà ông Châu Văn Có	Nhà ông Đác	Nhà ông Có					0,200
22	Từ nhà ông Nguyễn Hương đến nhà bà Trần Thị Hưng	Nhà ông Hương	Nhà bà Hưng				0,100	
23	Từ ngã ba nhà ông Long đến nhà ông Tăng Khắc Hiếu	Nhà ông Long	Nhà Hiếu				0,040	
24	Tuyến từ đường BTXM đến nhà ông Nguyễn Thanh Vn	BTXM	Thanh Vn				0,040	
25	Tuyến từ nhà bà Phạm Thị Hương đến Trần Thị Kiệt	Thị Hương	Thị Kiệt					0,044
26	Tuyến từ nhà ông Phan Văn Minh đến Trần Văn Định	Văn Minh	Văn Định					0,022
27	Tuyến từ nhà ông Phạm Đồng Bình đến Huỳnh Thị Phương	Đồng Bình	Thị Phương					0,030
28	Tuyến từ nhà ông Phan Thanh Liêm đến Phan Cao Lâm	Thanh Lim	Cao Lm					0,024
29	Tuyến từ nhà ông Tăng Quân đến Tăng Hồng Phước	Tăng Quân	Hồng Phước					0,025
	Thôn An Mỹ							
30	Từ nhà bà Hoa đến nhà ông Thanh	Nhà bà Hoa	Nhà ông Thanh			0,048		
31	Từ nhà ông Tạ Kim Quang đến nhà ông Tạ Thanh Long	Nhà ông Quang	Nhà ông Long				0,270	
32	Từ nhà ông Phan Văn Long đến nhà ông Huỳnh Mè	Nhà ông Long	Nhà ông Mè				0,083	
33	Từ ĐT 639 đến nhà bà Chi	ĐT 639	Nhà bà Chi			1,000		
34	Từ ngã ba nhà ông Anh đến nhà ông Phụng	Nhà ông Anh	Nhà ông Phụng				0,160	
V	XÃ MỸ CHÁNH TÂY			3,976	0,000	0,685	3,013	0,278
1	Đường BTXM tuyến Ngõ 6 Mỹ đi Ngõ Chánh	Mép đường bê tông	đập ông Lớn			0,600		
	Tuyến đường thôn Trung Bình							
2	Tuyến ngõ 4 Bình đến ngõ Tư Thảo	Mép đường bê tông	ngõ Tư Thảo				0,070	
3	Tuyến từ đường bê tông đi miếu	Mép đường bê tông	miếu				0,020	
4	Tuyến từ đường bê tông đi nhà ông Anh	Mép đường bê tông	nhà ông Anh				0,091	
5	Tuyến từ đường bê tông đi nhà ông Thời	Mép đường bê tông	nhà ông Thời				0,091	
6	Tuyến từ đường bê tông đi nhà ông Trúc	Mép đường bê tông	nhà ông Trúc				0,016	
7	Tuyến từ ngõ 4 Lâm đi nhà ông Hiệp	Mép đường bê tông	nhà ông Hiệp				0,076	
8	Tuyến từ ngõ 8 Hải đi ngõ 4 Hoàng	Mép đường bê tông	nhà 4 Hoàng				0,052	
9	Tuyến từ ngõ ông Tân đi nhà ông Tài	Mép đường bê tông	nhà ông Tài				0,052	
	Tuyến đường thôn Trung Tường						0,000	
10	Tuyến đường bê tông đi nhà ông Định	Mép đường bê tông	nhà ông Định				0,070	
11	Tuyến từ nhà ông Lọt đi nhà ông Hước	Nhà ông Lọt	nhà ông Hước				0,050	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
12	Tuyến đường bê tông đi nhà ông Tịnh	Mép đường bê tông	nhà ông Tịnh				0,090	
13	Tuyến đường bê tông đi nhà ông Đạt	Mép đường bê tông	nhà ông Đạt				0,070	
14	Tuyến đường bê tông đi nhà ông Hóa	Mép đường bê tông	nhà ông Hóa				0,100	
15	Tuyến đường bê tông đi nhà ông Thu	Mép đường bê tông	nhà ông Thu				0,060	
	Tuyến đường thôn Trung Hiệp							
15	Tuyến từ ruộng bà Phượng đi nhà ông Đãi	Mép đường bê tông	nhà ông Đãi				0,100	
16	Tuyến đường nhà ông Bảy đi nhà ông Bình	Mép đường bê tông	nhà ông Bình				0,102	
17	Tuyến đường bê tông đi nhà ông Lộc	Mép đường bê tông	nhà ông Lộc					0,170
18	Tuyến từ Cầu Kháng đi nhà 3 Thanh	Mép đường bê tông	nhà 3 Thanh				0,205	
19	Tuyến từ đường bê tông đến nhà ông Giây	Mép đường bê tông	nhà ông Giây				0,120	
	Tuyến đường thôn Trung Hậu							
20	Tuyến đường ĐT 632 đi nhà ông Sang	Mép đườngĐT 632	nhà ông Sang				0,072	
21	Tuyến từ đường bê tông đến nhà ông Dương	Mép đường bê tông	nhà ông Dương				0,300	
22	Tuyến từ đường bê tông đến nhà ông Hữu	Mép đường bê tông	nhà ông Hữu				0,036	
23	Tuyến từ đường bê tông đi nhà ông Dũng	Mép đường bê tông	nhà ông Dũng				0,033	
24	Tuyến từ đường bê tông đi nhà bà Hon	Mép đường bê tông	nhà bà Hon				0,050	
25	Tuyến từ đường bê tông đi nhà ông Cường	Mép đường bê tông	Nhà ông Cường				0,038	
26	Tuyến từ đường bê tông đi nhà ông Thành	Mép đường bê tông	nhà ông Thành				0,038	
27	Tuyến từ đường bê tông đi nhà ông Thơ	Mép đường bê tông	nhà ông Thơ				0,074	
28	Tuyến từ đường ĐT 632 đi nhà ông Thọ	Mép đường ĐT 632	nhà ông Thọ				0,087	
	Tuyến đường thôn Trung Thuận							
29	Tuyến từ ngõ 3 Thanh đi nhà thầy Anh	Ngõ 3 Thanh	nhà thầy Anh					0,108
30	Tuyến từ nhà 3 Thượng đi nhà ông Cẩm	Mép đường bê tông	nhà ông Cẩm			0,085		
31	Tuyến từ ngõ 2 Ân đi ngõ 7 Thọ	Mép đường bê tông	nhà 7 Thọ				0,050	
	Tuyến đường thôn Trung Thứ							
32	Tuyến ngõ 5 Lâm đi ngõ 9 Hoàng	Mép đường bê tông	nhà 9 Hoàng				0,150	
33	Tuyến từ Gò Chợ đi nhà ông Bang	Mép đường bê tông	nhà ông Bang				0,350	
	Đường Nội đồng thôn Trung Bình							
34	Tuyến từ cây Muôn đi suối Muong Dung	Cây Muôn	Gò Đu				0,300	
VI	XÃ MỸ THÀNH			0,841	0,000	0,000	0,488	0,353
1	BTXM nghĩa trang nhân dân thôn Xuân Bình Nam:						0,225	
2	BTXM khu dân cư thôn Xuân Bình Bắc:						0,263	
3	BTXM khu dân cư Hòa Hội Nam :							0,353
VII	XÃ MỸ THỌ			0,743	0,000	0,743	0,000	0,000
1	Tuyến đường từ đội 10 thôn Cát Tường đi từ đội 4 thôn Chánh Đạo	Đội 10 thôn Cát Tường	Đội 4 thôn Chánh Đạo			0,743		
VIII	XÃ MỸ THẮNG			1,342	0,000	0,000	0,500	0,842
	Thôn 8 Tây							

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	BTXM tuyến từ nhà ông Lượng đến nhà ông Nam						0,250	
2	BTXM tuyến đường từ nhà ông Hùng đến nhà ông Nguyễn Nô.						0,250	
3	BTXM tuyến đường từ nhà ông Cầu đến nhà ông Dư							0,130
Thôn 11								
1	BTXM tuyến đường từ nhà bà Chi đến nhà ông Hà							0,112
2	BTXM tuyến đường từ nhà ông Niêm đến nhà ông Hào							0,212
3	BTXM tuyến đường từ nhà ông Tô đến nhà bà Đồ							0,192
4	BTXM tuyến đường từ nhà ông Long đến nhà bà Kỳ							0,075
5	BTXM tuyến đường từ nhà bà Chín đến nhà ông Ý							0,121
IX	XÃ MỸ AN			10,800	0,000	10,800	0,000	0,000
1	Đường BTXM Các nhánh rẽ ĐT 632 thuộc Thôn Thuận Đạo	ĐT 632	liên xóm			2,400		
2	BTXM từ nhà bà Mơ đến nhà ông Tèo	nhà bà Mơ	nhà ông Tèo			1,200		
3	BTXM từ nhà ông Phiêu đến Ao Ba Tung	nhà ông Phiêu	Ao Ba Tung			0,500		
4	Đường BTXM Các nhánh rẽ ĐT 632 thuộc Thôn Chánh Giáo	ĐT 632	liên xóm			1,700		
5	Đường BTXM khu dân cư sau nhà hàng Nam Thịnh Phát thôn Chánh giáo	BTXM	Khu dân cư			2,500		
6	Đường BTXM các nhánh rẽ thuộc thôn Xuân Phương	BTXM	Khu dân cư			1,500		
7	BTXM thôn Xuân Thanh Nam	BTXM	Khu dân cư			0,100		
8	BTXM các nhánh rẽ thuộc thôn Hòa Ninh	BTXM	Khu dân cư			0,900		
X	XÃ MỸ CHÂU			4,149	0,000	2,824	1,045	0,280
Quang Nghiễm								
1	Từ nhà ông Bảo đến nhà ông Hàng	nhà ông Bảo	Nhà ông Hàng			0,500		
2	Từ đường bê tông đến nhà ông Lĩnh	đường bê tông	nhà ông Lĩnh			0,300		
3	Từ đường bê tông đến nhà bà Năm	đường bê tông	nhà bà Năm				0,200	
4	Từ đường bê tông nhà ông Quận đến nhà ông Sỹ	nhà ông Quận	nhà ông Sỹ					0,160
5	Từ đường bê tông nhà ông Nhành đến nhà ông Tín	nhà ông Nhành	nhà ông Tín					0,120
Thôn Lộc Thái								
1	Từ đường bê tông nhà ông Công đến nhà ông Thủy	nhà ông Công	nhà ông Thủy				0,400	
2	Từ đường đồng Liêm đến nhà ông Sự	đường đồng Liêm	nhà ông Sự				0,080	
Thôn Vạn An								
1	Từ đường Vạn An Phú Thứ trạm Y tế đến đường Đình Vạn An					0,187		
2	Từ đường bê tông nhà cô Châu đến nhà ông Nguyễn Tấn	nhà cô Châu	nhà ông Nguyễn Tấn			0,125		
3	Từ Quốc lộ 1A nhà ông Nga đến nhà ông Thắng	nhà ông Nga	nhà ông Thắng			0,250		
Thôn Vạn Thiện								
1	Từ đường BTXM nhà ông Vinh đến nhà ông Lộc	BTXM nhà ông Vinh	nhà ông Lộc			0,040		
Thôn Châu Trúc								
1	Từ trụ sở thôn Châu Trúc đến bến đình Châu Trúc					0,622		
2	Từ đường Bê tông nhà ông Định đến Miếu xóm 1					0,200		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
	Thôn Vạn Lương							
1	Từ nhà ông Hoa đến nhà bà Bảy						0,150	
2	Từ nhà ông Phạm Văn Minh đến nhà ông Lê Đức						0,140	
3	Từ nhà ông Đặng Công Thành đến nhà ông Đặng Văn Phùng						0,075	
4	Từ nhà ông Đặng Công Thành đến nhà bà Thu					0,600		
XI	XÃ MỸ ĐỨC			3,779	0,000	3,489	0,290	0,000
1	Đường nhà bà Tài đến nhà ông Tèo Hay	Nhà bà Tài	Nhà ông Tèo Hay			0,408		
2	Đường nhà ông Tròn đi ao Đá	Nhà ông tròn	Ao Đá			0,716		
3	Đường từ nương thoát lũ Phú Hà đến hồ Phú Hà	Mương thoát lũ	Hồ Phú Hà			0,990		
4	Đường nhà bà Học đến nhà bà Chính	Nhà bà Học	Nhà bà Chính			0,418		
5	Đường nhà ông Hồ đến nhà bà Phú	Nhà ông Hồ	Nhà bà Phú			0,188		
6	Đường nhà ông Hạnh đi nhà ông Quyên	Nhà ông Hạnh	Nhà ông Quyên			0,434		
7	Đường nhà ông Huỳnh Bảy đến nhà ông Đô	Nhà ông Bảy	Nhà ông Đô			0,140		
8	Đường nhà ông Thanh đi miếu Cà Khâu	Nhà ông Thanh	Miếu Cà Khâu				0,290	
9	Đường từ trường Mẫu giáo đến khu Triều Cường	Trường Mẫu giáo	Khu triều cường			0,195		
XII	XÃ MỸ LỢI			3,798	0,000	3,798	0,000	0,000
1	BTXM tuyến đường từ DT 632 Ngõ ông Đam đi Bình Lâm	DT 632 ngõ ông Đam	Bình Lâm			0,827		
2	BTXM tuyến đường từ Ngõ ông 3 Chi đi giáp trường Bình Dân đội 13 Chánh Khoan Đông	Ngõ ông 3 Chi	Trường Bình Dân đội 13			0,410		
3	BTXM tuyến từ Nhà Ông Tạng đi giáp Đập ông Nô	Nhà ông Tạng	Đập Ông Nô			0,658		
4	BTXM tuyến từ Ngõ ông 7 Phúc đội 11 đi giáp ngõ ông 8 Nhu đội 12 Chánh Khoan Nam	Ngõ ông 7 Phúc	Ngõ ông 8 Nhu			0,850		
5	BTXM tuyến đường từ cầu đường rông đến đường đi gò lao cầu nhà 8 bộ	cầu đường rông	cầu nhà 8 bộ			1,053		
XIII	TT BÌNH DƯƠNG			0,688	0,000	0,000	0,688	0,000
1	BTXM tuyến đường khu phố DL Tây (đoạn đi chợ cũ)	Giáp nhà ông Châu	Giáp nhà bà Gái				0,080	
2	BTXM đường đi Miếu Bạch Mã khu phố DL Bắc	Giáp đường Võ Ngọc Hồ	Giáp Miếu Bạch Mã				0,220	
3	BTXM từ đường Lâm Văn Thật đến nhà ông Oanh	Giáp đường Lâm Văn Thật	Nhà ông Oanh				0,120	
4	Đường Xóm 2 đi giáp cụm công Nghiệp	Giáp nhà ông Sấm	Giáp nhà ông Lượm				0,052	
5	BTXM xóm 1 đi xóm 2	Giáp đường Võ Ngọc Hồ	Giáp nhà Ông Thành				0,081	
6	BTXM đường xóm 2 đi xóm 3	Giáp đường Lâm Văn Thật	Giáp nhà ông Sum				0,080	
7	BTXM đường xóm 2 đi giáp nhà ông Tài	Giáp đường Võ Ngọc Hồ	Giáp nhà ông Tài				0,055	
XIV	TT PHÙ MỸ			1,098	0,000	1,098	0,000	0,000

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	Tuyến BTXM từ đường Võ Thị Sáu đi nhà bà Thiện, khu phố Trà Quang Nam.	Đường Võ Thị Sáu	Nhà Bà Thiện			0,411		
2	Tuyến BTXM đi gò Độ, khu phố An Lạc Đông 1	Đường Lê Lợi	Đường Đèo Nhông-Dương			0,687		
XV	XÃ MỸ PHONG			3,280	0,000	0,500	2,430	0,350
1	Ngã 4 Gia Hội đi mương Hồ Suối Sỏ	Ngã 4	Mương Suối Sỏ			0,500		
2	Đường GTNT các nhánh rẽ Thôn Vĩnh Bình							0,350
3	Đường GTNT Thôn Văn Trường Đông						0,090	
4	Đường GTNT Thôn Vĩnh An						0,070	
5	Đường GTNT Thôn Văn Trường Tây						0,120	
6	Đường GTNT các nhánh rẽ Thôn Phú Đức						0,490	
7	Đường GTNT các nhánh rẽ Thôn Phước Chánh						0,270	
8	Đường GTNT các nhánh rẽ Thôn Văn Trường	Nhà ông Sâm	Nhà ông Nơi				1,390	
XVI	XÃ MỸ HÒA			0,225	0,000	0,000	0,225	0,000
1	BTXM đoạn đường từ nhà ông Trương Quang Hùng đến giáp đường BTXM ra cầu Đồng Mương	Nhà ông Trương Quang Hùng	Giáp đường BTXM ra cầu Đồng Mương				0,225	
XVII	XÃ MỸ QUANG			3,909	1,047	1,025	1,762	0,075
1	BTXM đường từ nhà ông Trần Cúc đến Trường THCS	Nhà ông Trần Cúc	Trường THCS		0,547			
2	BTXM đường từ Trường THCS đi Cầu lớn	Trường THCS	Cầu Lớn		0,500			
3	BTXM đường từ Bàu Sơn đi Ngõ 5 Trà	Bàu Sơn				0,505		
4	BTXM đường từ Nhà ông Lục đến nhà ông Hào	Nhà ông Lục	Nhà ông Hào				0,050	
5	BTXM đường từ Văn đến nhà ông Thảo	Nhà ông Văn	Nhà ông Thảo				0,210	
6	BTXM đường từ đường bê tông đến nhà ông Lợi	Đường bê tông	Nhà ông Lợi				0,080	
7	BTXM đường từ đường bê tông đến nhà Bà Hào	Đường bê tông	Nhà bà Hào				0,020	
8	BTXM đường từ đường bê tông đến nhà ông Sĩ	Đường bê tông	Nhà ông Sĩ				0,065	
9	BTXM đường từ đường bê tông đến nhà Bà Đào	Đường bê tông	Nhà bà Đào				0,046	
10	BTXM đường từ đường ĐT 632 đến nhà ông Phong	Đường ĐT 632	Nhà ông Phong				0,180	
11	BTXM đường từ đường bê tông đến nhà ông Danh	Đường bê tông	Nhà ông Danh				0,060	
12	BTXM đường từ đường bê tông đến nhà ông Sơn	Nhà bà An	Nhà ông Sơn				0,123	
13	BTXM đường từ đường bê tông đến nhà ông Thành	Đường bê tông	Nhà ông Thành				0,050	
14	BTXM đường từ đường bê tông đến nhà ông Thanh	Đường bê tông	Nhà ông Thanh				0,040	
15	BTXM đường từ đường bê tông đến nhà Bà Vương	Đường bê tông	Nhà bà Vương				0,098	
16	BTXM đường từ nhà Bà Vương đến nhà ông Nghinh	Nhà bà Vương	Nhà ông Nghinh					0,075
17	BTXM đường từ đường bê tông đến nhà ông Mai Mão	Đường bê tông	Nhà ông Mai Mão				0,042	
18	BTXM đường từ nhà ông Quyết đến nhà ông Sứ	Nhà ông Quyết	Nhà ông Sứ				0,113	
19	BTXM đường từ nhà ông Lân đến nhà bà Hợi	Nhà ông Lân	Nhà bà Hợi				0,060	
20	BTXM đường từ nhà Bà Thu đến nhà ông Sĩ	Nhà bà Thu	Nhà ông Sĩ				0,070	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
21	BTXM đường từ đường bê tông đến nhà ông Phan Thanh	Đường bê tông	Nhà ông Phan Thanh				0,035	
22	BTXM đường từ đường bê tông đến nhà bà Loan	Đường bê tông	Nhà bà Loan				0,420	
23	BTXM đường từ nhà ông Phan Nhân đến nhà ông Tâm	Nhà ông Phan Nhân	Nhà ông Tâm			0,520		
Tổng cộng				64,254	1,047	33,578	26,114	3,515

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:
- Đường GTNT loại B:
- Đường GTNT loại C:
- Đường GTNT loại D:

64,254 Km

1,047 Km

33,578 Km

26,114 Km

3,515 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 220 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại B: 170 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại C: 110 Tấn/1Km
- Đường GTNT loại D: 90 Tấn/1Km

9.127,490 Tấn

230,340 Tấn

5.708,260 Tấn

2.872,540 Tấn

316,350 Tấn

PHỤ LỤC VII.1

**KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - HUYỆN TÂY SƠN
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	Thị trấn Phú Phong			0,945	0,000	0,060	0,280	0,605
1	Đường BTXM tổ 2 đến tổ 4 khối Thuận Nghĩa	Tổ 2	Tổ 4					0,485
2	Đường BTXM tổ 3 khối Thuận Nghĩa và tổ 2A khối Hòa Lạc	Tổ 3	Tổ 2A				0,280	
3	Đường nội bộ KDC tổ 1, khối Hòa Lạc	Đường BTXM	tổ 1			0,060		
4	Đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Ngọc Thợ đến nhà Ông Nguyễn Văn Minh khối Phú Văn	Nguyễn Ngọc Thợ	Nguyễn Văn Minh					0,120
II	Xã Tây Xuân			1,405	0,000	1,405	0,000	0,000
1	Nâng cấp sửa chữa tuyến từ QL 19 đến trạm điện LNSXGN Phú An	QL19	Trạm điện LNSXGN Phú An			0,482		
2	BTXM tuyến từ Ngõ Xá đến trại chăn nuôi Phú Hòa	Ngõ xá	Trại chăn nuôi Phú Hòa			0,613		
3	BTXM đường nội bộ khu dân cư xóm Hòa Nam -Phú Hòa (HM : tuyến từ ngõ nhà ông Hùng xuống ngõ nhà ông Bình)	Nhà ông Hùng	Đường BT Ngõ Phụng			0,210		
4	BTXM tuyến ngõ Đãi giáp ruộng khu dân cư phía Tây Cây Cày	Ngõ Đãi	Giáp ruộng			0,100		
III	Xã Tây Vinh			2,777	0,000	1,990	0,787	0,000
1	Đường từ Miều đến giáp đường nhà 5 Hào (GT nội đồng xóm 6)	Miều xóm 6	Đường nhà 5 Hào				0,486	
2	Đường bờ vùng đầu gò (GT nội đồng xóm 14)	ĐH 34	Muong Đồi				0,301	
3	Đường giao thông nội đồng xóm 1	Trạm Bom	Nhà bà Chi			0,870		
4	Đường từ Công Từ đường đến suối Dầu (GT nội đồng xóm 10)	Công Từ đường	Nhon Mỹ			0,677		
5	Đường bờ đê xóm 5	Ngã 3 bê tông	Nhà ông Nghĩa			0,443		
IV	Xã Bình Thuận			9,698	0,000	1,811	7,887	0,000
1	Đoạn từ nhà Nguyễn An đến nhà Phạm Thị Xá Xóm 1 Thuận Truyền	Nguyễn An	Phạm Thị Xá				0,162	
2	Đoạn từ nhà Lê Trần đến nhà Nguyễn Công Thuán Xóm 2 Thuận Truyền	Lê Trần	Nguyễn Công Thuán				0,830	
3	Đoạn từ nhà Nguyễn Công Đàm đến nhà Hà Hữu Sơn Xóm 4 Thuận Truyền	Nguyễn Công Đàm	Hà Hữu Sơn				0,214	
4	Đoạn từ nhà Nguyễn Kim Lân đến nhà Đỗ Thị Phụng Xóm 5 Thuận Truyền	Nguyễn Kim Lân	Đỗ Thị Phụng				0,329	
5	Đoạn từ nhà Trần Tánh đến nhà Trần Tính Xóm 6 Thuận Truyền	Trần Tánh	Trần Tính				0,098	
6	Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Tá đến nhà Võ Văn Tiếp Xóm 7 Thuận Truyền	Nguyễn Văn Tá	Võ Văn Tiếp				1,043	
7	Đoạn từ nhà Tạ Kim Đỉnh đến nhà Hồ Văn Vân Xóm 1 Thuận Hạnh	Tạ Kim Đỉnh	Hồ Văn Vân				0,433	
8	Đoạn từ nhà Trần Thị Tánh đến nhà Lê Thị Nhon Xóm 2 Thuận Hạnh	Trần Thị Tánh	Lê Thị Nhon				0,212	
9	Đoạn từ nhà Tạ Văn Chức đến nhà Thân Kim Tuyền Xóm 3 Thuận Hạnh	Tạ Văn Chức	Thân Kim Tuyền				0,744	
10	Đoạn từ nhà Trần Văn Thương đến nhà Nguyễn Thành Điệp Xóm 4 Thuận Hạnh	Trần Văn Thương	Nguyễn Thành Điệp				0,294	
11	Đoạn từ nhà Cao Lắm đến nhà Võ Thị Tuyền Xóm 5 Thuận Hạnh	Cao Lắm	Võ Thị Tuyền				0,315	
12	Đoạn từ nhà Trần Văn Thanh đến nhà Châu Văn Càn thôn Hòa Mỹ	Trần Văn Thanh	Châu Văn Càn				0,546	
13	Đoạn từ nhà Dương Thị Phụng đến nhà Nguyễn Đình Thoang Xóm 2 Thuận Nhứt	Dương Thị Phụng	Nguyễn Đình Thoang				0,580	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
14	Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Long đến nhà Liêu Thái Bảo Xóm 4 Thuận Nhứt	Nguyễn Văn Long	Liêu Thái Bảo				0,152	
15	Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Lực đến nhà Nguyễn Thị Hồng Xóm 5 Thuận Nhứt	Nguyễn Văn Lực	Nguyễn Thị Hồng				0,140	
16	Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Tâm đến nhà Phạm Đâu Xóm 6 Thuận Nhứt	Nguyễn Văn Tâm	Phạm Đâu				0,461	
17	Đoạn từ nhà Trần Thanh Sáng đến nhà Trần Bào Xóm 8 Thuận Nhứt	Trần Thanh Sáng	Trần Bào				0,148	
18	Đoạn từ nhà Trần Thị Dư đến nhà Nguyễn Văn Khanh Xóm 9 Thuận Nhứt	Trần Thị Dư	Nguyễn Văn Khanh				0,054	
19	Đoạn từ nhà Đỗ Văn Chúc đến nhà Đỗ Thành Sỹ Xóm 10 Thuận Nhứt	Đỗ Văn Chúc	Đỗ Thành Sỹ				1,132	
20	Tuyến từ công làng văn hóa Thuận Hiệp đến giáp xã Cát Tân , huyện Phù Cát	Công làng văn hóa	Giáp xã Cát Tân			1,297		
21	Tuyến từ đường BTXM vào chợ Bình Thuận	Đường BTXM	Chợ Bình Thuận			0,514		
V	Xã Tây An			3,089	0,693	1,992	0,178	0,226
1	Từ Đường QL19B đến nhà ông Trường	Từ đường QL19B	Nhà ông Trường		0,328			
2	Từ đường QL19B đến giáp đường BT thôn Trà Sơn	Từ đường QL19B	đường BT thôn Trà Sơn		0,365			
3	Đường từ cầu Rộc đá đến ngõ 2 Triêm	Đường từ cầu Rộc đá	ngõ 2 Triêm			1,027		
4	Đường từ nghĩa địa rẫy mây đến nhà ông Tiến	nghĩa địa rẫy mây	nhà ông Tiến			0,655		
5	Đường từ nhà ông Thiện đến nhà ông Đặng Ngộ	nhà ông Thiện	nhà ông Đặng Ngộ			0,310		
6	Từ đường BT đến nhà ông Đôn + Trường Cấp II	Từ đường BT	nhà ông Đôn + Trường Cấp II				0,178	
7	Đường BT Đồng Quy, Trà Sơn , Đại Chí, Mỹ Đức nhà ông Cong + Nhiên + Kiếm + Thới + Tấn + Siêm + Huy + Linh	Đường BT Đồng Quy	nhà ông Cong + Nhiên					0,226
VI	Xã Bình Thành			1,810	0,000	1,810	0,000	0,000
1	Nâng cấp đường từ nhà ông Diêu đến nhà ông Bửu	nhà ông Diêu	nhà ông Bửu			0,450		
2	Nâng cấp đường dẫn vào Nghĩa trang nhân dân xã Bình Thành	Đường cụm CN	Nghĩa trang ND xã			0,960		
3	Đường từ nhà ông Nhẫn đến nhà ông Thi thôn Phú Lạc	Nhà ông Nhẫn	nhà ông Thi			0,400		
VII	Xã Bình Hòa			1,590	0,000	0,000	0,630	0,960
1	Tuyến từ Đường BTXM đến nhà Sang, nhà Danh, nhà Đại, nhà Tuyên, nhà Phú	Đường Bê tông	Nhà Sang, nhà Danh, nhà Đại, nhà Tuyên, Nhà Phú					0,145
2	Đường bê tông xóm 5 đến nhà Lộc	Đường bê tông xóm 5	nhà Lê Văn Lộc					0,080
3	Đường bê tông từ đường họ Võ đến nhà Hoa	Từ Đường họ Võ	Nhà Võ Thị Hoa					0,120
4	Đường từ Tháp Dương Long đến nhà Chính	Tháp Dương Long	Nhà Nguyễn Công Chính					0,615
5	Đường từ bê tông xóm 6 đến nhà Hùng	Đường bê tông	nhà Bùi văn Hùng				0,050	
6	Đường từ bê tông xóm 6 đến nhà Đại	Đường bê tông	nhà Nguyễn Tứ Đại				0,045	
7	Đường từ bê tông xóm 6 đến nhà Phụ	Đường Bê tông	Nhà Trần Minh Phụ				0,125	
8	Đường từ bê tông xóm 6 đến nhà Thông	Đường bê tông	nhà Đặng Văn Thông				0,050	
9	Đường từ bê tông xóm 6 đến nhà Mươi	Đường bê tông	nhà Bùi Thị Mươi				0,015	
10	Đường từ bê tông xóm 6 đến nhà Hồng	Đường bê tông	nhà Đặng Thị Hồng				0,010	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
11	Đường từ bê tông xóm 6 đến nhà Điều, nhà Hùng	Đường bê tông	nhà Nguyễn Thị Điều				0,335	
VIII	Xã Bình Tường			3,315	0,000	3,315	0,000	0,000
1	Tuyến đường Từ Mã vôi đen đến đường BTXM đội 1 Hòa Sơn (nội đồng)	Mã vôi đen	Đường BTXM			0,736		
2	Tuyến đường nhà ông Pháp đến Chợ (liên thôn)	Nhà Ông Pháp	Chợ			0,510		
3	Tuyến đường nội bộ Khu dân cư Hòa Trung (ngõ xóm)	Nhà bà Hương	Nhà bà Lệ			0,400		
4	Tuyến đường từ BTXM quán Á đến ruộng ông Cẩm (nội đồng)	Đường BTXM	Ruộng ông Cẩm			0,669		
5	Tuyến đường Từ Ruộng ông Tri đến ruộng ông Mười xóm 2 Hòa Hiệp (nội đồng)	Ruộng ông Tri	Ruộng ông Mười			1,000		
IX	Xã Bình Tân			0,420	0,000	0,270	0,150	0,000
1	Bê tông đường từ nhà ông Trần Văn Duy đến nhà ông Nguyễn Duy Gắn	Nhà ông Trần Văn Duy	Nhà ông Nguyễn Duy Gắn			0,270		
2	Bê tông đường từ nhà ông 5 Trung đến Gò Vèn	Nhà ông 5 Trung	Gò Vèn				0,150	
X	Xã Tây Thuận			3,728	2,163	1,364	0,201	0,000
1	Nâng cấp mở, rộng tuyến đường từ Tinh Lộ 637 đến dốc 3 Bằng	Từ Tinh Lộ 637	dốc 3 Bằng		0,850			
2	Nâng cấp mở, rộng đường, mương thoát nước đoạn từ nhà ông Hùng đến kênh Thủy Điện Tiên Thuận	Nhà ông Hùng	kênh Thủy Điện		0,752			
3	Đường sau cây xăng Phương Linh	Nhà hợp xóm	Cụm CN cầu 16		0,561			
4	Đường bê tông thôn Thượng Sơn: Từ đường bê tông đến đất ông Hữu + đất ông Nhường + đất ông Dũng + đất ông Tân.	Từ bê tông	Đất ông Tân			0,421		
5	Đường bê tông thôn Tiên Thuận: Từ nhà ông Ổ đến Kênh mương + nhà bà Hồng + đất ông Thu + đất ông Chức + đất ông Nghê + đất ông Long + đất ông Tâm	Từ bê tông	Đất ông Chức			0,875		
6	Đường bê tông thôn Trung Sơn: Từ đường bê tông đến đất ông Mãi	Từ bê tông	Đất ông Mãi			0,068		
7	Từ đường bê tông đến đất ông Tiến	Từ bê tông	Đất ông Tiến				0,201	
XI	Xã Bình Nghi			2,716	0,000	2,142	0,404	0,170
1	Từ nhà Nguyễn Văn Đông đến giáp đường bê tông (nhà Nguyễn Thị Châu)	Nhà Nguyễn Văn Đông	Nhà Nguyễn Thị Châu			0,078		
2	Từ cầu Bàu Đưng đến nhà Lê Văn Ôi	Cầu Bàu Đưng	Nhà Lê Văn Ôi			0,208		
3	Giáp đường bê tông Gò Thê đến giáp bê tông Gò Quang	Bê tông Gò Thê	Bê tông Gò Quang			0,265		
4	Đường từ Đất Thiên đến công giữa đồng Đất Sét	Đất Thiên	Công giữa đồng đất sét			0,185		
5	Từ nhà Nguyễn Văn Lợi đến nhà Võ Xuân Thanh	Nhà Nguyễn Văn Lợi	Nhà Võ Xuân Thanh			0,160		
6	Từ Niệm phật đường xóm Bắc đến khu dân cư mới xóm Bắc	Niệm phật đường xóm Bắc	Khu dân cư mới xóm Bắc			0,196		
7	Đường từ ngã ba bụi Dúi Cúng đến giáp bê tông Gò Găng (nhà Nguyễn Thị Phương Thảo)	Ngã ba bụi Dúi Cúng	Nhà Nguyễn Thị Phương Thảo			0,680		
8	Đường từ quốc lộ 19 đến giáp ngã ba sau nhà 7 Chính	Quốc lộ 19	Sau nhà 7 Chính			0,270		
9	Đường từ quốc lộ 19 đến nhà Nguyễn Hữu Phước	Quốc lộ 19	Nhà Nguyễn Hữu Phước			0,100		
10	Từ giáp đường bê tông đến nhà Nguyễn Văn Giúp	Đường bê tông	Nhà Nguyễn Văn Giúp				0,075	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
11	Từ nhà Văn Thành Vũ đến nhà Nguyễn Văn Hải	Nhà Văn Thành Vũ	Nhà Nguyễn Văn Hải				0,067	
12	Giáp đường bê tông đến nhà Lê Công Danh	Đường bê tông	Nhà Lê Công Danh				0,032	
13	Giáp đường bê tông (nhà 7 Giác) đến nhà Bùi Thị Phước	Đường bê tông	Nhà Bùi Thị Phước				0,068	
14	Từ nhà Thái Thanh Bình đến nhà Hồ Văn Bản	Nhà Thái Thanh Bình	Nhà Hồ Văn Bản				0,092	
15	Từ nhà Trịnh Thị Mai đến nhà Trần Thị Sanh	Nhà Trịnh Thị Mai	Nhà Trần Thị Sanh				0,070	
16	Nhà Đinh Xuân Tòng đến nhà Đinh Văn Châu	Nhà Đinh Xuân Tòng	Nhà Đinh Văn Châu					0,080
17	Nhà Phạm Hường đến nhà Nguyễn Ngọc Phú	Nhà Phạm Hường	Nhà Nguyễn Ngọc Phú					0,090
XII	Xã Tây Phú			1,060	0,000	1,060	0,000	0,000
1	Từ Cầu Đồi thôn Phú Thọ đi Phú Văn TT Phú Phong					1,060		
XIII	Xã Tây Bình			1,125	0,000	0,000	0,870	0,255
1	Đường bê tông nội đồng Đồng trên xóm 1						0,315	
2	Đường bê tông đồng Bờ Đổ xóm 2						0,275	
3	Đường bê tông nội đồng xóm Thị Tứ							0,255
4	Đường bê tông nội đồng xóm 6						0,280	
XIV	Xã Tây Giang			0,795	0,000	0,795	0,000	0,000
1	Đoàn từ nhà Rừng phòng hộ đến Mương Thò Đo	Nhà rừng PH	Mương Thò Đo			0,795		
Tổng cộng				34,473	2,856	18,014	11,387	2,216

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:	2,856 Km
- Đường GTNT loại B:	18,014 Km
- Đường GTNT loại C:	11,387 Km
- Đường GTNT loại D:	2,216 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 220 Tấn/1Km	628,320 Tấn
- Đường GTNT loại B: 170 Tấn/1Km	3.062,380 Tấn
- Đường GTNT loại C: 110 Tấn/1Km	1.252,570 Tấn
- Đường GTNT loại D: 90 Tấn/1Km	199,440 Tấn

PHỤ LỤC III.1

**KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - HUYỆN HOÀI AN
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	Xã Ân Đức			4,593	0,214	3,031	0,718	0,630
1	Tuyến từ nhà ông Hiền đến nhà ông Sang	Nhà ông Hiền	Nhà ông Sang			0,281		
2	Tuyến nhà ông Qua đến nhà bà Liên	Nhà ông Qua	Nhà bà Liên				0,351	
3	Tuyến nhà ông Trường đến nhà ông Ngói	Nhà ông Trường	Nhà ông Ngói				0,172	
4	Tuyến nhà ông Kén đến nhà ông Bàn	Nhà ông Kén	Nhà ông Bàn					0,110
5	Tuyến ngã 3 cây Me đến đường bê tông	Ngã 3 Cây Me	Đường BT					0,115
6	Tuyến từ nhà ông Mạnh đến nghĩa địa	Nhà ông Mạnh	Nghĩa địa			0,400		
7	Tuyến đường vào nghĩa địa Trông Ôi	Từ đường ĐT638	Nghĩa địa			0,230		
8	Tuyến từ đường bê tông đội 6 đến đường bê tông Ân Hậu	Đường BT đội 6	Đường BT Ân Hậu				0,195	
9	Tuyến nhà ông Hải đến nhà bà A	Nhà ông Hải	Nhà bà A					0,165
10	Tuyến nhà ông Bảo đến nhà ông Nhu	Nhà ông Bảo	Nhà ông Nhu					0,120
11	Tuyến nhà ông Tài đến nhà ông Lục	Nhà ông Tài	Nhà ông Lục					0,120
12	Tuyến từ đường tây tỉnh (ĐT638) đến nhà bà Tuyết	Đường ĐT638	Nhà bà Tuyết			0,520		
13	Tuyến từ nhà bà Tuyết đến bãi rât thôn Gia Đức	Nhà bà Tuyết	Bãi rât thôn Gia Đức			0,550		
14	Tuyến nội đồng thôn Gia Trị đi Thanh Tú	Ruộng bà Roi	Ruộng bà Nguyệt			1,050		
15	Tuyến từ nhà ông Huyền đến nhà ông 3 Cường	Nhà ông Huyền	Nhà ông 3 Cường		0,214			
II	Xã Ân Hào Đông			4,665	0,000	2,400	0,560	1,705
1	Đường nội đồng ĐT629 đến nhà ông Danh	Đường ĐT629	Nhà ông Danh			0,800		
2	Đường BTXM đồng Lầy đến nhà ông Thọ	BTXM Đồng Lầy	Nhà ông Thọ			0,450		
3	Đường từ bê tông xóm đến nhà ông Lê Cựơc	Đường bê tông	Nhà ông Cựơc			0,170		
4	Đường từ nhà ông Thường đến nhà ông Ngọc	Nhà ông Thường	Nhà ông Ngọc			0,180		
5	Đường nội đồng từ bê tông xóm đến gò Đỏ	Đường bê tông	Gò Đỏ			0,800		
6	Đường từ bê tông xóm đến nhà ông Hoàng	Đường bê tông	Nhà ông Hoàng					0,095
7	Đường từ ĐT 629 đến nhà bà Nghĩa	Đường ĐT629	Nhà bà Nghĩa					0,050
8	Đường từ bê tông xóm đến nhà ông Tiết	Đường bê tông	Nhà ông Tiết					0,400
9	Đường từ bê tông xóm đến nhà ông Trọng	Đường bê tông	Nhà ông Trọng					0,150
10	Đường từ bê tông xóm đến nhà ông Thảo	Đường bê tông	Nhà ông Thảo					0,085
11	Đường từ ĐT629 đến soi	Đường ĐT629	Đến soi					0,080
12	Đường từ ĐT629 đến Hóc	Đường ĐT629	Đến Hóc					0,160

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
13	Đường từ ĐT629 đến nhà bà Nhung	Đường ĐT629	Nhà bà Nhung					0,100
14	Đường từ bê tông xóm đến nhà ông Hải	Đường bê tông	Nhà ông Hải					0,080
15	Đường từ HTX đến nhà ông Thọ	HTX	Nhà ông Thọ				0,560	
16	Đường từ ĐT629 đến nhà ông Diệp	Đường ĐT629	Nhà ông Diệp					0,150
17	Đường từ bê tông xóm đến nhà ông Nhựt	Đường bê tông	Nhà ông Nhựt					0,080
18	Đường từ nhà ông Bích đến nhà ông Quang	Nhà ông Bích	Nhà ông Quang					0,075
19	Đường từ bê tông xóm đến nhà ông Bình	Đường bê tông	Nhà ông Bình					0,140
20	Đường từ bê tông xóm đến nhà ông Đi	Đường bê tông	Nhà ông Đi					0,060
III	Xã Ân Hào Tây			0,770	0,000	0,770	0,000	0,000
1	Tuyến đường từ nhà bà Phượng đến ruộng Cạn	Nhà bà Phượng	Ruộng Cạn			0,440		
2	Tuyến đường từ đường chính đến nhà ông Huế	Đường chính	Nhà ông Huế			0,330		
IV	Xã Ân Hữu			0,669	0,000	0,295	0,192	0,182
1	BTXM từ đường liên xã đi Gò Dinh	Nhà ông Hùng	Gò Dinh			0,295		
2	BTXM tuyến từ đường thôn đến nhà ông Huỳnh Tấn Nam	Đường thôn	Nhà ông Nam				0,077	
3	BTXM tuyến từ nhà ông Quý đến nghĩa địa Gò Me	Đường thôn	Nghĩa địa Gò Me				0,115	
4	BTXM tuyến từ đường liên thôn đến nhà ông Ninh đến trại ông Ánh đến nhà ông Quân	Nhà ông Ninh	Nhà ông Quân					0,117
5	BTXM tuyến từ đường xóm đến trại bà Thủy	Giáp BT xóm	Trại bà Thủy					0,065
V	Xã Ân Nghĩa			1,460	0,000	1,460	0,000	0,000
1	Từ đường huyện - Cây Ké	Đường huyện	Cây Ké			0,200		
2	Từ đường huyện - ruộng cây Liêm	Đường huyện	Ruộng cây Liêm			0,170		
3	Từ đường huyện - nhà ông Đước	Đường huyện	Nhà ông Đước			0,250		
4	Từ nhà bà Hạng - đá Đen	Nhà bà Hạng	Đá Đen			0,500		
5	Từ nhà ông Bạch - nhà Giang	Nhà ông Bạch	Nhà Giang			0,200		
6	Đường ĐT630 - nhà ông Nguyễn Văn Hiệp	Đường ĐT630	Nhà ông Nguyễn Văn Hiệp			0,140		
VI	Xã Ân Tường Đông			2,074	0,000	1,595	0,214	0,265
1	BTXM từ nhà ông Cường đến đến nhà ông Trần Thanh Sơn	Nhà ông Cường	Nhà ông Sơn			0,275		
2	BTXM từ đường bê tông đến nhà ông Luận	Từ đường bê tông	Nhà ông Luận				0,120	
3	BTXM từ nhà ông Bình đến nhà ông Thảo	Nhà ông Bình	Nhà ông Thảo			0,120		
4	BTXM từ đường Nghĩa địa đến nhà ông Luyến	Đường Nghĩa địa	Nhà ông Luyến			0,200		
5	BTXM từ đường liên xóm đến nhà Khương	Đường liên xóm	Nhà ông Khương				0,094	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
6	BTXM từ đường liên thôn đến nhà ông Trần Văn Định	Đường liên thôn	Nhà ông Định					0,132
7	Đường BTXM và cầu Tràng qua vườn cây ăn quả Đòng Gioe thôn Thạch Long 1	Trường mẫu giáo	Vườn cây ăn quả			0,300		
8	Nâng cấp BTXM từ đường ĐT 638 đến trường mầm non Ân Tường Đông và trường THCS Ân Tường Đông	Đường ĐT638	Trường mầm non Ân Tường Đông và trường THCS Ân Tường Đông			0,300		
9	Từ đường liên xã đến vườn cây ăn quả ông Đòng	Đường liên xã	Vườn cây ăn quả ông Đòng					0,133
10	BTXM đường vào nghĩa địa thôn Lộc Giang	Đường BTXM	Nghĩa địa thôn Lộc Giang			0,400		
VII	Xã Ân Tường Tây			0,545	0,000	0,000	0,545	0,000
1	Tuyến từ nhà ông Nam - nhà bà Mỹ	Nhà ông Nam	Nhà bà Mỹ				0,050	
2	Tuyến từ nhà bà Dũng - Nhà ông Triều	Nhà bà Dũng	Nhà ông Triều				0,180	
3	Tuyến từ nhà ông Tới - nhà Bà Roi	Nhà ông Tới	Nhà bà Roi				0,195	
4	Tuyến từ nhà ông cầu - nhà ông Anh	Nhà ông Cầu	Nhà ông Anh				0,120	
VIII	Xã Ân Tín			0,655	0,000	0,360	0,060	0,235
1	Đường nghĩa địa Năng An (nối tiếp)	Đường BT	Mộ ông Tẩy			0,080		
2	Từ nhà bà Út đến nhà ông Hoàn	Đường BT	Nhà ông Hoàn					0,060
3	Từ nhà ông Bé đến nhà ông Hùng	Đường BT	Nhà ông Hùng					0,040
4	Từ đường BT đến nhà ông Hồng	Đường BT	Nhà ông Hồng					0,135
5	Đường nghĩa địa VH 2 (nối tiếp)	Đường BT	Nghĩa địa			0,160		
6	Từ đường BT đến nương BT	Đường BT	Mương BT			0,120		
7	từ đường BT đến nhà bà Kia	Đường BT	Nhà bà Kia				0,060	
Tổng cộng				15,431	0,214	9,911	2,289	3,017

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:	0,214 Km
- Đường GTNT loại B:	9,911 Km
- Đường GTNT loại C:	2,289 Km
- Đường GTNT loại D:	3,017 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 220 Tấn/1Km	47,080 Tấn
- Đường GTNT loại B: 170 Tấn/1Km	1.684,870 Tấn
- Đường GTNT loại C: 110 Tấn/1Km	251,790 Tấn
- Đường GTNT loại D: 90 Tấn/1Km	271,530 Tấn

PHỤ LỤC II.1

**KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - THỊ XÃ AN NHƠN
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	Nhơn Phong			1,207	0,546	0,661	0,000	0,000
1	BTXM đường nội đồng đoạn từ Cầu Quai Âm đến giáp tràn An Lợi	Cầu Quai Âm	Trần An Lợi		0,546			
2	BTXM đường nội đồng đoạn từ Cầu Gò Găm đến giáp đường BTXM	Cầu Gò Găm	Đường BTXM			0,122		
3	BTXM tuyến từ đường ĐT 631 đến giáp Kênh Văn Lãng	Đường ĐT 631	Kênh Văn Lãng			0,065		
4	BTXM tuyến nhà ông Lê Văn Trục đến nhà Võ Thị Mau	Nhà ông Trục	Nhà bà Mau			0,033		
5	BTXM tuyến nhà ông Trần Hùng đến nhà Trương Thị Lộc	Nhà ông Hùng	Nhà bà Lộc			0,110		
6	BTXM tuyến nhà Nguyễn Thị Thanh Chung đến Công Đình	Nhà bà Chung	Công Đình			0,130		
7	BTXM tuyến từ nhà bà Hồ Thị Nào đến nhà bà Thược	Nhà bà Nào	Nhà bà Thược			0,105		
8	BTXM tuyến từ nhà Trần Ngọc Hậu đến ngã ba Bia Cắm Thù	Nhà ông Hậu	Đường liên thôn			0,050		
9	BTXM tuyến từ nhà ông Nguyễn Anh Tuấn đến nhà ông Nguyễn Qườn	Nhà ông Tuấn	nhà ông Qườn			0,046		
II	Nhơn Hạnh			2,017	0,000	1,907	0,110	0,000
1	BTXM tuyến đường ngõ xóm thôn Định Thuận 2021	Nhà ông Nguyễn Hưng	Nhà ông Bình			0,220		
2	BTXM đường ngõ xóm thôn Nhơn Thiện năm 2021	Nhà Văn Hóa	Nhà ông Tuấn (Thái Xuân)			0,730		
3	BTXM đường ngõ xóm từ nhà ông Linh đến nhà bà Tịch thôn Thanh Mai năm 2021	Nhà ông Linh	Nhà bà Tịch			0,355		
4	BTXM giáp đường bê tông đến nhà ông Huỳnh Tấn Vinh	Đường bê tông	nhà ông Vinh				0,060	
5	BTXM đường ngõ xóm thôn Hòa Tây năm 2021	Nhà ông Thảo	Nhà ông Học			0,117		
6	BTXM đường ngõ xóm thôn Xuân Mai năm 2021	Nhà ông Tân	Nhà bà Xuân			0,420		
7	BTXM đường ngõ xóm từ nhà ông Hòa đến nhà ông Sỹ Xuân Mai 2021	Nhà ông Hòa	Nhà ông Sỹ				0,050	
8	BTXM giáp đường bê tông đến nhà ông Nguyễn Văn Khả thôn Bình An	Đường bê tông	nhà ông Khả			0,065		
III	Nhơn Thọ			5,862	0,000	5,862	0,000	0,000
1	Bê tông xi măng tuyến đường nội đồng phía Bắc Chợ Đồn đến ngã ba Sáu Đám	mép đường bê tông Bắc Chợ Đồn	ngã ba Sáu Đám			0,485		
2	BTXM tuyến đường nội đồng Đập Cù đi Lung Nà	Đập Cù	Lung Nà			1,135		
3	BTXM tuyến đường nội đồng Bờ Dừa đi kênh N4	Bờ Dừa	kênh N4			0,550		
4	BTXM tuyến đường nội đồng từ Cầu Kênh N4 Thọ Phước đến thác Cây Gòn	Cầu Kênh N4 Thọ Phước	giáp mép đường BTXM đi Thọ An Bắc			1,482		
5	BTXM tuyến đường từ Cầu Thương đến nhà ông Nguyễn Văn Đợt, Mỹ Trung	mép đường BTXM	đường đi nhà ông Nguyễn Văn Đợt			0,365		
6	BTXM tuyến đường từ QL 19 đi cầu Thọ Sơn Bắc (giáp kênh N4a)	Quốc Lộ 19	giáp mép đường BTXM đi Thọ Sơn Bắc			0,715		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
7	BTXM từ nhà ông Đinh Bích đến giáp nương tiêu TS2 (Nhon Lộc) và ngã rẽ xóm Thọ Sơn Tây	nhà Đinh Bích	giáp mép BTXM nhà Cao Văn Nghiêm, Mương tiêu (Nhon Lộc) và rẽ xóm Thọ Sơn Tây			0,495		
8	BTXM tuyến đường nội đồng từ nhà ông Lưu Thanh Hiền đến Gò Bia (Thọ Phú Nam)	nhà Lưu Thanh Hiền	mép BTXM đi Gò Bia (Thọ Phú Nam)			0,260		
9	BTXM tuyến đường nội đồng từ xóm Tây Viên đến kênh N2 mới	xóm Tây Viên	Kênh N2 mới			0,375		
IV	Nhon Tân			6,145	1,880	3,965	0,000	0,300
1	Tuyến từ nhà Hồ Ngọc Nguyên chạy giáp đến cầu 5 Đào	nhà Hồ Ngọc Nguyên	cầu 5 Đào			0,330		
2	Tuyến từ nhà Trần Văn Nghĩa dọc kênh N4 đến cầu bà Khách	nhà Trần Văn Nghĩa	cầu bà Khách			0,250		
3	Tuyến đường từ nhà ông Trần Văn Trung đến đường bê tông trước nhà ông Lê Văn Thạnh	nhà ông Trần Văn Trung	nhà ông Lê Văn Thạnh			0,200		
4	Tuyến từ nhà Tạ Sanh Vân đến nhà bà Võ Thị Ba	nhà Tạ Sanh Vân	nhà bà Võ Thị Ba			0,135		
5	Tuyến từ nhà ông Lê Phú Bạc đến nhà ông Lê Văn Nghiệp	nhà ông Lê Phú Bạc	nhà ông Lê Văn Nghiệp			0,040		
6	Tuyến tiếp bê tông đồng bờ đắp đến nhà bà Võ Thị Sơn	tiếp bê tông đồng bờ đắp	nhà bà Võ Thị Sơn					0,300
7	Tuyến từ đường chính nhà ông Trần Văn Cương đến nhà ông Nguyễn Văn Hà	nhà ông Trần Văn Cương	nhà ông Nguyễn Văn Hà			0,270		
8	Tuyến từ đường chính ra nhà 8 An rẽ lên nhà Nguyễn Minh Thành	đường chính ra nhà 8 An	nhà Nguyễn Minh Thành			0,100		
9	Tuyến từ đường chính ra nhà 8 An rẽ lên nhà Phạm Thảo	đường chính ra nhà 8 An	nhà Phạm Thảo			0,150		
10	Tuyến từ đường nhà ông Trần Ngọc Anh đến nhà Bạch Văn Cao	nhà ông Trần Ngọc Anh	nhà Bạch Văn Cao			0,350		
11	Tuyến từ đường chính đến nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn	Từ đường chính	nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn			0,100		
12	Nhánh rẽ từ nhà thờ đến nhà ông Trần Văn Đôn	nhà thờ	nhà ông Trần Văn Đôn			0,250		
13	Nhánh rẽ từ nhà thờ đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc	nhà thờ	nhà ông Nguyễn Văn Phúc			0,150		
14	Tuyến từ nhánh rẽ đường bê tông đến nhà ông Lê Văn Khách	nhánh rẽ đường bê tông	nhà ông Lê Văn Khách			0,400		
15	Tuyến từ đường bê tông trại ông Thìn đến nhà ông 3 Sỹ và rẽ ra nhà ông Lê Thâu	bê tông trại ông Thìn	nhà ông 3 Sỹ và Lê Thâu			0,300		
16	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Sơn Thành đến nhà ông Đỗ Văn Thanh	nhà ông Nguyễn Sơn Thành	nhà ông Đỗ Văn Thanh			0,200		
17	Tuyến từ đường ĐH36 đến nhà ông Lê Văn Lùn	Đường ĐH36	nhà ông Lê Văn Lùn			0,150		
18	Tuyến từ cầu đường lên Nam Á đến nhà ông 3 Chi	cầu đường lên Nam Á	nhà ông 3 Chi			0,160		
19	Tuyến từ đường bê tông xóm Đá Lố đến giáp đường bê tông nhà ông Cao Thích	giáp đường bê tông xóm Đá Lố	giáp đường bê tông nhà ông Cao Thích			0,190		
20	Tuyến đường từ nhà ông Trịnh Thành đến nhà ông Dương Văn Minh	nhà ông Trịnh Thành	nhà ông Dương Văn Minh			0,090		
21	Tuyến từ đường bê tông Thọ Tân Nam đến nhà ông Trần Bửu Long	giáp đường bê tông Thọ Tân Nam	nhà ông Trần Bửu Long			0,150		
22	Xây dựng bê tông giao thông phía bắc xóm Bồ Cạp, Nam Tượng 1: Tuyến từ đường bê tông đi Tráng Long Nhon Lộc đến nhà ông Nguyễn Văn Thừa	giáp đường bê tông đi Tráng Long Nhon Lộc	nhà ông Nguyễn Văn Thừa		0,600			
23	Xây dựng đoạn qua tràn xả lũ Hồ Núi Một	giáp đường bê tông	giáp đường bê tông Thọ Tân Nam		0,130			
24	Xây dựng đường đi vào nghĩa trang Nam An Nhon (giai đoạn 1)	giáp đường Quốc lộ 19	Nghĩa trang Nam An Nhon		1,000			

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
25	Tuyến từ Cầu Đá Lố đến bê tông xóm Đá Bàn	Cầu Đá Lố	xóm Đá Bàn		0,150			
V	Nhơn Mỹ			5,270	0,000	2,430	2,500	0,340
1	BTXM từ ngã ba trường học Tân Kiều - nhà ông 7 Lợi Hòa Phong	Ngã ba trường học Tân Kiều	Nhà ông 7 Lợi Hòa Phong				2,100	
2	BTXM giao thông từ nhà VH thôn Đại Bình đến nhà ông Ngật	Nhà Văn hóa thôn	Ngõ ông Hồ Văn Ngật			0,300		
3	BTXM giao thông ngõ xóm Thuận Đức	Giáp đường trục chính xã	Giáp ngõ Hoa Công			0,270		
4	BTXM giao thông ngõ xóm Thiết Trảng	Giáp đường QL19B	Giáp ngõ Thái An			0,200		
5	BTXM giao thông ngõ xóm Đại An	Ngõ bà Hữu	Ngõ ông Huỳnh Ngọc					0,220
6	BTXM giao thông ngõ xóm Đại An	Giáp đường ĐH 34	Đền công lù			0,200		
7	BTXM giao thông ngõ xóm Đại An	Giáp đường liên thôn	Ngõ ông Tân			0,078		
8	BTXM giao thông ngõ xóm Tân Nghi	Giáp đường BT ngõ xóm	Ngõ ông Phùng Văn Nghiệp				0,150	
9	BTXM giao thông ngõ xóm Tân Nghi	Giáp đường BT ngõ xóm	Ngõ ông Hồ Văn An			0,085		
10	BTXM giao thông ngõ xóm Tân Nghi	Giáp đường BT nội đồng	Ngõ ông Nguyễn Văn Tình			0,035		
11	BTXM giao thông ngõ xóm Tân Nghi	Giáp đường BT ngõ xóm	Ngõ ông Mai Thế Diệu			0,090		
12	BTXM giao thông ngõ xóm đội 7 Tân Nghi	Giáp đường BT ngõ xóm	Ngõ bà Trần Thị Ngọc Bích					0,120
13	BTXM giao thông ngõ xóm Tân Nghi	Giáp đường BT ngõ xóm	Ngõ bà Phạm Văn Trọng				0,090	
14	BTXM đường nội đồng Hòa Phong	Ngã ba gò Háo Tân Kiều	Giáp đường Hòa Phong-Nhơn Khánh			0,650		
15	BTXM đường nội đồng Hòa Phong	Giáp đường bê tông TD-BT	Vùng ruộng gò Thom			0,130		
16	BTXM đường nội đồng Đại An	Giáp công hai Sơn	Đền Phan Ma (giáp ruộng Thuận Đức)			0,392		
17	BTXM đường nội đồng Nghĩa Hòa (đoạn nối tiếp)	Đập Thập Tự	Vùng ruộng Hưng Đạo				0,160	
VI	Nhơn Khánh			4,310	0,910	3,400	0,000	0,000
1	Tuyến đường từ Cửa hàng cũ đi Trạm bơm xóm 2, An Hòa	Cửa hàng cũ	Trạm bơm xóm 2, An Hòa			0,150		
2	Tuyến đường nội đồng thôn Hiếu An	Nhà ông Phục	Nhà ông Dũng			0,650		
3	Tuyến đường nội đồng từ khu dân cư cầu Phụ Ngọc đến đường liên thôn Hiếu An - Quan Quang	Khu dân cư Cầu Phụ Ngọc	Đường liên thôn Hiếu An - Quan Quang			1,500		
4	Tuyến từ đường liên thôn Hiếu An - Quan Quang đến Cầu Gò bán Quan Quang	Đường liên thôn Hiếu An - Quan Quang	Cầu Gò bán Quan Quang		0,910	1,100		
VII	Nhơn Hậu			1,317	0,000	0,537	0,380	0,400
1	Giáp BTXM - Ngõ ông Dương (Thanh Danh)	giáp BTXM	Ngõ ông Dương					0,200
2	Giáp BTXM - Nhà ông Thành (Thanh Danh)	giáp BTXM	Nhà ông Thành				0,030	
3	Nhà Văn hóa thôn - công ông Việt (Bắc Thuận)	NVH thôn	công ông Việt			0,476		
4	Nhà ông Trung - Nhà ông Tự (Bắc Thuận)	Nhà ông Trung	Nhà ông Tự				0,150	
5	Giáp BTXM - Nhà ông Bình (Thiết Trụ)	giáp BTXM	Nhà ông Bình				0,080	
6	Giáp BTXM - Nhà bà Thanh (Nam Nhạn Tháp)	giáp BTXM	Nhà bà Thanh			0,016		
7	Giáp BTXM - Nhà bà Liên (Nam Nhạn Tháp)	giáp BTXM	nhà bà Liên			0,020		
8	Giáp BTXM - Nhà ông Ánh (Vân Sơn)	giáp BTXM	Nhà ông Ánh					0,100
9	Giáp BTXM - Nhà ông Thế (Vân Sơn)	giáp BTXM	Nhà ông Thế				0,120	
10	Giáp BTXM - Nhà ông Mỹ (Vân Sơn)	giáp BTXM	Nhà ông Mỹ			0,025		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
11	Giáp BTXM - Nhà ông Hùng (Vân Sơn)	giáp BTXM	nhà ông Hùng					0,100
VIII	Đập Đá			0,949	0,000	0,036	0,269	0,644
1	Tuyến đường phụ Bùi Thị Xuân	Nhà ông Đào Văn Lợi KV Nam Phương Danh	Giáp đường Võ Văn Dũng			0,036		
2	Các tuyến phụ Hồng Lĩnh, Nguyễn Bèo, Huyện Trần Công Chứa, Đò Đốc Lân	Nhà ông Trần Anh Khoa KV Đông Phương Danh	Nhà ông Phạm Văn Đông KV Bả Canh				0,269	
3	Các tuyến đường phụ Huyện Trần Công Chứa, Đò Đốc Lân, Đào Duy Từ, Nguyễn Lữ, Nguyễn Bèo, Đò Đốc Bảo	Nhà bà Tô Thị Hương KV Bắc Phương Danh	Nhà ông Lê Văn Dự KV Mỹ Hòa					0,644
IX	Nhon Thành			1,826	0,000	1,826	0,000	0,000
1	Từ Nhà ông Tô Văn Lý đến nhà ông Trung (kv Phú Thành)	Nhà ông Tô Văn Lý	nhà ông Trung			0,170		
2	Từ đường BTXM Lê Văn Hưng đến nhà ông Phạm Văn Tân (kv Vạn Thuận)	BTXM đường Lê Văn Hưng	nhà ông Phạm Văn Tân			0,220		
3	Từ đường BTXM đến nhà ông Bùi Văn Minh (kv Châu Thành)	BTXM đội 8	nhà ông Bùi Văn Minh			0,080		
4	Từ đường BTXM nhà ông Đào Minh Khánh đến đám ruộng ông Kiếm (kv Phú Thành)	BTXM nhà ông Đào Minh Khánh	đám ruộng ông Kiếm			0,130		
5	Từ đường BTXM nhà bà Nguyễn Thị Tâm đến nhà ông Dương Thanh Hà (kv Phú Thành)	BTXM nhà bà Nguyễn Thị Tâm	nhà ông Dương Thanh Hà			0,055		
6	Từ đường BTXM nhà ông Huỳnh Ngọc Đông đến nhà bà Võ Thị Hồng (kv Phú Thành)	nhà ông Huỳnh Ngọc Đông	nhà bà Võ Thị Hồng			0,041		
7	Từ đường BTXM đường Võ Trứ đến nhà ông Ngô Sinh Viên (kv Phú Thành)	Từ đường BTXM đường Võ Trứ	nhà ông Ngô Sinh Viên			0,060		
8	Từ nhà ông Nguyễn Thành Long đến Đám ruộng Bờ Láng (kv An Lợi)	nhà ông Nguyễn Thành Long	Đám ruộng Bờ Láng			0,350		
9	Đường đi nghĩa địa khu vực Nhon Thuận (kv Nhon Thuận)	Đập Thuận Hạt	Giáp BTXM hiện trạng			0,150		
10	Đường Trương Văn Đa (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Ngọc đến nhà ông Đình Thanh Hòa) (kv Phú Thành)	nhà bà Nguyễn Thị Ngọc	nhà ông Đình Thanh Hòa			0,200		
11	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lành đến nhà ông Phạm Văn Minh (kv Phú Thành)	nhà ông Nguyễn Văn Lành	nhà ông Phạm Văn Minh			0,080		
12	Đường BTXM từ nhà ông Công đến sân kho tổ 9 Châu Thành	nhà ông Công	sân kho tổ 9 Châu Thành			0,230		
13	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tân đến nhà ông Hồ Ngọc Linh (kv Tiên Hội)	nhà ông Nguyễn Văn Tân	nhà ông Hồ Ngọc Linh			0,060		
X	Nhon Hòa			8,513	0,000	6,303	1,426	0,784
1	Nhà ông Lê Ngọc Anh đến nhà ông Trung	Nhà ông Lê Ngọc Anh	Nhà ông Trung				0,307	
2	Từ ngã 3 bê tông đến nhà bà Nga	Ngã 3 bê tông	Nhà bà Nga			0,085		
3	Từ đường BTXM đến nhà ông Hồ	Đường BTXM	Nhà ông Hồ				0,055	
4	Từ ngã 3 bê tông đến nhà ông Hùng	Ngã 3 bê tông	Nhà ông Hùng			0,045		
5	Từ đường BTXM đến nhà ông Hạnh	Đường BTXM	Nhà ông Hạnh			0,074		
6	Từ đường BTXM đến nhà ông Cảnh	Đường BTXM	Nhà ông Cảnh				0,075	
7	Từ đường BTXM đến nhà ông Huy	Đường BTXM	Nhà ông Huy			0,065		
8	Từ đường BTXM đến nhà ông Cảnh	Đường BTXM	Nhà ông Cảnh				0,571	
9	Từ đường BTXM đến nhà ông Tấn	Đường BTXM	Nhà ông Tấn			0,195		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
10	Từ đường BTXM đến nhà ông Trâm	Đường BTXM	Nhà ông Trâm					0,061
11	Từ đường BTXM đến nhà ông Thắng	Đường BTXM	Nhà ông Thắng			0,034		
12	Từ đường BTXM đến nhà ông Nhân	Đường BTXM	Nhà ông Nhân			0,059		
13	Từ đường BTXM đến nhà ông Chí	Đường BTXM	Nhà ông Chí			0,020		
14	Từ đường BTXM đến nhà ông Hải	Đường BTXM	Nhà ông Hải			0,040		
15	Từ đường BTXM đến nhà ông Anh	Đường BTXM	Nhà ông Anh				0,060	
16	Từ đường BTXM đến nhà ông Tài	Từ đường BTXM	Nhà ông Tài			0,070		
17	Từ đường BTXM đến nhà ông Ánh	Đường BTXM	Nhà ông Ánh				0,019	
18	Từ đường BTXM đến nhà ông Dũng	Đường BTXM	Nhà ông Dũng			0,185		
19	Từ đường BTXM đến nhà bà Đãi	Đường BTXM	Nhà bà Đãi			0,043		
20	Từ nhà ông Phạm Tấn Phước đến thửa ruộng ông Thiệp	Nhà ông Phạm Tấn Phước	Thửa ruộng ông Thiệp			0,110		
21	Từ đường BTXM đến nhà ông Vũ	Đường BTXM	Nhà ông Vũ					0,032
22	Từ đường BTXM đến nhà ông Niên	Đường BTXM	Nhà ông Niên			0,055		
23	Từ đường BTXM đến nhà ông Nhân	Đường BTXM	Nhà ông Nhân			0,063		
24	Từ đường BTXM đến nhà bà Hoa	Đường BTXM	Nhà bà Hoa			0,035		
25	Từ đường BTXM đến nhà ông Hà Văn Minh	Đường BTXM	Nhà ông Minh			0,040		
26	Từ đường BTXM đến nhà ông Hà Công Minh	Đường BTXM	Nhà ông Hà Công Minh			0,035		
27	Từ đường BTXM đến nhà ông Rõ	Đường BTXM	Nhà ông Rõ			0,055		
28	Từ đường BTXM đến nhà ông Huy	Đường BTXM	Nhà ông Huy			0,055		
29	Ngã 3 bt đến miếu Trung Tín	Ngã 3 bt	miếu Trung Tín			0,470		
30	Từ ngã 3 bt đến đầu khẩu mương phèn	Từ ngã 3 bt	đầu khẩu mương phèn			0,112		
31	Từ ngã 3 bt đến nhà ông Hoàng	Từ ngã 3 bt	nhà ông Hoàng			0,043		
32	Từ ngã 3 bt đến nhà ông Tiếp	Từ ngã 3 bt	nhà ông Tiếp			0,087		
33	Từ ngã 3 bt đến nhà ông Phúc	Từ ngã 3 bt	Nhà ông Phúc					0,018
34	Từ ngã 3 bt đến nhà ông đình hiền	Từ ngã 3 bt	nhà ông đình hiền				0,092	
35	Từ nhà ông Đình đến nhà ông Vương	Từ nhà ông Đình	Nhà ông Vương					0,108
36	Từ nhà bà Dung đến nhà ông Ngày	Từ nhà bà Dung	Nhà ông Ngày					0,270
37	Từ ngã 3 đến nhà ông Thi	Từ ngã 3	Nhà ông Thi			0,060		
38	Từ ngã 3 đến nhà ông Hồng	Từ ngã 3	Nhà ông Hồng			0,140		
39	Từ nhà ông Tha đến nhà bà Thúy	Từ nhà ông Tha	Nhà bà Thúy			0,105		
40	Từ nhà ông Trương đến nhà ông Châu	Từ nhà ông Trương	Nhà ông Châu					0,225
41	Từ nhà ông đồng đến nhà ông Dũng	Từ nhà ông Đồng	Nhà ông Dũng			0,068		
42	Từ nhà ông Sanh đến nhà ông Thành	Từ nhà ông Sanh	Nhà ông Thành			0,153		
43	Từ nhà ông vĩnh đến nhà ông hoài	Từ nhà ông vĩnh	Nhà ông hoài			0,100		
44	Từ ngã 3 đến nhà ông ngọc	Từ ngã 3	Nhà ông ngọc			0,380		
45	Từ nhà ông tài đến nhà ông đệt	Từ nhà ông Tài	Nhà ông đệt			0,188		
46	Từ nhà ông bình đến nhà ông nhi	Từ nhà ông Bình	Nhà ông nhi			0,080		
47	Từ ngã 3 đến nhà ông lâm	Từ ngã 3	Nhà ông lâm			0,060		
48	Từ ngã 3 đến nhà tổ	Từ ngã 3	Nhà tổ			0,019		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
49	Từ ngã 3 đến ông hàng	Từ ngã 3	Nhà ông hàng			0,700		
50	Từ ngã 3 đến ông nhưong	Từ ngã 3 đến ông nhưong	Nhà ông nhưong				0,065	
51	Từ ngã 3 đến nhà ông tân	Từ ngã 3	Nhà ông tân			0,040		
52	Từ ngã 3 đến nhà ông quý	Từ ngã 3	Nhà ông quý			0,110		
53	Từ ngã 3 đến công ty lê hoàng minh	Từ ngã 3	công ty Lê Hoàng Minh			0,200		
54	Từ ngã 3 đến nhà ông 5 chương	Từ ngã 3	Nhà ông 5 chương			0,050		
55	Từ ngã 3 bt đến nhà bà nhung	Từ ngã 3	Nhà bà nhung			0,155		
56	Ngã 3 bt đến nhà bà Hương	Ngã 3 bt	Nhà bà Hương				0,107	
57	Từ ngã 3 bt đến nhà ông trung	Từ ngã 3	Nhà ông Trung				0,075	
58	Từ nhà ông vĩnh đến nhà ông thái	Từ nhà ông vĩnh	Nhà ông thái			0,050		
59	Từ nhà bà hằng đến nhà ông thọ	Từ nhà bà hằng	Nhà ông thọ			0,160		
60	Từ nhà bà kiều đến nhà ông mười	Từ nhà bà kiều	Nhà ông mười			0,055		
61	nhà ông thành đến nhà ông mãi	nhà ông thành	Nhà ông mãi			0,430		
62	Từ kênh n24 đến nhà ông linh	Từ kênh n24	Nhà ông linh			0,800		
63	Từ ngã 3 đến nhà ông Hưng	Từ ngã 3	Nhà ông hưng			0,050		
64	Từ đường Lê Quý Đôn	Từ đường Lê Quý Đôn	Nhà ông Trị			0,075		
65	Từ nhà ông Du đến nhà ông Huy	Từ nhà ông Du	Nhà ông Huy					0,070
XI	Nhơn Hưng			6,646	0,000	4,445	1,352	0,849
1	Giáp bê tông - Miếu Hòa Trung	Giáp bê tông	Miếu hòa Trung				0,145	
2	Giáp bê tông - Nhà ông Chánh	Giáp bê tông	Nhà ông Chánh				0,095	
3	Các nhánh rẽ khu vực Chánh Thạnh	1- Nhà ông Thanh; 2 Nhà ông Bông	1-Nhà ông Hưng; 2-Nhà ông A					0,090
4	Từ cầu Phò An 2 -Cổng ông Thủy	Cầu Phò An 2	Cổng ông Thủy			0,652		
5	Nhà ông Đước - Tuyến tránh QL1A	Nhà ông Đước	Tuyến tránh QL1A			0,740		
6	Từ trạm Y tế phường đến nhà ông Du và bà Nga	Trạm y tế phường	Nhà ông Du và bà Nga			0,253		
7	Dinh Cô - Giáp khu dân cư Cẩm Văn	Dinh Cô	Khu dân cư Cẩm Văn				0,660	
8	Giáp bê tông - Nhà ông Long	Giáp bê tông	Nhà ông Long					0,092
9	Giáp bê tông - Nhà ông Nguyễn Tiến Nha	Giáp bê tông	Nhà ông Nha					0,045
10	Giáp bê tông - Nhà ông Ngô Xuân Thông	Giáp bê tông	Nhà ông Thông			0,023		
11	Nhà bà Hoa - Nhà bà Thử	Nhà bà Hoa	Nhà bà Thử				0,230	
12	Các nhánh rẽ khu vực An Ngãi	1. Từ đường Trường Chinh ; 2. Nhà bà Lợi; 3. Nhà bà Mai	1. Nhà ông Đình Quang; 2. Nhà ông Chí; 3. Nhà ông Thương			0,150		
13	Nhà ông Mơi - Nhà ông Hà	Nhà ông Mơi	Nhà ông Hà				0,137	
14	Nhà bà Vân - Nhà ông Đậu	Nhà bà Vân	Nhà ông Đậu				0,085	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
15	Nhà bà Hạnh - Nhà bà Hương	Nhà bà Hạnh	Nhà bà Hương			0,220		
16	Cầu mương giữa - Nhà ông Tú	Cầu mương Giữa	Nhà ông Tú			0,110		
17	Đê bao Hòa Cư	Thị đội	cầu Thợ Báy			0,750		
18	Nhà ông Hà - Giáp bê tông	Nhà ông Hà	giáp bê tông			0,780		
19	Nhà ông Huy - Miếu Hòa Bắc	Nhà ông Huy	Miếu Hòa Bắc			0,395		
20	Từ đường Trường Chinh - Chùa Thiên Hưng	Đường Trường Chinh	Chùa Thiên Hưng			0,372		
21	Nhà ông Dũng - Nhà ông Chín	Nhà ông Dũng	Nhà ông Chín					0,622
Tổng cộng				44,062	3,336	31,372	6,037	3,317

Trong đó:

1. Tổng chiều dài được hỗ trợ

- Đường GTNT loại A:	44,062 Km
- Đường GTNT loại B:	3,336 Km
- Đường GTNT loại C:	31,372 Km
- Đường GTNT loại D:	6,037 Km
	3,317 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 220 Tấn/1Km	7.029,760 Tấn
- Đường GTNT loại B: 170 Tấn/1Km	733,920 Tấn
- Đường GTNT loại C: 110 Tấn/1Km	5.333,240 Tấn
- Đường GTNT loại D: 90 Tấn/1Km	664,070 Tấn
	298,530 Tấn

PHỤ LỤC I.1

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - HUYỆN AN LÃO
(PHẦN I: BÊ TÔNG HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
I	AN TÂN			5,200	0,000	5,200	0,000	0,000
	Thôn Thuận An							
1	Đường nội bộ nghĩa địa thôn Thuận An	Gò đình	Giông đốt			1,200		
	Thôn Tân Lập							
2	Xây dựng mới đường bê tông đoạn từ ngã hai nước - Nghĩa địa thôn Tân lập (Hạng mục: Bê tông mặt đường; gia cố mái taluy; rãnh thoát nước)	Đồng trước	Nghĩa địa			0,500		
3	Đoạn từ nhà ông Tâm đến ruộng bà Lâm thôn Tân Lập (Đoạn nối tiếp) Hạng mục: Bê tông mặt đường, gia cố mái taluy; rãnh thoát nước.					0,500		
	Thôn Thanh Sơn							
4	Đường BTGT nội đồng đoạn từ ruộng ông Nhan - Hóc hai thôn Thanh Sơn	Thanh Sơn	Ruộng ông Nhang			1,000		
5	Đoạn từ nhà ông Rạng đến khu giãn dân thôn Tân An	Nhà ông Rạng	Đồng Nhon			1,000		
	Thôn Tân An							
6	Nội bộ khu giãn dân thôn Tân An (Giai đoạn 3)	Hóc cát	Đồng Nhon			1,000		
II	AN HÒA			1,520	0,000	1,490	0,000	0,030
	Thôn Vạn Long							
1	Tuyến từ nhà ông Đông đến nhà ông Tường	Nhà ông Đông	Nhà ông Tường			0,037		
2	Tuyến từ nhà ông Bảo đến nhà ông Tá	Nhà ông Bảo	Nhà ông Tá					0,030
3	Đường ĐS01, ĐS02, ĐS04, ĐS06, ĐS07, ĐS10 Khu dân cư Sông Lấp	Đường ĐS01	Đến đường ĐS07			1,000		
	Thôn Trà Cong							
4	Tuyến từ nhà ông Đẹp đến nghĩa địa Trà Cong	Nhà ông Đẹp	Nghĩa địa Trà Cong			0,180		
5	Tuyến từ ĐT629 đến ruộng Rộc	Từ ĐT629	Ruộng Rộc			0,095		
6	Tuyến từ nhà ông Tại đến nhà ông Hóa	Nhà ông Tại	Nhà ông Hóa			0,130		
7	Tuyến từ Miếu đến vườn ông Thái	Vườn ông Đức	Vườn ông Thái			0,048		
III	AN HƯNG			3,050	0,000	2,400	0,400	0,250
1	Bê tông hóa đường GTNT Tuyến từ Nhà ông Dương đến sau trường Tiểu học T1	Nhà ông Dương	sau trường Tiểu học T1			0,700		
2	Bê tông hóa đường GTNT tuyến từ nhà ông Nhiêm đến ông Lộc T1	Đường BT	Ông lộc			0,300		
3	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn khu dân thôn 3 Tuyến Đường 5B đến sau Nhà quản lý rừng phòng hộ	Đường 5B	sau Nhà quản lý rừng phòng hộ			0,300		
4	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn khu dân thôn 5	Đường thôn	Nhà dân			0,300		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
5	Bê tông hóa đường GTNT Tuyến nhà ông Lộc đến đập Suối Không Tên(Đnt T3)	đường BT	suối K. tên			0,200		
6	Bê tông hóa đường GTNT Tuyến nhà ông Cường ra sau núi (T4)	Đường BT	Sau núi			0,200		
7	BT tuyến Đường thôn đến nhà ông Lê(T2)	Đường thôn	Nhà ông Lê				0,150	
8	BT tuyến Đường thôn đến nhà ông Lực(T4)	Đường thôn	Nhà ông Lực					0,100
9	BT tuyến Đường thôn đến nhà ông Giác(T4)	Đường thôn	nhà Ông Giác			0,100		
10	BT tuyến Đường thôn đến nhà ông Đài	Đường thôn	Nhà ông Đài					0,150
11	BT tuyến Đường thôn đến nhà ông Tài(T1)	Đường thôn	Ông Tài				0,250	
12	Tuyến từ Suối Cun đến trường Bản	Suối Cun	Trường bản			0,300		
IV	AN VINH			1,900	0,000	0,000	1,900	0,000
	Thôn 5							
1	Tuyến 1	Làng xen ghép	Vá Ra Hách				1,000	
2	Tuyến 2	Wang Mít	Wang Reng				0,400	
	Thôn 1							
3	Tuyến 1	Cầu V'Hoch	Gò Pa oang				0,500	
V	AN NGHĨA			1,800	0,000	1,800	0,000	0,000
1	Làm mới tuyến từ làng cũ thôn 2 đến ruộng Đông thôn 1 (Đoạn nối tiếp)	Trại tôn ông Liên	Cuối ruộng đồng			0,500		
2	Làm mới tuyến đường từ nhà thôn 2 đến ruộng nước rung	Nhà ông Vương thôn 2	Ruộng nước rung thôn 1			1,000		
3	Làm mới tuyến đường từ thôn 5 đến làng cũ thôn 5 (giai đoạn 3)	Khu chăn nuôi thôn 5	Cầu treo thôn 5			0,300		
VI	AN TOÀN			3,500	0,000	0,000	0,000	3,500
1	Đầu tư xây dựng đoạn nối tiếp ruộng Tăng thôn 02	Nối tiếp	Ruộng Tăng					1,500
2	Đầu tư tuyến đường nối tiếp đến cuối ruộng Xang	Nối tiếp	Ruộng Xang					0,500
3	Đầu tư tuyến đường giao thông nội đồng từ nhà Ông Cô đến ruộng nước Búi thôn 1	Nhà ông Cô	Nước Búi					1,500
VII	AN QUANG			1,800	0,000	1,800	0,000	0,000
	Thôn 4							
1	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng từ trường mẫu giáo đến đồng ôi	Trường mẫu giáo	Đồng ôi			0,500		
2	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng từ đồng Máy đến đồng Bo	Đồng Máy	Đồng bo			0,500		
	Thôn 5							
3	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng từ trục đường liên xã đến đồng trum	Đường Liên xã	Đồng trum			0,800		
VIII	THỊ TRẤN AN LÃO			1,400	0,000	1,400	0,000	0,000
1	Đường nội bộ thôn Hưng Nhơn					0,200		
2	Đổi nối đường bao chợ đến giáp đường đi qua khu kinh tế trung Hưng	Đường bao chợ	Đường đi khu kinh tế Trung Hưng			0,500		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
3	Đường bao xung quanh chợ thị trấn	Đường BT	Đường BT			0,200		
4	Đường nội bộ thôn Gò Bù					0,500		
IX	BAN QLDA ĐTXD&PTQĐ			3,121	0,000	3,121	0,000	0,000
	Hệ thống đường giao thông nội bộ khu dân cư mới thôn 2, Thị trấn An Lão							
1	Đường số 1	Giáp ĐT629	Giáp ruộng			0,202		
2	Đường số 2	Giáp ĐT629	Giáp ruộng			0,179		
3	Đường số 4	Giáp đường vào công an	Giáp đường số 1			0,349		
4	Đường số 5	Giáp đườn vào công an	Giáp đường số 1			0,320		
5	Đường số 6	Giáp ĐT 629	Giáp kè sông vố			0,067		
	Hệ thống đường giao thông nội bộ khu dân cư phía tây xã An Hòa							
7	Đường số 1	Đường số 3	Đường Số 8			0,688		
8	Đường số 2	Đường số 3	Đường Số 8			0,555		
9	Đường số 3	Đường số 1	Đường Số 2			0,143		
10	Đường số 4	Đường số 1	Đường Số 2			0,092		
11	Đường số 5	Đường số 1	Đường Số 2			0,108		
12	Đường số 6	Đường số 1	Đường Số 2			0,139		
13	Đường số 7	Đường số 1	Đường Số 2			0,135		
14	Đường số 8	Đường số 1	Đường Số 2			0,144		
Tổng cộng				23,291	-	17,211	2,300	3,780

Trong đó:**1. Tổng chiều dài được hỗ trợ**

- Đường GTNT loại A:	0,000 Km
- Đường GTNT loại B:	17,211 Km
- Đường GTNT loại C:	2,300 Km
- Đường GTNT loại D:	3,780 Km

2. Tổng khối lượng xi măng được hỗ trợ:

- Đường GTNT loại A: 220 Tấn/1Km	0,000 Tấn
- Đường GTNT loại B: 170 Tấn/1Km	2.925,870 Tấn
- Đường GTNT loại C: 110 Tấn/1Km	253,000 Tấn
- Đường GTNT loại D: 90 Tấn/1Km	340,200 Tấn

PHỤ LỤC I.2

KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - HUYỆN AN LÃO
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
I	AN TÂN	-	2,007	3,500	-		1.572,800	
	Thôn Thuận An							
1	Nâng cấp mở rộng đường nội bộ thôn Thuận An			3,000		220	660,000	2003
	Thôn Tân Lập							
2	Đường từ ngã hai nước đến Nghĩa địa thôn Tân Lập		0,427			400	170,800	2003
3	Xây dựng đường thôn Tân Lập (Tuyến 1; Tuyến 2; Tuyến 3)		1,000			400	400,000	2000
	Thôn Thanh Sơn							
4	Nâng cấp đường thôn Thanh Sơn (Đoạn: Vào khu giãn dân gò núi một)		0,580			400	232,000	2000
	Thôn Tân An							
5	Nâng cấp đường nội bộ thôn Tân An			0,500		220	110,000	2003
II	AN HÒA	-	0,300	3,950	0,787		1.122,790	
1	Đầu tư mở rộng các tuyến đường nội bộ thôn Vạn Long			1,200		220	264,000	2003
2	Đầu tư nâng cấp các tuyến đường nội bộ thôn Vạn Khánh			0,700		220	154,000	2003
3	Đầu tư nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Quành đến cầu Gò Dài		0,300			400	120,000	2011
4	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường nội bộ thôn Long Hòa và Hưng Nhượng			1,000		220	220,000	2003
5	Mở rộng các tuyến đường thôn Xuân Phong Nam			0,900		220	198,000	2003
6	Tuyến từ Cây Ké đến nhà 6 Minh (Trà Cong)					170	17,000	2003
7	Tuyến từ nhà ông Lương đến nhà ông Khai (Trà Cong)					170	17,000	2003
8	Tuyến từ nhà bà Phương đến nhà ông Quân (Trà Cong)					0,049	8,330	2003
9	Tuyến từ nhà bà Phương đến nhà ông Trang (Trà Cong)					0,073	12,410	2003
10	Tuyến từ nhà ông Tý đến nhà Dung (Long Hòa)					170	25,500	2003
11	Tuyến từ nhà ông Thế đến nhà bà Lân (Long Hòa)			0,150		220	33,000	2003
12	Tuyến từ nhà ông Chung đến ông Thắng (XP Nam)					170	17,000	2003
13	Tuyến từ nhà ông Phương đến nhà ông Nở (XP Nam)					170	17,000	2003
14	Tuyến từ nhà ông Trung đến nhà ông Phương (XP Nam)					0,060	10,200	2003
15	Tuyến nhà ông Bông đến nhà bà Mai (Van Xuân)					170	6,800	2003
16	Tuyến từ nhà ông Thi đến nhà ông Quá (Van Xuân)					170	2,550	2003
III	AN HƯNG	-	-	-	0,969		164,730	
1	Nâng cấp đường bê tông nông thôn Tuyến từ Nhà văn hóa đến bờ sông(T1)					170	34,000	2010
2	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ xã An Hưng(T1)					170	9,010	2010
3	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ xã An Hưng (T1)					170	10,540	2010
4	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ xã An Hưng(T2)					170	68,170	2008

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
5	Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ xã An Hưng(T3)				0,253	170	43,010	2010
IV	AN TRUNG	-	-	-	0,930		158,100	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường BTNT từ nhà văn hóa thôn 3 đến rẫy ông Tý				0,320	170	54,400	2003
2	Nâng cấp, sửa chữa đường BTNT từ nhà bà Lum đến nhà ông Kiên (Đoạn nối tiếp)				0,160	170	27,200	2003
3	Nâng cấp, sửa chữa đường BTNT từ đường liên xã đến nhà ông Che (Làng cũ)				0,450	170	76,500	2003
V	AN NGHĨA	-	-	-	1,300		221,000	
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường thôn 1 đi thôn đi thôn 3				1,000	170	170,000	2003
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường thôn 4 đi thôn 5				0,300	170	51,000	2003
VI	THỊ TRẤN AN LÃO	-	-	1,600	-		352,000	
1	Đường từ nhà ông Đông đến nhà ông Ngô Thi			0,700		220	154,000	2003
2	Đường từ ngã 3 dốc Đình đến nhà ông Thao			0,900		220	198,000	2003
	Tổng cộng	-	2,307	9,050	3,986		3.591,420	

PHỤ LỤC II.2

**KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - THỊ XÃ AN NHƠN
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	Nhơn An		1,000				400,000		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông từ đường ĐH35 (Tân Dân - Bình Thạnh) đến cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung xã Nhơn An		1,000			400	400,000	2014	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m bị hư hỏng nặng, mặt đường BTXM sau mở rộng 7,5m
II	Nhơn Phúc		3,874				1.430,275		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường BTXM Thái Thuận: Hàng mục: Công 8 Hân đến Trường Tiểu học Thái Thuận		1,919			400	767,600	2008	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m bị hư hỏng hoàn toàn, mặt đường BTXM sau mở rộng 7,5m
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường đoạn từ đường ĐT 636 đến nhà bà Châu Thị Hiệp, Mỹ Thạnh		0,315			185	58,275	2012	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m, tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 6,0m
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nhà bà Nguyễn Thị Nhạn đến kè Sông Kôn		0,240			185	44,400	2012	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m, tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 6,0m
III	Nhơn Lộc								
1	Tuyến giáp đường Đông Lâm 2 đến đường Bầu Đá		0,450			400	180,000	2009	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m bị hư hỏng hoàn toàn, mặt đường BTXM sau mở rộng 7,5m
2	Tuyến giáp đường Tân Lập 2 đến giáp đường ĐT.638		0,950			400	380,000	2000	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m bị hư hỏng hoàn toàn, mặt đường BTXM sau mở rộng 7,5m
IV	Nhơn Thọ		6,200				1.147,000		
1	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 19 (Ngọc Thạnh) đến giáp Nhơn Lộc		2,400			185	444,000	2000	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 7,5m
2	Mở rộng tuyến đường từ cầu Bến Trảy đến Nhơn Tân		0,900			185	166,500	2000	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 7,5m
3	Mở rộng tuyến đường từ kênh N4 (Thọ Phước) - Thọ Bình - Thọ An Bắc		2,900			185	536,500	2000	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 7,5m
V	Nhơn Tân		3,380				625,300		
1	Xây dựng mở rộng giao thông khu tâm thôn Thọ Tân Nam (đoạn từ tràn xả lũ Hồ Núi 1 đến tràn Đá ló, thôn Thọ Tân Nam)		0,750			185	138,750	2006	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 6,0m

2	Xây dựng , nâng cấp mở rộng mặt đường giao thông nông thôn tuyến An Tượng A, Nam Tượng 3 (điểm đầu: đường ĐH 36 nhà ông Bạch Kim Hùng, điểm cuối: ngã ba nhà ông Trần Văn Chín)	1,050			185	194,250	2012	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 6,0m
3	Xây dựng , nâng cấp mở rộng mặt đường giao thông nông thôn Phúc Mới, Nam Tượng 3 (điểm đầu: đường ĐH 36 nhà ông Phạm Ngọc Dương, điểm cuối nhà thờ Cù Lâm)	0,400			185	74,000	2005	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 6,0m
4	Xây dựng mở rộng mặt đường giao thông tuyến từ đường ĐH 36 đến cầu Phúc Hậu (điểm đầu: Ban thôn Nam Tượng 3, điểm cuối cầu Phúc Hậu)	1,180			185	218,300	2008	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 6,0m
VI	Nhon Mỹ	1,655				586,320		
1	Mở rộng giao thông từ nhà bà Đào đến trạm bơm Tân Nghi	0,352			185	65,120	2005	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m, tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 7,5m
2	Mở rộng tuyến đường Đại An đi Tân Đức	1,303			400	521,200	2005	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m, tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 7,5m
VII	Nhon Hậu	1,060				424,000		
1	Từ Ngã 3 Tháp Cánh Tiên - Nhà văn hóa thôn Bắc Thuận	0,610			400	244,000	2005	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m, không tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 7,5m
2	Giáp Tây Phương Danh, phường Đập Đá - nhà ông Nguyễn Quang Vinh	0,450			400	180,000	2005	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m, không tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 7,5m
VIII	Bình Định	1,900				351,500		
1	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM tổ 2 Kim Châu (Điểm đầu: Lốp Mạu giáo tổ 2 - Điểm cuối: Đường BTXM tổ 1)	1,900			185	351,500	2003	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m, tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 5,5m
IX	Đập Đá			0,150		25,500		
1	Sửa chữa tuyến đường Đò Đốc Bảo (Đoạn từ ngã 3 nhà ông Bùi Xuân Vinh đến ngã 3 đường ra sông)			0,150	170	25,500	2011	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m bị hư hỏng hoàn toàn
X	Nhon Thành	2,630				533,850		
1	Nâng cấp mở rộng đường từ Nhà bà Đặng Thị Cúc đến HTX NN2 (điểm đầu: Nhà bà Đặng Thị Cúc điểm cuối: HTX NN2)	0,450			185	83,250	2008	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m, tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 7,5m
2	Nâng cấp, mở rộng đường Trương Định (QL19B đến đường sắt khu vực Vĩnh Phú)	0,340			185	62,900	2006	Đường hiện trạng rộng 3m nâng cấp mở rộng 7,5m tận dụng lại mặt đường cũ
3	Đường đi liên xã Phường Nhon Thành Đi Nhon Phong (điểm đầu: HTX NN2; điểm cuối: Cầu Muong Đồi)	1,100			185	203,500	2006	Đường hiện trạng rộng 3m nâng cấp mở rộng 7,5m tận dụng lại mặt đường cũ
4	Nâng cấp mở rộng đường Gò Ty Nhon Thuận đến nhà ông Sanh	0,520			185	96,200	2012	Đường hiện trạng rộng 3m nâng cấp mở rộng 7,5m tận dụng lại mặt đường cũ

5	Sửa chữa tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ trụ sở khu vực Tiên Hội đến ngã ba nhà ông Lai		0,220			400	88,000	2009	Đường hiện trạng rộng 3m, bị hư hỏng không tận dụng lại mặt đường cũ, sau khi mở rộng 7,0m
XI	Nhon Hòa		1,000				400,000		
1	Trần Khánh Dư		1,000			400	400,000	2007	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m, không tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 7,5m
XII	Nhon Hung		0,411				76,035		
1	Mở rộng bê tông đường giao thông từ nhà ông Sơn - Nhà ông Khiêm (Điểm đầu: Nhà ông Sơn - Điểm cuối: Nhà ông Khiêm)		0,411			185	76,035	2014	Mặt đường BTXM hiện trạng 3,0m, tận dụng lại mặt đường cũ, mặt đường BTXM sau mở rộng 7,5m
Tổng cộng		-	23,110	-	0,150		5.999,780		

1
PHỤ LỤC III.2

**KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - HOÀI ÂN
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
I	Xã Ân Đức	-	1,100	0,361	0,970		684,320		
1	Tuyến từ nhà ông Thu đến đường tây tỉnh (ĐT638)				0,720	170	122,400	2002	
2	Tuyến từ nhà ông Phạm Văn Thanh đến trường tiểu học		1,100			400	440,000	2012	
3	Tuyến từ nhà ông Thảo đến nhà ông Dư				0,250	170	42,500	2003	
4	Tuyến từ nhà ông Tác đến nhà ông Tô			0,361		220	79,420	2002	
II	Xã Ân Hào Đông	-	-	-	0,870		147,900		
1	Tuyến từ ĐT629 đến trại vịt ông Sáu				0,400	170	68,000	2002	
2	Đường ĐT629 đến xóm soi Bình Hòa Bắc				0,470	170	79,900	2002	
III	Xã Ân Hào Tây	-	-	0,900	0,450		274,500		
1	Tuyến đường từ cầu Tân Xuân đến cầu Đá Giải			0,900		220	198,000	1998	
2	Tuyến đường từ đường chính nhà ông Điệp				0,450	170	76,500	1998	
IV	Xã Ân Hữu	-	1,400	-	-		560,000		
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Vườn thơm đi cầu Nhơn An		1,400			400	560,000	2001	
V	Xã Ân Nghĩa	-	0,850	-	4,700		1.139,000		
1	BTXM tuyến nhà văn hóa thôn Kim Sơn - nhà bà Lâm Thị Hảo				0,850	170	144,500	2002	
2	Đường ĐT630 - nhà ông Lâm Văn Kiều				0,500	170	85,000	2002	
3	Nhà ông Lâm Văn Kiều - Nhà Trần Ngọc Quang				0,500	170	85,000	2002	
4	Nhà ông Nguyễn Thành Ngân - nhà Trương Văn Hải				0,750	170	127,500	2002	
5	Nhà ông Nguyễn Văn Quang - nhà ông Dương Tấn Lực				0,750	170	127,500	2002	
6	Nhà ông Đông - Nhà ông Hùng				0,350	170	59,500	2002	
7	Nhà bà Nguyễn Thị Liễu - Nhà Hồ Văn Lộc				0,400	170	68,000	2002	
8	Từ đầu cầu Nhơn Tịnh - Nhà ông Nguyễn Xuân Vinh				0,600	170	102,000	2002	
9	Từ nhà ông Dũng - nhà ông Kiêm (nối tiếp)		0,850			400	340,000	2002	
VI	Xã Ân Tín	1,500	-	2,300	0,500		1.251,000		
1	BTXM tuyến đường từ ngã 3 ông Học đến suối Le	1,500				440	660,000	2002	(ĐH.12)
2	BTXM tuyến vào chợ Đồng Dài				0,100	170	17,000	2002	
3	BTXM tuyến đường mới xóm 6			0,600		220	132,000	2009	
4	BTXM tuyến đường mới xóm 6 (nối dài)			0,550		220	121,000	2009	
5	BTXM tuyến đường xóm 1			0,650		220	143,000	2001	
6	BTXM tuyến đường xóm 1 đi Ân Sơn			0,500		220	110,000	2001	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				
7	BTXM tuyến đường Đồng Quang				0,400	170	68,000	2011	
VII	Xã Ân Tường Đông	-	-	-	2,750		467,500		
1	Nâng cấp BTXM từ đường ĐT 638 đến nhà ông Phạm Xuân Sang				0,600	170	102,000	2001	
2	Nâng cấp BTXM từ nhà bà Thủy đến nhà ông Tâm				0,550	170	93,500	2001	
3	BTXM từ nhà ông Lệnh đến nhà bà Ngọc (nối tiếp)				0,400	170	68,000	2001	
4	BTXM từ nhà ông Định đến nhà ông Tư				0,500	170	85,000	2001	
5	BTXM đã xuống cấp thôn Vĩnh Viên (đoạn từ nhà ông Tân đến hồ Hóc Sim)				0,700	170	119,000	2001	
VIII	Xã Ân Thạnh	-	-	-	1,250		212,500		
1	Tuyến từ đền thờ Tăng Bạt Hổ đến ngã ba nhà ông Đủ				0,650	170	110,500	2002	
2	Tuyến từ ngõ nhà ông Đỗ Năm đến ngõ nhà bà Thủy				0,600	170	102,000	2002	
IX	Xã Ân Tường Tây	-	-	3,160	1,935		1.024,150		
1	Nhà ông Bình - nhà ông Hồ				0,500	170	85,000	2000	
2	Tuyến từ nhà ông Tiên - trường tiểu học			0,692		220	152,240	2001	
3	Tuyến từ trường Tiểu học - nhà ông Hoàng			0,615		220	135,300	2001	
4	Tuyến từ nhà ông Hùng - đường vào BQT cũ			0,647		220	142,340	2013	
5	Từ đường vào BQT cũ - nhà ông Cường			0,616		220	135,520	2013	
6	Tuyến từ nhà ông Cường - nhà ông Biên			0,590		220	129,800	2013	
7	ĐT630 - nhà bà Phước				0,265	170	45,050	2013	
8	ĐT630 - nhà ông Hồ				0,800	170	136,000	2000	
9	Tuyến bê tông liên xóm - nhà ông Mùi				0,040	170	6,800	2001	
10	Tuyến từ nhà ông Hồ - nhà ông Mậu				0,330	170	56,100	2001	
X	Xã Đăk Mang	-	0,500	-	0,500		285,000		
1	Nâng cấp, mở rộng từ cầu Nước Lương đến thôn T6		0,500			400	200,000	2010	
2	BTXM đường liên xóm thôn O11				0,250	170	42,500	2011	
3	BTXM đường liên xóm thôn T6				0,250	170	42,500	2011	
XI	Xã Bok Tới	-	2,500	-	-		1.000,000		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu suối Tem đến nhà văn hóa T6		1,500			400	600,000	2005	
2	Nâng cấp, mở rộng từ cầu cây Cam đến cầu cây Tùng		1,000			400	400,000	2001	
XII	Xã Ân Sơn	-	-	0,300	-		66,000		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào hồ Vạn Hội			0,300		220	66,000	2005	
Tổng cộng		1,500	6,350	7,021	13,925		7.111,870		

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng	Ghi chú
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B				

PHỤ LỤC IV.2

**KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - THỊ XÃ HOÀI NHƠN
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
I	Hoài Đức		0,160				64,000	
1	Từ ĐT 630 đến nhà văn hóa khu phố Bình Chương Nam		0,160			400	64,00	2002
II	Hoài Thanh		5,300				920,500	
1	Tuyến đường Nguyễn Trung Trực (Đoạn từ nhà Lin Mỹ An 1 đến nhà Lục Trường An 1)		1,500			145	217,50	2003
2	Tuyến đường Nguyễn Thái Học (Đoạn từ Cống Dề An Dinh 2 đến Cầu Mương Cát Trường An 1)		3,800			185	703,00	2001
III	Hoài Thanh Tây		7,320				1354,200	
1	Tuyến đường từ QL1A (cầu Vỹ) đến đường ĐT 638 khu phố Ngọc An Tây		1,400			185	259,00	2009
2	Tuyến đường từ Cầu Mương Cát khu phố Bình Phú đến Ao Cát khu phố Ngọc An Đông		2,000			185	370,00	2010
3	Tuyến đường từ Gò Điểm đến ngã tư Phòng Tuyến khu phố Ngọc An Đông		0,520			185	96,20	2008
4	Tuyến từ trường Mẫu giáo khu phố Tài Lương 3 đến chùa họ Lê khu phố Tài Lương 4		1,400			185	259,00	2006
5	Tuyến từ QL1A (Cầu Ông Thái) đến đền thờ danh nhân văn hoá Đào Duy Từ khu phố Ngọc Sơn Bắc		1,200			185	222,00	2009
6	Tuyến từ Quốc lộ 1A đến cụm Công nghiệp Ngọc Sơn khu phố Ngọc Sơn Bắc		0,800			185	148,00	2008
IV	Hoài Châu		2,288				423,280	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đội Thué - Ngõ Hồng		0,796			185	147,26	2003
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ngõ Mười - Ngõ A		0,773			185	143,01	2005
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ngõ Xuân - Ngõ Hượng		0,719			185	133,02	2006
V	Hoài Sơn		4,400				814,000	
1	Tuyến mở rộng tuyến đường từ mần non đến Cầu Hồng		0,500			185	92,50	2009
2	Tuyến mở rộng từ nghĩa trang Liệt Sĩ đến cầu ông Ân		1,650			185	305,25	2008
3	Tuyến Mở rộng từ Ngã ba đình đến ngõ quả xóm 1 thôn Tường Sơn		0,650			185	120,25	2007
4	Tuyến mở rộng bê tông từ cầu ông Ân đến hồ An Đô		1,600			185	296,00	2009
VI	Hoài Tân		4,611				916,030	
1	Mở rộng tuyến đường Nguyễn Hoà từ QL1 (chợ Bông) đến ngã 4 nhà Miên		0,540			185	99,90	2001
2	Mở rộng tuyến đường Huỳnh Minh từ nhà văn hóa khu phố Giao Hội 1 đến cầu kênh N1		1,553			185	287,31	2005
3	Nâng cấp, mở rộng BT tuyến đường Tôn Thất Thuyết từ nhà Thuận đến cầu Thầy Đen		0,293			400	117,20	2008
4	Mở rộng BT tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông từ cầu vượt đến đình Trung, khu phố An Dương 1		0,425			185	78,63	2007
5	Mở rộng BT tuyến đường Nguyễn Đức Cảnh từ nhà Huấn đến ngã 3 nhà Trợ		1,800			185	333,00	2002

VII	Hoài Mỹ		1,100			440,000	
1	Tuyến đường từ ngã ba Eo Gió đến trường Thạch Ý thôn Khánh Trạch		0,200		400	80,00	2001
2	Tuyến đường từ công chào thôn Xuân Vinh đến ngã ba đường lên Trạm phễu		0,350		400	140,00	2002
3	Tuyến đường từ ngã ba đường lên Trạm phễu đến quán Chung		0,550		400	220,00	2005
VIII	Hoài Hải		1,600			640,000	
1	Từ Bưu điện văn hóa xã đến giáp ngã 03 rừng dương Diêu Quang		1,600		400	640,00	2009
IX	Hoài Châu Bắc		3,700			684,500	
1	Tuyến từ ngã 3 Chương Hoà đến Bàu Đung		2,200		185	407,00	2001
2	Tuyến từ Bàu Đung-giáp Hoài Sơn		1,500		185	277,50	2003
X	Tam Quan Nam		4,590			1836,000	
1	Tuyến từ ngã ba Cửu Lợi Nam - Nhánh giữa Kho		1,452		400	580,80	2000
2	Tuyến từ ngã tư ông Hiến - ngã ba ông Tranh		0,212		400	84,80	2001
3	Tuyến từ ngã tư ông Hiến - Giáp thôn Bình Phú, xã Hoài Thanh Tây		0,564		400	225,60	2002
4	Tên đường: Từ cầu cộng Hòa - ĐT 639		0,692		400	276,80	2001
5	Tuyến đường: Từ Nhà văn hóa KP. Cửu Lợi Nam- ĐT 639		1,290		400	516,00	2004
6	Tuyến đường: Từ nhà ông Trường - nhà bà Nhung		0,380		400	152,00	2003
XI	Hoài Hương		1,880			347,800	
1	Bê tông hóa mở rộng đường giao thông tuyến đường ngã 3 Thụ đến giáp đường ĐT 639 mới		0,500		185	92,50	2000
2	Tuyến đường từ Bàn tin (N.A) đến nhà Văn Hóa thôn Nhuận An		0,720		185	133,20	2000
3	Tuyến đường từ ngã 3 nhà Mới đến ngã ba nhà Chọn		0,660		185	122,10	2000
XII	Tam Quan		4,320			799,200	
1	Tuyến đường Lý Tự Trọng		0,750		185	138,75	2000
2	Tuyến đường An Thái khu phố 1		1,290		185	238,65	2001
3	Tuyến đường Thái Mỹ khu phố 2		0,950		185	175,75	2002
4	Tuyến đường từ giáp đường Nguyễn Trân đến cầu chợ Ân khu phố 1		1,330		185	246,05	2002
XIII	Bồng Sơn		0,250			100,000	
1	Trung Lương tuyến từ nhà Bà Hồng (đường Biên Cương) đến nhà Bà Hiền		0,250		400	100,00	2002
Tổng cộng			41,519			9.339,510	

1
PHỤ LỤC V.2

**KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - HUYỆN PHÙ CÁT
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
I	Xã Cát Tài	-	2,510	0,110	-		684,200	
1	Từ ĐT 633 Chợ Tam Thuộc đến đường Cảnh tranh nông nghiệp		0,510			400	204,000	2003
2	Từ ĐT 633 (Cây số 7) đến giáp Ngã tư (Đỗ Thị Điền)		0,520			185	96,200	2001
3	Từ ĐT 633 (ngõ trợ) đến trạm điện Chánh Danh			0,110		220	24,200	2001
4	Từ trạm điện Cảnh an đến kênh SK1		0,780			185	144,300	2006
5	Từ trạm điện Phú Hiệp đến Ngã tư (Trần Thanh Phương)		0,300			185	55,500	2009
6	Từ ngã tư (Trần Thanh Phương) đến giáp Trung Chánh		0,400			400	160,000	2009
II	Thị trấn Cát Tiến	-	0,000	2,850	-		627,000	
1	Công trình: Nâng cấp mặt đê sông Kôn đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Mới đến trường Mẫu giáo Tân Tiến			0,850		220	187,000	2009
2	Công trình: Nâng cấp mặt đê sông Kôn đoạn từ Khẩu Bờ Mỹ đến trường Mẫu giáo Tân Tiến			0,950		220	209,000	2009
3	Công trình: Nâng cấp mặt đê sông Kôn đoạn từ nhà ông Võ An Quý đến trụ sở khu phố Tân Tiến			0,500		220	110,000	2009
4	Công trình: Nâng cấp mặt đường bê tông xóm chánh Tân.Tuyến: Cầu Trung Lương đến trụ sở khu phố Trung Lương			0,550		220	121,000	2007
III	Xã Cát Lâm	-	-	-	4,370		742,900	
1	Từ chợ Vườn Đào đến tràn Lỗ Lờ				2,720	170	462,400	2005
2	Từ đường ĐT 634 đến Nhà hiệu bộ Mẫu giáo xã Cát Lâm (ĐT 638)				1,650	170	280,500	2007
IV	Xã Cát Trinh	-	0,450	-	0,000		83,250	
1	Mở rộng đường Liên thôn tuyến từ cầu Bờ Tán đến ngã tư 8 Hiền		0,450			185	83,250	1997
V	Xã Cát Tường	-	3,700	-	0,000		792,000	
1	Nâng cấp sửa chữa GTNT xã Cát Tường, tuyến: ĐT 635 - Cầu Ông Mỹ		1,500			185	277,500	2008
2	Nâng cấp sửa chữa GTNT xã Cát Tường, tuyến: Trạm Y tế - QL19B		1,200			185	222,000	2005
3	Nâng cấp sửa chữa GTNT xã Cát Tường, tuyến: ĐT635 - Chợ Suối Tre		0,500			400	200,000	2005
4	Nâng cấp sửa chữa GTNT xã Cát Tường, tuyến: ĐT635 - Trường THCS		0,500			185	92,500	2000
VI	Xã Cát Hiệp	-	0,000	0,250	1,700		344,000	
1	Sửa chữa nâng cấp đường BTXM tuyến từ ĐT634 đi Cầu Trí			0,250		220	55,000	2007
2	Sửa chữa nâng cấp đường BTXM tuyến từ Trụ sở thôn Tùng Chánh đi Vòng Lãng				1,700	170	289,000	2010
VII	Xã Cát Minh	-	8,900	0,000	0,500		3.645,000	
1	ĐT 633 Đến Trung Bình, thôn Trung Chánh							
1.1	Đoạn từ ĐT 633 đến chợ		1,800			400	720,000	2002
1.2	Chợ Trung chánh đến Trung Bình				0,500	170	85,000	2006
2	ĐT 633 đến giáp xã Mỹ Cát		2,400			400	960,000	2003
3	Ngã 4 Trung An đến giáp xã Cát Tài		1,600			400	640,000	2005

4	ĐT 633 đến An Trị đến ngã tư Trung An		2,100			400	840,000	2007
5	ĐT 633 đi cầu bên Đò		1,000			400	400,000	2008
VIII	Xã Cát Hưng	-	-	-	9,560		1.625,200	
1	QL 19B - Vườn Dừa				0,925	170	157,250	2006
2	QL 19B - Nguyễn Bá Cừu (xóm Nam)				0,500	170	85,000	2008
3	QL 19B - Trạm xá cũ				0,260	170	44,200	2010
4	QL 19B - Chợ Càng Rang				0,500	170	85,000	2006
5	QL 19B - Cầu Bến Đình				0,240	170	40,800	2006
6	Cầu Bến Đình - Đổ Thanh Hồng				0,300	170	51,000	2006
7	Dốc Nước Số 1 - Hồ Dội Lộc Khánh				2,135	170	362,950	2006
8	QL 19 B (cầu mới) - Trường Tiểu Học Cát Hưng				0,900	170	153,000	2006
9	QL 19B - Bảng Tin Hội Lộc				1,000	170	170,000	2006
10	QL19 - Nhà Quế				0,500	170	85,000	2008
11	Trường Mẫu giáo Hội Lộc - Đá Diêm				0,500	170	85,000	2010
12	Cầu suối Sậy- Hồ Dội Lộc Khánh				1,500	170	255,000	2010
13	4 Phầm - 5 Bầm				0,300	170	51,000	2008
Tổng cộng		-	15,560	3,210	16,130		8.543,550	

PHỤ LỤC VI.2

**KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - HUYỆN PHÙ MỸ
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
I	XÃ MỸ HIỆP		4,437				820,845	
1	Mở rộng đường BTXM từ Cầu Đình đến nhà ông Đạt thôn An Trinh		0,629			185	116,365	2013
2	Mở rộng đường BTXM từ QL1A đi Trường TH số 1 Mỹ Hiệp thôn Vạn Phước Đông		0,355			185	65,675	2013
3	Mở rộng đường BTXM từ đường sắt thôn Thanh An đến giáp đường ĐT638 Thôn Bình Tân Tây		1,392			185	257,520	2013
4	Mở rộng đường BTXM từ đường sắt thôn Trà Bình Đông đến giáp đường ĐT638 thôn Bình Tân Tây		1,433			185	265,105	2013
5	Mở rộng đường BTXM từ QL1A đi Trường THCS Mỹ Hiệp (Phân hiệu Trà Bình Đông)		0,628			185	116,180	2013
II	XÃ MỸ LỘC		2,800				1.120,000	
1	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ QL IA đến đường Xe Lửa Tân Lộc		0,700			400	280,000	2003
2	Nâng Cấp, mở rộng BTXM từ QL IA đến trường Tiểu học Tân Ốc		0,700			400	280,000	2003
3	Nâng Cấp, mở rộng BTXM từ QL IA đến giáp đường xe lửa Vạn Phú		0,700			400	280,000	2003
4	Nâng Cấp, mở rộng BTXM từ cầu Đập Bì đến nhà ông Dư		0,700			400	280,000	2011
III	XÃ MỸ TÀI		0,800				320,000	
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Trạm y tế xã đến trường Mẫu Giáo Mỹ Tài (giai đoạn 2)		0,800			400	320,000	2002
IV	XÃ MỸ CHÁNH		0,632	0,320	1,300		544,200	
1	Đường từ ĐT 632 đến nhà ông Bô (thôn Chánh Thiện)			0,320		220	70,400	2006
2	Đường từ trụ sở thôn đến nhà ông Kiều (thôn An Xuyên 3)				0,460	170	78,200	2010
3	Đường từ ĐT 632 đi thôn Hiệp An (thôn An Lương)		0,632			400	252,800	2003
4	Đường từ đường Nhà Đá - An Lương đến nhà ông Tài (thôn Thái An)				0,840	170	142,800	2005
V	XÃ MỸ CHÁNH TÂY		4,000				740,000	
I	Tuyến đường Trung Thứ - An Hoan		4,000			185	740,000	2010
VI	XÃ MỸ AN		3,200				1.280,000	
1	Sửa chữa, mở rộng đường tuyến nhà ông Sơn đi nhà ông Thom		0,540			400	216,000	2010
2	Sửa chữa, mở rộng đường tuyến đường cầu xóm III đi nhà ông Trí		0,460			400	184,000	2011
3	Sửa chữa, mở rộng đường tuyến đường từ nhà ông Hoang đi Mỹ Thắng		2,200			400	880,000	2010
VII	XÃ MỸ CHÂU		5,938				1.098,530	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Quốc lộ 1A nhà ông Hoàng đến đường sắt thôn Vạn Lương		1,010			185	186,850	2002
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Quốc lộ 1A nhà ông Bình đến cầu Đập Bình		0,755			185	139,675	2002
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến Từ nhà Sơn đến trụ sở thôn Quang Nghiễm		1,000			185	185,000	2002
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ đường Vạn An Phú Thứ công làng Thôn Vạn Thiết đến Trụ sở thôn Vạn Thiết		0,381			185	70,485	2002
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ đường Vạn An Phú Thứ nhà ông Công đến trụ sở thôn Vạn An		0,245			185	45,325	2002
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Quốc lộ 1A nhà bà Lý đến Trụ sở thôn Vạn Thiện		0,957			185	177,045	2002

7	Tuyến từ ngã 3 đường Vạn An - Phú Thứ (Trà Thung) đến giáp nhà văn hóa thôn Châu Trúc		1,590			185	294,150	2002
VIII	XÃ MỸ ĐỨC		2,555				472,675	
1	Tuyến bê tông từ nhà ông Đường đến nhà ông La Quảng		0,520			185	96,200	2002
2	Tuyến nhà ông Phong đến nhà hợp xóm 7		0,150			185	27,750	2002
3	Tuyến nhà ông Lanh đến nhà bà Huế		0,200			185	37,000	2008
4	Tuyến công ông Ban đến Miếu An Sơn		0,150			185	27,750	2008
5	Tuyến nhà bà Còn đến nhà ông Hòa Thích		0,150			185	27,750	2006
6	Tuyến Mương thoát lũ đến bờ Trần hồ Phú Hà		1,100			185	203,500	2002
7	Tuyến ngã ba Bến Đình đến Nhà văn hóa thôn Phú Hòa		0,285			185	52,725	2004
IX	XÃ MỸ LỢI		2,250				326,250	
1	Mở rộng BTXM tuyến DT 632 đi Công Làng		1,350			145	195,750	2010
2	Mở rộng BTXM tuyến ngã 3 Chùa đi cầu Đàng Rông		0,900			145	130,500	2008
X	XÃ MỸ QUANG		3,000				555,000	
1	BTXM đường từ nhà ông Quyết đến thôn Trung Thành 2		1,000			185	185,000	2001
2	BTXM đường từ nhà ông Hùng đến thôn Trung Thành 3		1,000			185	185,000	2008
3	BTXM đường từ nhà ông Anh đến thôn Trung Thành 4		1,000			185	185,000	2006
XI	TT BÌNH DƯƠNG		3,485				512,725	
1	Tuyến đường Lê Văn Chân		0,185			185	34,225	2005
2	Tuyến đường Huỳnh Văn Thông		1,700			145	246,500	2004
3	Tuyến đường Lâm Văn Thập		0,700			145	101,500	2007
4	Tuyến đường Võ Ngọc Hồ		0,900			145	130,500	2008
XII	TT PHÙ MỸ		0,640				104,000	
1	Nâng cấp, mở rộng đường 3 tháng 2, khu phố Phú Thiện							
	<i>Đoạn 1</i>		<i>0,280</i>			<i>185</i>	<i>51,800</i>	<i>2002</i>
	<i>Đoạn 2</i>		<i>0,360</i>			<i>145</i>	<i>52,200</i>	<i>2002</i>
XIII	XÃ MỸ TRINH		4,113				1.645,200	
1	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến đường thôn Chánh Thuận		1,210			400	484,000	2006
2	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến đường trước UBND xã đi thôn Trinh Văn Bắc		0,850			400	340,000	2008
3	Sửa chữa, mở rộng BTXM tuyến đường thôn Trực Đạo		2,053			400	821,200	2005
XIV	XÃ MỸ HÒA		2,000				628,000	
1	Mở rộng BTXM tuyến đường từ ngã ba đường ĐT 638 đến giáp trạm điện thôn Hội Phú		0,800			185	148,000	2003
2	Sửa chữa BTXM tuyến đường từ cầu Suối Cát đến giáp nhà văn hóa 4 xóm thôn An Lạc 1		0,500			400	200,000	2003
3	BTXM tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Hội Khánh đến giáp mỏ đá Núi Chùa (giai đoạn 1)		0,700			400	280,000	2003
Tổng cộng			-	39,850	0,320	1,300		10.167,425

PHỤ LỤC VII.2
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - HUYỆN TÂY SƠN
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
I	Thị trấn Phú Phong				0,350		59,500	
1	Sửa chữa, nâng cấp, đường BTXM tổ 2, khối 1A				0,200	170	34,00	2010
2	Sửa chữa, nâng cấp đường BTXM tổ 6, khối 1				0,150	170	25,50	2010
II	Xã Tây An				0,175		29,750	
1	Đường từ Đường Tây Tinh đến nhà ông Ân				0,175	170	29,75	2001
III	Xã Bình Thành				0,425		72,250	
1	Nâng cấp đường từ QL 19B đến nhà sinh hoạt xóm Nam				0,425	170	72,250	2012
IV	Xã Bình Nghi				5,215		886,550	
1	Quốc lộ 19 đến đường xuống khu dân cư xóm Trung (đường đầu tiên)				0,845	170	143,650	2001
2	Từ thửa đất của ông Lê Văn Minh đến cổng nhà 9 Đất				0,493	170	83,810	2001
3	Quốc lộ 19 (bón Huru) - Ngã 3 nhà Văn Đắc Khả				0,475	170	80,750	2001
4	Từ Ngã 3 nhà Lâm Ênh đến chợ xóm Thanh				0,645	170	109,650	2001
5	Quốc lộ 19 (Xóm Nam) đến đường xuống Gò Đo				0,796	170	135,320	2002
6	Từ bầu điện đến nhà 7 Có				0,475	170	80,750	2002
7	Ngã 3 nhà Văn Bá Tiên đến ngã ba nhà Văn Trí				0,327	170	55,590	2003
8	Ngã ba nhà Nguyễn Thế Dũng đến ngã 3 gồm xóm 4				0,204	170	34,680	2003
9	Từ nhà Phạm Nê đến cầu Gò Cù				0,595	170	101,150	2003
10	Trụ sở HTX Bình Nghi 2 - nhà Văn Trọng Hóa				0,360	170	61,200	2003
V	Xã Tây Giang		0,068	0,480	0,705		252,65	
1	Sửa chữa, nâng cấp, đường từ cổng UBND xã đến QL19 (Bm=5.5m)		0,068			400	27,20	2000
2	Sửa chữa, nâng cấp đường từ BTXM trạm xã đến nhà Bà Chi (Bm=3.5m)			0,480		220	105,60	2000
3	Sửa chữa, nâng cấp đường từ BTXM đến nhà ông Trung (Bm=3m)				0,705	170	119,85	2002
Tổng cộng		-	0,068	0,480	6,870		1.300,700	

PHỤ LỤC VIII.2
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - HUYỆN TUY PHƯỚC
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
I	Thị trấn Diêu Trì		2,500				1.000,000	
1	Tuyến đường Nguyễn Bình Khiêm - Nguyễn lữ		2,500			400	1.000,000	2003
II	Xã Phước An		1,524				609,600	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ UBND xã đến cầu Cả Bộ		1,024			400	409,600	2004
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Cả Bộ đến ngõ Đính		0,500			400	200,000	2004
Tổng cộng		-	4,024	-	-		1.609,600	

PHỤ LỤC IX.2
KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ ĐƯỜNG GTNT NĂM 2021 - HUYỆN VÂN CANH
(PHẦN II: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức XM hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng XM hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		ĐH	ĐX	Loại A	Loại B			
I	Xã Canh Vinh				0,300		51,000	
1	Sửa chữa đường GTNT từ Quốc lộ 19C đến cống tràn suối Bà Tiết thôn An Long 1				0,300	170	51,000	2010
II	Xã Canh Hiến		1,400				560,000	
1	Tuyến từ đường ngang đến mã ông kết		0,500			400	200,000	2010
2	Tuyến từ trạm Bảo vệ rừng phòng hộ đến nhà văn hóa thôn Chánh Hiến		0,500			400	200,000	2008
3	Tuyến cống chào thôn Tân Quang đến cầu Hà Thanh		0,400			400	160,000	2008
III	Thị trấn Vân Canh		0,520				96,200	
1	Từ nhà ông Tuyền đến ngã 3 nhà ông Sơn (Hiệp Hà)		0,520			185	96,200	2001
Tổng cộng		-	1,920	-	0,300		707,200	